

THIỆN NHÂN soạn
Đại sư THÁI HƯ *giám định*
NGUYỄN KHUÊ *biên dịch*

PHẬT HỌC
TRUNG ĐẲNG
TẬP I

NHÀ XUẤT BẢN PHƯƠNG ĐÔNG

LỜI NÓI ĐẦU

Sách *Sơ đẳng Phật học giáo khoa thư* bằng Hán văn do Cư sĩ Thiện Nhân biên soạn, Đại sư Thái Hư giám định, thường được đem giảng dạy ở các chùa, các trường Phật học, vừa như một giáo trình Phật học, vừa như một sách dạy chữ Hán. Trước nay, theo như chúng tôi được biết, đã có các bản Việt dịch sau đây hiện đang lưu hành:

Trước hết là bản dịch của Hòa thượng Thích Hành Trụ, bản này được in lại nhiều lần; ấn bản năm 1995 do Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh xuất bản. Thứ đến là bản dịch của Tỳ-kheo Thích Thiện Thông, Hòa thượng Thích Thiện Siêu đề tựa, 1993 (không ghi nhà xuất bản). Và gần đây, bản dịch của Sư cô Hạnh Minh, NXB. Tôn giáo, 2002.

Gần hai mươi năm nay, chúng tôi đã dùng sách *Sơ đẳng Phật học giáo khoa thư* để dạy Hán văn tại một số chùa, tại trường Trung cấp Phật học và lớp Cao đẳng Phật học TP. Hồ Chí Minh, trường Cao cấp Phật học nay là Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh.

Trên sách sơ đẳng nói trên là *Trung đẳng Phật học giáo khoa thư*, cũng do Cư sĩ Thiện Nhân biên soạn, Đại

sư Thái Hư giám định. Cho đến nay, chúng tôi chưa thấy có bản Việt dịch nào được chính thức xuất bản. Nhiều Tăng, Ni sinh yêu cầu chúng tôi biên dịch sách này để có tài liệu học tập, ngõ hầu nâng cao trình độ Hán văn.

Bắt tay vào việc biên dịch, chúng tôi không tìm được bản gốc sách *Trung đẳng Phật học giáo khoa thư*, mà chỉ có:

- Bản photo không có trang ghi nhà xuất bản và năm in. Bản này chia làm hai phần: thượng sách gồm có 40 bài nói về Phật học sử Ấn Độ và hạ sách cũng có 40 bài nói về Phật học sử Trung Quốc.

- Bản in lại của Viên Chiếu tùng thư, Phật lịch 2544 (2000). Bản này chỉ có thượng sách.

Mỗi bài học gồm có: bài chữ Hán, phiên âm quốc ngữ, dịch nghĩa, nghĩa từ và ngữ pháp.

- Về dịch nghĩa: Chúng tôi dịch sát nguyên tác để người học tiện đối chiếu câu văn tiếng Việt với câu văn chữ Hán. Ngoài nguyên chú của tác giả, chúng tôi còn soạn thêm một số chú thích, nếu xét thấy cần thiết, để giúp người học hiểu rõ nội dung của bài.

- Về nghĩa từ: Chữ Hán có rất nhiều nghĩa. Chúng tôi chỉ cho nghĩa dùng trong bài và một vài nghĩa thông dụng khác. Nghĩa từ được giải thích bằng chữ Hán để người học làm quen với các tự điển và từ điển Trung Quốc, và cũng được phiên âm, dịch ra tiếng Việt.

- Về ngữ pháp: Mỗi bài Hán văn trong sách này có nhiều vấn đề ngữ pháp cần giảng giải, phân tích, nhưng không thể đề cập cùng một lúc, bởi lẽ như thế sẽ làm cho phần ngữ pháp trở nên rườm rà và quá dài. Ở mỗi bài, chúng tôi chỉ chọn vài ba vấn đề để giải thích; những vấn đề còn lại sẽ lần lượt được đề cập ở các bài sau.

Kinh nghiệm giảng dạy cho chúng tôi biết nhiều người học chữ Hán đã lâu, nhưng bị mất căn bản về ngữ pháp, vì vậy chúng tôi không ngại đề cập những điều rất sơ đẳng. Mặt khác, sách này cũng nhắm vào những người tự học, nên chúng tôi cố gắng giải thích càng rõ ràng dễ hiểu càng tốt. Những vấn đề ngữ pháp được phân bố đều cho các bài học sao cho có tính hệ thống và hoàn chỉnh.

Chắc hẳn sách này không tránh khỏi những điều bất cập. Rất mong được các bậc tôn túc lượng thứ và chỉ giáo.

Tiết Trung thu năm Ất Dậu (2005)

NGUYỄN KHUÊ

中等佛學教科書

上册

第二編：佛學史

第一課

釋尊以前之印度教義

佛學最重緣起，對於宇宙萬有，莫不以因緣生法視之，故於佛學自身，亦不能謂為無端突然而有。故今欲述佛學之起源，應先於印度之舊教學，述其沿革之關係焉。印度於距今四千年前，由中央亞細亞移來一阿利耶民族。其族之首長，曾崇拜日月風雲水火山川等自然物，信其有靈，從而祈福。時別有司祭者出，特名婆羅門，彼此天象地儀，歌咏讚頌，極其美備，且有哲學思想之涵養。初唯口授，迨有文字已，乃集成左列四種典籍：

- (一) 梨俱吠陀 ... 讚頌明論
- (二) 婆摩吠陀 ... 歌詠明論
- (三) 夜柔吠陀 ... 祭祀明論
- (四) 阿闍婆吠陀 ... 禳災明論

此四吠陀文深義奧，婆羅門徒獨得其秘；復出一籍，名婆羅摩拏，義云神學書，蓋以吠陀之材料，發明口授梵義之秘要也。次出一籍，名阿蘭若迦，義云隱于林中深究哲理也。嗣于此中又選出其重要者，綴成一書，曰優婆尼沙曇，即哲學又哲學之謂。要之，初一千年極重吠陀，次五百年摩拏轉盛，皆以梵為宇宙之主，祭祀者可獲福也。久後文思較進，一般學者每求梵之解釋，以世界雖苦而本體唯一，是名為我。謂我與梵，純然一物，特名二耳，其所異者，不過我為靈魂，梵為靈性而已。然梵我既一，夫何以有差別之現象乎？曰，在摩耶。摩耶譯幻，苟能求明智覺悟我之實在，則生死迷妄，恍如昨夢，是謂之涅槃。雖然，明智豈易易得乎？必也捨離一切，遣盡妄情，乃得成就。由是捨之遣之求之之道，以分多數派別焉。就中數論一派，以優婆尼沙曇中之實有我，與非實有之幻，立為神我自性二元論。其次苦行教（或云禪那教）亦以我為命而與幻異，與數論大同。已而釋尊出

世，獨不然其說，但取幻之一部分義，作為因緣生法之材料。對於有我之說，完全不定，如是佛學乃出世焉。

其次又有苦行教其作俑者，名尼虔子，又曰呢撻陀弗咀羅，譯云離繫子，生于吠舍釐附近。其教認四姓之別，用十二淨法，同婆羅門。唯斥吠陀，禁祭祀殺生，又類似於佛教。其他與佛教相出入處猶多，即其勵行苦行，故于印度大佔勢力。其祖生于佛前，逝于佛世，至佛法滅後，猶有多人信仰。當時印度既充塞苦行之徒，與空談之輩，一般學者漸覺其非。復因四族之階級過嚴，解脫之益，不能普佔。於是咸希望有偉大感化，及于百世，遍于異域，蕩蕩乎莫能名之大聖人出焉。應時代之要求而出現者，實大聖釋尊其人也。

I. PHIÊN ÂM
TRUNG ĐẲNG PHẬT HỌC
GIÁO KHOA THU
THƯỢNG SÁCH
ĐỆ NHỊ BIÊN⁽¹⁾: PHẬT HỌC SỬ

ĐỆ NHẤT KHÓA
THÍCH TÔN DĨ TIÊN CHI
ẤN ĐỘ GIÁO NGHĨA

Phật học tối trọng duyên khởi, đối vu vũ trụ vạn hữu, mạc bất dĩ nhân duyên sinh pháp thị chi, cố ư Phật học tự thân, diệc bất năng vị vi vô đoan đột nhiên nhi hữu. Cố kim dục thuật Phật học chi khởi nguyên, ưng tiên ư Ấn Độ chi cựu giáo học, thuật kỳ duyên cách chi quan hệ yên. Ấn Độ ư cự kim tứ thiên niên tiên, do trung ướng Á-tế-á di lai nhất A-lợi-da dân tộc. Kỳ tộc chi tù trưởng, tăng sùng bái nhật nguyệt phong vân thủy hỏa sơn xuyên đấng tự nhiên vật, tín kỳ hữu linh, từng nhi kỳ phúc. Thời biệt hữu tư tế giả xuất, đặc danh Bà-la-môn, bử thử thiên tượng địa nghi, ca vịnh tán tụng, cực kỳ mỹ bị, thả hữu triết học tư tưởng chi hàm dưỡng. Sơ duy khẩu thọ, đái hữu văn tự dĩ, nãi tập thành tả liệt tứ chủng điển tịch:

⁽¹⁾ Đệ nhất biên tức *Sơ đẳng Phật học giáo khoa thư*.

(Nhất) *Lê-câu Phê-đà ... Tán tụng Minh luận*

(Nhị) *Bà-ma Phê-đà ... Ca vịnh Minh luận*

(Tam) *Dạ-nhu Phê-đà ... Tế tự Minh luận*

(Tứ) *A-thát-bà Phê-đà ... Nương tai Minh luận*

Thử tứ *Phê-đà* văn thâm nghĩa áo, *Bà-la-môn* đồ độc đặc kỳ bí; phục xuất nhất tịch, danh *Bà-la-ma-noa*, nghĩa vân thân học thư, cái dĩ *Phê-đà* chi tài liệu, phát minh khẩu thọ “Phạm” nghĩa chi bí yếu dã. Thứ xuất nhất tịch, danh *A-lan-nhã-ca*, nghĩa vân ẩn vu lâm trung thâm cứu triết lý dã. Tự vu thử trung hựu tuyển xuất kỳ trọng yếu giả, chuyết thành nhất thư, viết *Ưu-bà-ni-sa-dàm*, tức triết học hựu triết học chi vị. Yếu chi, sơ nhất thiên niên cực trọng *Phê-đà*, thứ ngũ bách niên *Ma-noa* chuyển thịnh, giai dĩ “Phạm” vi vũ trụ chi chủ, tế tự giả khả hoạch phúc dã. Cửu hậu văn tư giáo tiến, nhất ban học giả mỗi câu Phạm chi giải thích, dĩ thế giới tuy khổ nhi bản thể duy nhất, thị danh vi “Ngã”. Vị Ngã dữ Phạm, thuần nhiên nhất vật, đặc danh nhị nhĩ, kỳ sở dĩ giả, bất quá Ngã vi linh hồn, Phạm vi linh tính nhi dĩ. Nhiên Phạm Ngã ký nhất, phù hà dĩ hữu sai biệt chi hiện tượng hồ? Viết, tại “Ma-da”. Ma-da dịch “Huyễn”, cầu năng cầu minh trí giác ngộ Ngã chi thực tại, tặc sinh tử mê vọng, hoảng như tạc mộng, thị vị chi Niết-bàn. Tuy nhiên, minh trí khởi dị dị đặc hồ? Tất dã xả ly nhất thiết, khiến tận vọng tình, nãi đắc thành tự. Do thị xả chi khiến chi cầu chi chi đạo, dĩ phân đa số phái biệt yên. Tự trung Số luận nhất phái, dĩ *Ưu-bà-ni-sa-dàm*

trung chi thực hữu Ngã, dữ phi thực hữu chi Huyền, lập vi Thần Ngã tự tính nhị nguyên luận. Kỳ thứ Khổ hạnh giáo (hoặc vân Thiên-na giáo) diệc dĩ Ngã vi mệnh nhi dữ Huyền dị, dữ Số luận đại đồng. Dĩ nhi Thích Tôn xuất thế, độc bất nhiên kỳ thuyết, dẫn thủ Huyền chi nhất bộ phận nghĩa, tác vi nhân duyên sinh pháp chi tài liệu. Đối vu Hữu Ngã chi thuyết, hoàn toàn bất định, như thị Phật học nãi xuất thế yên.

Kỳ thứ hựu hữu Khổ hạnh giáo, kỳ tác dũng giả, danh Ni-kiền-tử, hựu viết Ni-thát-đà-phát-tư-la, dịch vân Ly Hệ Tử, sinh vu Phệ-xá-ly phụ cận. Kỳ giáo nhận tứ tính chi biệt, dụng thập nhị tịnh pháp, đồng Bà-la-môn. Duy xích Phệ-đà cấm tế tự sát sinh, hựu loại tự ư Phật giáo. Kỳ tha dữ Phật giáo tương xuất nhập xứ do đa, tức kỳ lệ hành khổ hạnh, cố vu Ấn Độ đại chiếm thế lực. Kỳ Tổ sinh vu Phật tiền, thế vu Phật thế, chí Phật pháp diệt hậu, do hữu đa nhân tín ngưỡng. Đương thời Ấn Độ ký sung tác khổ hạnh chi đồ, dữ không đàm chi bối, nhất ban học giả tiệp giác kỳ phi. Phục nhân tứ tộc chi giai cấp quá nghiêm, giải thoát chi ích, bất năng phổ chiếm. Ứ thị hàm hy vọng hữu vĩ đại cảm hóa, cập vu bách thế, biến vu dị vực, đăng đăng hồ mạc năng danh chi đại thánh nhân xuất yên. Ứng thời đại chi yêu cầu nhi xuất hiện giả, thực đại thánh Thích Tôn kỳ nhân dã.

II. DỊCH NGHĨA
SÁCH GIÁO KHOA
PHẬT HỌC TRUNG ĐẲNG
TẬP THƯỢNG
PHẦN II: LỊCH SỬ PHẬT HỌC
BÀI 1
GIÁO NGHĨA ẤN ĐỘ TRƯỚC ĐỨC PHẬT

Phật học rất coi trọng lý duyên khởi, đối với vũ trụ vạn hữu, không một sự vật nào không lấy pháp nhân duyên sinh mà xem xét, cho nên đối với chính Phật học cũng không thể cho là đột nhiên không lý do mà có. Vì thế, nay muốn thuật khởi nguyên của Phật học, trước hết nên thuật mối quan hệ theo cũ đổi mới đối với giáo học cổ ở Ấn Độ.

Cách nay bốn ngàn năm trước, dân tộc A-lợi-da⁽¹⁾ từ Trung Á dời đến Ấn Độ. Tù trưởng của dân tộc này từng sùng bái những vật tự nhiên như mặt trời, mặt trăng, gió, mây, nước, lửa, núi, sông v.v..., tin rằng chúng linh thiêng, theo mà cầu phúc. Lúc bấy giờ lại xuất hiện những người lo việc cúng tế, tên là Bà-la-môn (Brahmana) họ ca tụng tưng tưng những hiện tượng trong trời đất, cực kỳ tốt đẹp đầy đủ, lại có hàm chứa tư tưởng

⁽¹⁾ Theo *Phật Quang đại từ điển* (viết tắt: *PQĐTĐ*), trang 5322 hạ, là dân tộc Nhã-lợi-an (Aryan).

triết học. Lúc đầu chỉ truyền miệng, đến khi có chữ viết mới tập hợp thành bốn loại điển tịch liệt kê dưới đây:

1. *Lê-câu Phệ-đà* (*Rg - veda*): Hán dịch *Tán tụng Minh luận*

2. *Bà-ma*⁽²⁾ *Phệ- đà* (*Sāma - veda*): Hán dịch *Ca vịnh Minh luận*

3. *Dạ-nhu Phệ-đà* (*Yajur - veda*): Hán dịch *Tế tự Minh luận*

4. *A-thát-bà Phệ-đà* (*Atharva - veda*): Hán dịch *Nhương tai Minh luận*

Bốn bộ *Phệ-đà* này văn chương nghĩa lý sâu xa, chỉ hàng Bà-la-môn mới hiểu được những điều bí ẩn trong đó; lại xuất hiện một bộ sách tên là *Bà-la-ma-noa* (*Brāhmaṇa*)⁽³⁾, nghĩa là sách thần học, vì lấy tài liệu của *Phệ-đà*, phát minh truyền miệng những điều bí yếu của “Phạm” nghĩa. Tiếp đó, xuất hiện một bộ sách tên là *A-lan-nhã-ca* (*Āraṇyaka*), nghĩa là ẩn náu trong rừng để nghiên cứu sâu xa triết lý. Nối theo trong đó lại chọn ra những điều trọng yếu, soạn thành một bộ sách là *Ưu-bà-ni-sa-đàm* (*Upanisad*)⁽⁴⁾, nghĩa là những tư tưởng triết

(2) *Sāma - veda* đúng ra dịch âm là *Sa-ma* 沙摩 *Phệ-đà* (xem *PQĐTĐ*, tr. 2975 hạ).

(3) *Brāhmaṇa* là sách giải thích thánh điển *Phệ-đà* của Bà-la-môn giáo, người Trung Quốc dịch là *Phạm thư* 梵書, cũng dịch âm là *Bà-la-môn-na* (xem *PQĐTĐ*, tr. 4636 hạ).

(4) Theo *PQĐTĐ* (tr. 5439 thượng), *Upanisad* dịch âm là *Ưu-ba-ni-sa-độ* 優波尼沙土, tức *Áo nghĩa thư* 奧義書.

học trong triết học. Tóm lại, một ngàn năm đầu rất coi trọng *Phệ-đà*; năm trăm năm kế tiếp, *Ma-noa*⁽⁵⁾ trở nên hưng thịnh, đều cho Phạm (Brahman) là chủ của vũ trụ, người cúng tế có thể được phúc. Lâu sau, văn hóa tư tưởng tiến bộ hơn, các học giả mỗi khi tìm câu giải thích về Phạm, cho rằng thế giới tuy khổ nhưng bản thể chỉ là một, đó gọi là “Ngã” (Ātman). Có nghĩa là Ngã và Phạm thuần nhiên một vật, tên gọi tuy hai, điểm khác nhau chẳng qua Ngã là linh hồn, Phạm là linh tính mà thôi. Nhưng Phạm và Ngã đã là một thì tại sao lại có hiện tượng sai biệt? Đáp: Tại “Ma-da” (Māyā). Ma-da dịch là “Huyễn”, nếu có thể tìm cầu minh trí (viveka) giác ngộ thực tại của Ngã, thì sinh tử mê vọng phẳng phất như giấc mộng đêm qua, đó gọi là Niết-bàn (Nirvāna). Tuy nhiên, minh trí há dễ dàng có được sao? Cần phải lìa bỏ tất cả, dứt hết mọi tình thức hư vọng, mới có thể thành tựu.

Do con đường xa lìa [tất cả], dứt bỏ [vọng tình], tìm cầu [minh trí] khác nhau mà chia ra nhiều phái khác nhau. Trong đó phái Số luận⁽⁶⁾ lấy cái Ngã thực có và cái Huyền không thực có trong *Ưu-bà-ni-sa-dàm* mà lập

⁽⁵⁾ *Ma-noa*: gọi tắt của *Bà-la-ma-noa*.

⁽⁶⁾ Học phái Số luận (Samkhya) được thành lập sớm nhất trong sáu phái triết học của Ấn Độ. Sơ Tổ là tiên nhân Ca-tỳ-la (Kapila). Phái này dùng trí tuệ để so lường các pháp, dùng số làm cơ sở nên gọi là phái Số luận. Theo phái này, Thần Ngã (Puruṣa) là ý thức thuần túy, không có tác dụng, chỉ quán chiếu Tự tính (Prakṛti) mà thôi.

thành nhị nguyên luận về Thần Ngã và Tự tính. Thứ đến là Khổ hạnh giáo (hoặc gọi là Thiên-na giáo)⁽⁷⁾ cũng cho rằng Ngã là sinh mệnh và khác với Huyền, về đại thể giống với phái Số luận. Đến khi đức Thích Tôn ra đời, riêng Ngài không cho thuyết của các phái ấy là đúng, mà chỉ lấy một phần nghĩa của Huyền làm tài liệu của pháp nhân duyên sinh. Đối với thuyết Hữu Ngã, hoàn toàn không đứng vững, như thế Phật học mới ra đời.

Sau nữa lại có Khổ hạnh giáo⁽⁸⁾, người khai sáng tên là Ni-kiền-tử (Nirgrantha - putra), còn gọi là Ni-thát⁽⁹⁾-đà-phát-tư-la, dịch là Ly Hệ Tử⁽¹⁰⁾, sinh ở vùng phụ cận thành Phệ-xá-ly (Vaisàli). Giáo phái này thừa nhận sự phân biệt bốn giai cấp⁽¹¹⁾, dùng mười hai tịnh

⁽⁷⁾ Tức phái Du-già 瑜伽, là một trong sáu phái triết học của Ấn Độ, thông thường được gọi là Du-già ngoại đạo, cho rằng tu hành theo Du-già (yoga) sẽ đạt đến cảnh giới giải thoát. Triết học của phái này căn cứ vào học phái Số luận mà lập luận, điểm khác biệt là lập trường Hữu thần luận chủ trương Thần Ngã là vị thần tối cao.

⁽⁸⁾ Khổ hạnh giáo nói ở đây (khác với khổ hạnh giáo đã kể ở trên) tức là Kỳ-na-giáo, cũng gọi là Ni-kiền-tử ngoại đạo, lỏa hình ngoại đạo (vì không mặc quần áo), chủ trương muốn thoát ly luân hồi phải sống khổ hạnh.

⁽⁹⁾ Theo *PQDTĐ* (tr. 1889 hạ) là Ni-kiền-đà-phát-tư-la 尼犍陀弗咀羅.

⁽¹⁰⁾ Ly Hệ Tử: Tức Lỏa hình ngoại đạo, chủ trương lia bỏ tất cả mọi ràng buộc mà tu khổ hạnh. Theo *PQDTĐ* (tr. 6719 thượng), Bốn sư gọi là “Ly Hệ”, “Tử” chỉ môn đồ của đạo này.

⁽¹¹⁾ Tứ tính là bốn giai cấp trong xã hội Ấn Độ thời xưa, gồm có:
1. Bà-la-môn: giai cấp tầng lớp Bà-la-môn giáo và các học giả,

pháp⁽¹²⁾, giống như Bà-la-môn. Chỉ việc bài bác *Phê-đà*, ngăn cấm cúng tế và sát sinh là giống với Phật giáo. Ngoài ra còn nhiều chỗ không khác với Phật giáo bao nhiêu, tức như cố gắng thực hành khổ hạnh, cho nên chiếm một thế lực lớn ở Ấn Độ. Vị Tổ của giáo phái này sinh trước đức Phật, qua đời khi đức Phật còn tại thế, cho đến sau khi Phật pháp suy tàn, vẫn còn nhiều người tin theo. Đương thời Ấn Độ đã đầy dẫy hạng khổ hạnh và bọn không đảm, một số học giả dần dần thấy những điều phi lý của họ. Lại vì sự phân chia bốn giai cấp quá nghiêm khắc nên ích lợi của sự giải thoát không được phổ biến. Do đó mọi người đều hy vọng một bậc đại thánh nhân ra đời, lớn lao thay không ai biết gọi tên vị ấy là gì, có sự cảm hóa vĩ đại, lâu đến trăm đời, rộng

chiếm địa vị cao nhất. 2. Sát-đế-lợi: giai cấp vương tộc và sĩ tộc chiếm địa vị thứ hai. 3. Phê-xá: giai cấp bình dân gồm nông, công, thương, là địa vị thứ ba. 4. Thủ-đà-la: giai cấp nô lệ, địa vị thấp nhất, trọn đời hầu hạ ba giai cấp trên, không có quyền tụng niệm *Phê-đù*, cúng tế, không được đầu thai chuyển sinh.

⁽¹²⁾ Mười hai tịnh pháp: Mười hai lễ cầu nguyện trong nhà của người Bà-la-môn giáo, gồm có: 1. Lễ thọ thai (cầu cho thọ thai) 2. Lễ thành nam (cầu cho thai nhi là con trai) 3. Lễ phân phát (cầu cho thai nhi sinh ra dễ dàng) 4. Lễ xuất thai (trừ ác ma quấy phá trước khi sinh) 5. Lễ mệnh danh (lễ đặt tên cho con sau khi sinh mười ngày) 6. Lễ xuất du (lễ cầu nguyện khi cha mẹ dắt đứa bé ra ngoài chơi) 7. Lễ dưỡng bộ (cầu cho con được giàu sang) 8. Lễ kết phát (lễ kết thúc thời kỳ thơ ấu, bước vào thời kỳ nhi đồng) 9. Lễ thế phát (lễ cạo tóc, kết thúc thời kỳ nhi đồng, đến thời kỳ thành niên) 10. Lễ nhập pháp (chính thức thành giáo đồ Bà-la-môn) 11. Lễ qui gia (lễ tắm rửa trước khi rời nhà thầy về nhà mình) 12. Lễ kết hôn.

khắp những chốn xa xôi. Người đáp ứng yêu cầu của thời đại mà xuất hiện chính là đại thánh Thích Tôn.

III. NGHĨA TỪ

宇 *vũ*: 四方上下謂之宇 tứ phương thượng hạ vị chi vũ (bốn phương trên dưới gọi là vũ).

宙 *trụ*: 往古來今謂之宙 vãng cổ lai kim vị chi trụ (xưa qua nay đến gọi là trụ.)

宇宙 *vũ trụ*: 四方上下曰宇, 往古來今曰宙, 以喻天地 tứ phương thượng hạ viết vũ, vãng cổ lai kim viết trụ, dĩ dụ thiên địa (bốn phương trên dưới là vũ, xưa qua nay đến là trụ, dùng dụ cho trời đất).

端 *doan*: 頭緒也 đầu tự dã (mối, đầu, đầu mối).

無端 *vô doan*: 沒來由或無理由 một lai do hoặc vô lý do (không có nguyên nhân hoặc không có lý do).

突 *đột*: 忽然 hốt nhiên (thình lình, chợt).

沿 *duyên* (*diên*): 因襲 nhân tập (noi theo lối cũ).

革 *cách*: 改變 cải biến (thay đổi).

沿革 *duyên cách*: 沿襲舊制, 或有所變革, 謂之沿革 duyên tập cựu chế, hoặc hữu sở biến cách, vị chi duyên cách (noi theo phép cũ, hoặc có thay đổi, gọi là duyên cách).

距 *cự*: 去也 khứ dã (xa cách).

亞細亞 *Á-tế-á*: (Asia) 五大洲之一，簡稱亞洲 *ngũ đại châu chi nhất, giản xưng Á châu* (một trong năm châu lớn, gọi tắt là châu Á).

祈 *kỳ*: 求福也 cầu phúc dã (cầu phước).

涵養 *hàm dưỡng*: 深厚之修養功夫 *thâm hậu chi tu dưỡng công phu* (công phu tu dưỡng thâm hậu).

禳 *nhương*: 解除災疫之祭 *giải trừ tai dịch chi tế* (lễ tế để giải trừ tai họa dịch bệnh).

禳災 *nhương tai*: 祈禱以求消除災禍 *kỳ đảo dĩ cầu tiêu trừ tai họa* (cúng tế để cầu tiêu trừ tai họa).

奧 *áo*: 謂深秘不易窺見也 *vị thâm bí bất dị khuy kiến dã* (sâu kín không dễ nhìn thấy).

秘 *bí*: 同祕字。密也 *đồng bí tự. Mật dã* (nghĩa giống như chữ 祕 *bí*. Kín đáo, bí mật).

嗣 *tự*: 繼續 kế tục (nói theo, tiếp nối).

綴 *chuyết* (*xuyết*): 緝也，連也 *tập dã, liên dã* (nối liền).

恍 *hoảng*: 恍惚 *hoảng hốt*: 謂形狀不可辨認也 *vị hình trạng bất khả biện nhận dã* (hình trạng không thể nhận biết rõ ràng).

俑 *dũng*: 從葬偶人也 *tùng táng ngẫu nhân dã* (tượng gỗ để chôn theo người chết).

作俑 *tác dũng*: 惡事之造端者 ác sự chi tạo đoan giả (người xướng lên việc ác trước nhất). Ở bài này, chỉ người khai sáng.

勸 *lệ*: 1. 勉力 miễn lực (gắng sức) 2. 勸勉也 khuyến miễn dã (khuyên gắng sức).

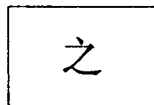
佔 *chiếm*: 俗用爲占據, 占領之占 tục dụng vi chiếm cứ, chiếm lĩnh chi *chiếm* (tục dùng làm chữ *chiếm* trong chiếm cứ, chiếm lĩnh).

逝 *thệ*: 1. 往也 vãng dã (đi) 2. 去也 khứ dã (rời đi). 逝世 *thệ thế*, 去世 *khứ thế*: 死亡 tử vong (chết) 3. 死亡也 tử vong dã (chết).

塞 *tắc*: chữ này có hai âm là *tắc* và *tái*. Theo văn cảnh ở đây, đọc *tắc*. 充實也 Sung thực dã (đầy đầy).

蕩蕩 *dãng dãng*: 廣遠也; 廣遠亦大也 quảng viễn dã; quảng viễn điệc đại dã (mênh mông, xa rộng; xa rộng cũng có nghĩa là lớn).

IV. NGỮ PHÁP

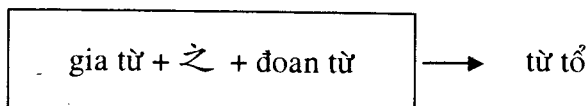


GIỚI TỪ

Giới từ *chi* có nhiều cách dùng. Ở bài này, trước hết nói về cách dùng giới từ *chi* để biểu thị quan hệ liên thuộc và biểu thị tính cách.

1. Vị trí

Chữ *chi* đứng giữa *đoan từ* (là từ chính, cũng gọi là từ chủ thể, từ trung tâm) và *gia từ* (là từ phụ, từ thêm vào cho rõ nghĩa của *đoan từ*) để tạo thành một *từ tổ*:



2. Thành phần

a. Biểu thị quan hệ liên thuộc

Trường hợp này, *đoan từ* có quan hệ liên thuộc với *gia từ*. *Đoan từ* là danh từ (hay *từ tổ* được dùng như danh từ); *gia từ* có thể là danh từ (hay *từ tổ* được dùng như danh từ) hoặc đại từ. Giới từ *chi* có nghĩa là *của*.

gia từ	之	đoan từ	
佛學	之	起源	(1)
梵義	之	秘要	(2)
宇宙	之	主	(3)
幻	之	一部分義	(4)
我	之	實在	(5)

- (1) khởi nguyên của Phật học
- (2) điều bí ẩn của “Phạm” nghĩa
- (3) chủ của vũ trụ
- (4) một bộ phận nghĩa của “Huyền”
- (5) thực tại của “Ngã”

b. Biểu thị tính cách

Trường hợp này, gia từ có chức năng như một hình dung từ, biểu thị tính cách của đoan từ. Đoan từ là danh từ (hay từ tổ được dùng như danh từ); gia từ có thể là danh từ (hay từ tổ được dùng như danh từ), hình dung từ hoặc động từ. Chữ *chi* vô nghĩa, nên có người cho rằng trong trường hợp này, *chi* là trợ từ.

gia từ	之	đoan từ	
虎狼	之	國	(1)
差別	之	現象	(2)
非實有	之	幻	(3)
未來	之	世	(4)

- (1) hổ lang chi quốc (nước dữ như cọp sói)
 (2) hiện tượng khác biệt
 (3) “Huyễn” không thực có
 (4) vị lai chi thế (đời vị lai, đời sau)

c. Có thể bỏ chữ *chi*, không dùng.

Thí dụ:

阿難，佛弟子名。

A-nan, Phật đệ tử danh.

(A-nan là tên đệ tử của Phật.)

Người ta đã bỏ hai chữ *chi*: Phật *chi* đệ tử *chi* danh.

3. Chức năng của từ tổ

gia từ + 之 + đoan từ

Loại từ tổ này là danh ngữ, được dùng như danh từ, nghĩa là có thể làm những chức năng của danh từ. Sau đây là mấy chức năng thường gặp:

a. Chủ ngữ

佛之弟子當立志學佛。

Phật chi đệ tử đương lập chí học Phật.

(*Đệ tử* của Phật nên lập chí học Phật.)

Từ tổ *Phật chi đệ tử* làm chủ ngữ của câu, phần còn lại là vị ngữ.

念佛之人當吃長素，如或不能，當持六齋或十齋。

Niệm Phật chi nhân đương khát trường tố, như hoặc bất năng, đương trì lục trai hoặc thập trai.

(Người niệm Phật nên ăn chay trường, nếu không thể được thì nên giữ lục trai hoặc thập trai.)

Từ tổ *niệm Phật chi nhân* làm chủ ngữ của các động từ *đương khát, năng, đương trì*.

b. Vị ngữ

佛者，佛陀之略稱。

Phật giả, *Phật-dà chi lược xưng*.

(Phật là gọi tắt của Phật-đà.)

Từ tổ *Phật-đà chi lược xưng* làm vị ngữ trong câu phán đoán tỉnh lược hệ từ.

c. Biểu ngữ

三皈五戒爲入佛法之初門。

Tam qui ngũ giới vi *nhập Phật pháp chi sơ môn*.

(Tam qui ngũ giới là cửa đầu tiên vào Phật pháp.)

Từ tổ *nhập Phật pháp chi sơ môn* đứng sau hệ từ *vi*, làm biểu ngữ bổ nghĩa cho chủ ngữ *tam qui ngũ giới*.

d. Tân ngữ

比丘尼不得舉比丘之罪。

Tỳ-kheo ni bất đắc cử *tỳ-kheo chi tội*.

(Tỳ-kheo ni không được nêu tội của tỳ-kheo.)

Từ tổ *tỳ-kheo chi tội* đứng sau động từ *cử* làm tân ngữ bổ nghĩa cho động từ này.

者

ĐẠI TỪ

Khi *giả* là đại từ, nó có thể chỉ người, loài vật, đồ vật, sự việc, nơi chốn.

1. Vị trí

Đại từ *giả* có thể đứng sau một hình dung từ hoặc một động từ và kết hợp với hình dung từ hoặc động từ ấy để tạo thành từ tổ.

2. Cấu trúc

a. Cấu trúc cơ bản

- *Giả* đứng sau hình dung từ

hình dung từ	者
仁	者 (1)
智	者 (2)
重要	者 (3)

(1) nhân giả (người nhân)

(2) trí giả (bậc trí)

(3) điều trọng yếu

- *Giả* đứng sau động từ

động từ	者
作	者 (1)
出	者 (2)

(1) người làm

(2) người đi ra

b. Cấu trúc triển khai

- Đối với

hình dung từ + 者

Có thể triển khai cấu trúc cơ bản bằng cách thêm phó từ trước hình dung từ để tu sức cho nó:

不仁者

bất nhân giả

(kẻ bất nhân)

大智者 đại trí giả

(bậc đại trí)

- Đối với

động từ + 者

Có thể triển khai bằng cách thêm danh từ vào sau động từ để làm tân ngữ cho nó:

作者

tác dũng giả

(người đề xướng, người khai sáng)

Thêm danh từ vào sau động từ để làm bổ ngữ chỉ nơi chốn:

出家者

xuất gia giả

(người xuất gia - xuất gia: ra khỏi nhà thế tục, nhà
phiên não...)

Thêm phó từ trước động từ để tu sức cho nó:

未出家者

vị xuất gia giả

(người chưa xuất gia)

Có thể thêm cùng một lúc nhiều từ, mỗi từ tùy
theo từ loại và chức năng mà có vị trí thích hợp trong từ
tổ:

不能讀古書者

bất năng đọc cổ thư giả

(người không đọc được sách xưa)

Chú ý:

- Trong trường hợp *giả* chỉ người, nó tương đương
với *chi nhân*:

出家者 = 出家之人

Nếu *giả* chỉ vật thì tương đương với *chi vật*:

易生者 = 易生之物

dị sinh giả dị sinh chi vật

(vật dễ sống)

- Dù triển khai thế nào đi nữa, *giả* vẫn luôn luôn
đứng sau cùng. Nó kết hợp với những từ đứng trước để
tạo thành từ tổ, không phải là câu mà chỉ là thành phần
của câu:

應時代之要求而出現者

(người đáp ứng yêu cầu của thời đại mà xuất hiện)

Nếu tách từ tổ này ra, ta có hai từ tổ nhỏ hơn là *ứng thời đại chi yêu cầu giả* (người đáp ứng yêu cầu của thời đại) và *xuất hiện giả* (người xuất hiện). Hai từ tổ nhỏ này nối với nhau bằng liên từ *nhi*, bỏ bớt chữ *giả* ở trước mà thành từ tổ lớn hơn. Từ tổ này làm thành phần chủ ngữ trong câu.

3. Chức năng của từ tổ

hình dung từ + 者

và

động từ + 者

a. Chủ ngữ

智者不惑。

Trí giả bất hoặc.

(Bậc trí không mê lầm.)

Từ tổ *trí giả* là chủ ngữ của *bất hoặc*.

種美因者必得美果。

Chủng mỹ nhân giả tất đắc mỹ quả.

(Người gieo nhân tốt ắt được quả tốt.)

Từ tổ *chủng mỹ nhân giả* là chủ ngữ của *tất đắc mỹ quả*.

b. Vị ngữ

僧者，依佛之教法而修業者也。

Tăng giả, y *Phật chi giáo pháp nhi tu nghiệp giả* dã.

(Tăng là người nương theo giáo pháp của Phật mà sửa nghiệp.)

Từ tổ y *Phật chi giáo pháp nhi tu nghiệp giả* làm vị ngữ trong câu phán đoán tỉnh lược hệ từ.

c. Biểu ngữ

佛爲覺者。

Phật vi giác giả.

(Phật là bậc giác ngộ.)

Từ tổ *giác giả* đứng sau hệ từ *vi*, làm biểu ngữ bổ nghĩa cho chủ ngữ *Phật*.

d. Tân ngữ

修冥福以薦亡者。

Tu minh phúc dĩ tiến vong giả.

(Làm những việc tạo phước để cầu siêu cho người chết.)

Từ tổ *vong giả* đứng sau động từ *tiến*, làm tân ngữ bổ nghĩa cho động từ này.

đ. Tân ngữ ngoại vị

知此理而不念佛者，未之有也。

Tri thử lý nhi bất niệm Phật giả, vị chi hữu dã.

(Người biết lẽ ấy mà không niệm Phật, chưa có người như thế.)

Từ tổ *tri thử lý nhi bất niệm Phật giả* được gọi là tân ngữ ngoại vị, vì nó vốn là tân ngữ của động từ *hữu*, đáng lý nó đứng sau động từ này, nhưng người ta đặt nó ở đầu câu, tức đứng ngoài vị trí của nó (ngoại vị), và ở vị trí của nó người ta dùng đại từ *chi* thay thế.

e. Kiêm ngữ

殮衣宜用舊物，不用新者。其新衣應布施他人，能令亡者獲福。

Liệm y nghi dụng cựu vật, bất dụng *tân giả*. Kỳ tân y ứng bố thí tha nhân, năng linh *vong giả* hoạch phúc.

(Liệm áo nên dùng đồ cũ, không dùng đồ mới. Áo mới nên bố thí cho người khác, có thể khiến người chết được phước.)

Từ tổ *tân giả* đứng sau động từ *dụng* làm tân ngữ bổ nghĩa cho động từ này.

Từ tổ *vong giả* vừa làm tân ngữ cho động từ *linh*, vừa làm chủ ngữ của *hoạch phúc*, gọi là kiêm ngữ.

第二課

釋尊出家以前

釋尊聖跡，傳記不一，或則飾事，或則燦文，或則譬喻與因緣相濫，以致真相甚難明狀。丁茲法末，祇得髣髴述其概要於左：

粵稽釋尊鼻祖，出蒙古種。(或謂出于阿利耶族非史實) 族姓釋迦，或云瞿曇，住印度羅泊提河北之劫比羅伐窣覩城(註一)。父名淨飯王，母名摩耶。母年四十五，誕生釋尊于嵐毘尼園之沙羅樹下，字悉達多。時在民元前二四七六年(或云民元前二九三八年)四月八日。生後七日母后崩。姨母鉢羅闍底撫育之。年方總角，智越尋常。凡諸世間學說，技藝，典籍文章，天文歷數，無不通達，復精射御，勇力過人，當之者潰，莫不降伏。上自父王，下至臣庶，靡不歡忻，謂他日征服四襲，統一區宇無難也。十六為納妃，名耶輸陀

羅，生一子，名羅睺羅。然雖處塵勞，不染世欲，諸所觀感，輒異常人。

一日出游，見耕者赤體勤劬，烈日炙背，塵土全身，喘呻汗流。牛縻犁端，時時捶掣，梨桶研領，鞅繩勒胸，傷破皮肉，血出下流。犁場土撥，下有蟲出。人犁過已，諸鳥雀等競來啄食。釋尊見已，生大悲思，念眾生苦。

復至一處，見一老人齒缺鬢霜，形容黑皺，傴僂傍行，四肢顫掉，上氣若漱，喉口吼鳴，如挽鋸然。

復至一處，見一病人羸瘦痿黃，少色喘氣，腹腫連骸，宛轉呻吟，不能起舉。

復至一處，見一死屍，眾人舁行，無數姻親，圍繞哭泣，或有散髮，或有搥胸，悲咽叫號，哀不忍聞。

見如是已，率眾回宮，危坐終日，悲哀泉湧，輒思所以去之。(此為產生佛法之原動力。若溯遠因，則在過去。若至于近因，前課已言。)如是觀感既深，乃于二月七夜更深人靜之際，命隨御車匿，備犍陟出城。至東方藍摩國，令車匿將犍陟歸，身脫寶冠錦衣，而為一介沙門，時齡已十九矣。

車匿回宮，父王驚愕，遽令師臣勸還，卒無功效，乃遣其常侍僑陳如等五人追隨之。

註一

前清光緒二十四年西人佩昆於尼波羅南境此地(北緯二十七度東經八十三度八分)掘得一石櫃中藏石瓶石函等物有一執納于鐵水晶等層疊之函內以黃金華葉安置佛骨觀其銘則佛陀世尊舍利之函而釋迦族所供養者也石櫃所在之地正當法顯指定之迦比羅衛因得定佛之生地焉。

I. PHIÊN ÂM ĐỆ NHỊ KHÓA THÍCH TÔN XUẤT GIA DĨ TIỀN

Thích Tôn thánh tích, truyện ký bất nhất, hoặc tác sức sự, hoặc tác xán văn, hoặc tác thí dụ dữ nhân duyên tương lạm, dĩ trí chân tương thậm nan minh trạng. Định tư pháp mật, chi đặc phảng phát thuật kỳ khái yếu ư tả:

Việt kê Thích Tôn tị tổ, xuất Mông Cổ chủng (hoặc vị xuất vu A-lợi-da tộc phi sử thực). Tộc tính Thích-ca, hoặc vân Cù-đàm, trú Ấn Độ La-bạc-đề hà bắc chi Kiếp-tỷ-la-phạt-tốt-đổ thành. (Chú nhất) Phụ danh Tịnh Phạn vương, mẫu danh Ma-da. Mẫu niên tứ thập ngũ, đản sinh Thích Tôn vu Lâm-tỳ-ni viên chi Sa-la thụ hạ, tự Tất-đạt-đa. Thời tại Dân nguyên tiền nhị tứ thất lục niên (hoặc vân Dân nguyên tiền nhị cử tam bát

niên) tứ nguyệt bát nhật. Sinh hậu thất nhật mẫu hậu băng. Di mẫu Bát-la-xà-đế phủ dục chi. Niên phương tổng giác, trí việt tâm thường. Phàm chư thế gian học thuyết, kỹ nghệ, điển tịch văn chương, thiên văn lịch số, vô bất thông đạt; phục tinh xạ ngự, dũng lực quá nhân, đương chi giả hội, mạc bất hàng phục. Thượng tự phụ vương, hạ chí thần thú, mĩ bất hoan hân, vị tha nhật chinh phục tứ tập, thống nhất khu vũ vô nan dã. Thập lục vi nạp phi, danh Da-du-đà-la, sinh nhất tử, danh La-hầu-la. Nhiên tuy xử trần lao, bất nhiễm thế dục, chư sở quan cảm, triếp dị thường nhân.

Nhất nhật xuất du, kiến canh giả xích thế cần cù, liệt nhật chá bối, trần thổ bộn thân, suyễn thân hãn lưu. Ngưu mi lê đoan, thời thời chủy xé (xiết), lê cách nghiên lĩnh, ưởng thẳng lặc hung, thương phá bì nhục, huyết xuất hạ lưu. Lê trường thổ bát, hạ hữu trùng xuất. Nhân lê quá dĩ, chư điều tước đẳng cạnh lai trác thực. Thích Tôn kiến dĩ, sinh đại bi tư, niệm chúng sinh khổ.

Phục chí nhất xứ, kiến nhất lão nhân xỉ khuyết mấn (tấn) sương, hình dung hắc trứu, ủ lữ bàng hành, tứ chi chiến điệu, thượng khí nhược sáu (thấu), hầu khẩu hống minh, như vãn cứ nhiên.

Phục chí nhất xứ, kiến nhất bệnh nhân luy sáu nuy hoàng, thiếu sắc suyễn khí, phúc chủng liên hài, uyển chuyển thân ngâm, bất năng khởi cử.

Phục chí nhất xứ, kiến nhất tử thi, chúng nhân dư hành, vô số nhân thân, vi nhiều khốc khắp, hoặc hữu tán

phát, hoặc hữu trùy hung, bi yết :hiếu hào, ai bất nhẫn
văn.

Kiến như thị dĩ, suất chúng hồi cung, nguy tọa
chung nhật, bi ai tuyền dũng, triếp tư sở dĩ khứ chi. (Thử
vi sản sinh Phật pháp chi nguyên động lực. Nhược tố
viễn nhân, tắc tại quá khứ. Nhược chí vu cận nhân, tiền
khóa dĩ ngôn).

Như thị quan cảm ký thâm, nãi vu nhị nguyệt thất
dạ, canh thâm nhân tĩnh chi tế, mệnh tùy ngự Xa-nặc, bị
Kiền-trắc xuất thành. Chí đông phương Lam-ma quốc,
linh Xa-nặc tương Kiền-trắc qui, thân thoát bảo quan
cảm y, nhi vi nhất giới Sa-môn, thời linh dĩ thập cửu hĩ.

Xa-nặc hồi cung, phụ vương kinh ngạc, cự linh sư
thần khuyến hoàn, tốt vô công hiệu, nãi khiển kỳ
thường thị Kiêu-trần-như đẳng ngũ nhân truy tùy chi.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 2

TRƯỚC KHI ĐỨC THÍCH TÔN XUẤT GIA

Về thánh tích của đức Thích Tôn, truyện ký không
đồng nhất, hoặc tô điểm sự việc, hoặc văn chương bóng
bẩy, hoặc dùng thí dụ và nhân duyên quá đáng, làm cho
chân tướng của Ngài rất khó thấy rõ hình trạng. Nay
đang thời mạt pháp, chỉ có thể lờ mờ thuật lại những
điều khái yếu như sau:

Nghiên cứu sâu xa về tị tổ của đức Thích Tôn, vốn là giống người Mông Cổ (có thuyết cho rằng Ngài gốc ở chủng tộc A-lợi-da là không đúng sự thật lịch sử). Họ của dòng tộc Ngài là Thích-ca (Sakya), hoặc gọi là Cù-đàm (Gotama), ở thành Kiếp-tỳ-la-phạt-tốt-đổ (Kapilavatthu)⁽¹⁾ phía bắc sông La-bạc-đê⁽²⁾ Ấn Độ⁽³⁾. Thân phụ là vua Tịnh Phạn (Suddhodana), thân mẫu là Ma-da (Māyā). Năm 45 tuổi bà đản sinh đức Thích Tôn dưới gốc cây Sa-la⁽⁴⁾ trong vườn Lâm-tỳ-ni (Lumbini), tên là Tất-đạt-đa (Siddhārtha). Lúc bấy giờ nhằm ngày mồng 8 tháng 4 năm 2476 trước kỷ nguyên Dân Quốc (có thuyết cho là

(1) Tức Ca-tỳ-la-vệ.

(2) Theo *PQDTĐ*, tr. 6824 hạ, là phía đông bắc sông Lạp-bố-đê (Rapti).

(3) Nguyên chú: Trước đây vào đời Thanh, Quang Tự năm 24 (1898), người phương Tây là Bội-côn khai quật được ở miền nam Ni-ba-li (Népal) (27 độ vĩ Bắc, 83 độ 8 kinh Đông) một cái hòm bằng đá bên trong chứa bình đá, hộp đá, v.v... Có một cái hộp bọc các lớp sắt, thủy tinh, bên trong dùng hoa lá bằng vàng để an trí xá-lợi Phật. Xem bài khắc trên đó thì là hộp đựng xá-lợi của Phật-đà Thế Tôn mà dòng họ Thích-ca đã cúng dường. Chỗ đào được cái hòm đá ấy chính là Ca-tỳ-la-vệ mà ngài Pháp Hiển chỉ định, nhân đó có thể đoán định nơi đản sinh của đức Phật.

(4) Ở đây nói đức Phật đản sinh dưới gốc cây Sa-la là đúng với *The Historical Buddha* của H. W. Schumann. Xem *Đức Phật lịch sử*, bản Việt dịch của Trần Phương Lan, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, 1997, tr. 40. Nhưng, theo truyền thuyết, Thái tử Tất-đạt-đa đản sinh dưới gốc cây A-du-ca (Asoka), được coi là điềm lành, nên gọi là cây Vô ưu.

năm 2938 trước kỷ nguyên Dân Quốc)⁽⁵⁾. Sau khi sinh được bảy ngày, mẫu hậu qua đời. Di mẫu Bát-la-xà-đề (Prajāpati)⁽⁶⁾ chăm sóc nuôi nấng Ngài. Lúc tuổi còn nhỏ, trí tuệ của Ngài đã vượt tầm thường. Phàm các học thuyết thế gian như kỹ nghệ, sách vở, văn chương, thiên văn, lịch số, không môn nào Ngài không thông hiểu; lại giỏi bắn cung, cỡi ngựa, sức mạnh hơn người, những kẻ đương cự với Ngài đều thất bại, không ai không hàng phục. Trên từ vua cha, dưới đến thần dân không ai là không vui mừng, cho rằng ngày sau Thái tử sẽ chinh phục bốn phương, thống nhất bờ cõi không khó.

Năm 16 tuổi⁽⁷⁾, Thái tử cưới vợ tên là Da-du-đà-la (Yasodhara), sinh một con trai tên là La-hầu-la (Rahula). Tuy ở trong trần lao mà chẳng nhiễm ham muốn thế tục, các quan niệm và cảm nhận của Ngài đều khác người thường.

⁽⁵⁾ Năm 1911, Tôn Trung Sơn lãnh đạo cuộc cách mạng Tân Hợi lật đổ chế độ phong kiến nhà Thanh (Trung Quốc), thành lập chính thể dân chủ tư sản gọi là Dân Quốc. Chính phủ Trung Hoa Dân Quốc lấy năm 1912 làm năm Dân Quốc thứ 1, vì vậy trước năm 1912 gọi là trước Dân nguyên, tức trước kỷ nguyên Dân Quốc. Từ khi thành lập chế độ Dân Quốc đến nay, 2005, là 94 năm (= 2005 - 1911). Theo thuyết thứ nhất nêu trên, đức Phật đản sinh cách nay 2570 năm (= 2476 + 94), vậy năm Ngài đản sinh là 565 (= 2570 - 2005) trước Tây lịch, so với niên đại đức Phật đản sinh mà đa số sử gia Ấn Độ và phương Tây đưa ra là 563 trước Tây lịch thì chỉ sai biệt 2 năm.

⁽⁶⁾ Còn gọi là Ma-ha-ba-xà-ba-đề, gọi tắt là Ba-xà-ba-đề, Ba-đề phu nhân.

⁽⁷⁾ Có sách nói năm 19 tuổi.

Một hôm, Ngài ra ngoài thành dạo chơi, trông thấy người cày ruộng mình trần đang cùn cù, nắng gắt cháy lưng, bụi đất dính đầy mình, hơi thở dồn dập, mồ hôi nhễ nhại. Con trâu bị buộc vào đầu cái cày, luôn luôn bị đánh thúc, cái ách nghiền trên cổ, sợi dây buộc chặt cái ngực làm trầy da thịt, máu chảy ra. Lưỡi cày xới đất, dưới có côn trùng bò ra, người và cày đi qua rồi, chim chóc tranh nhau đến mổ ăn. Thích Tôn thấy vậy sinh lòng thương xót, nghĩ đến nỗi khổ của chúng sinh.

Lại đến một nơi khác, thấy một người già răng rụng tóc bạc, hình dung đen đúa nhăn nheo, lưng còng đi bên lề đường, tay chân run rẩy, hơi thở đưa lên như súc miệng, cổ họng khô khè như kéo cưa.

Lại đến một nơi khác, thấy một người bệnh gầy yếu võ vàng, sắc mặt nhợt nhạt, hơi thở hỗn hển, bụng trương, chỉ còn da bọc xương, rên rỉ yếu ớt, không đứng lên được.

Lại đến một nơi khác nữa, thấy một xác chết, nhiều người khiêng đi, rất đông bà con vây quanh khóc lóc, có người bứt tóc, có kẻ đấm ngực, thương xót kêu gào, bi ai nghe không chịu nổi.

Thấy như vậy rồi, Ngài bảo những người hầu trở về cung, suốt ngày ngồi ngay ngắn, thương cảm dâng trào, luôn nghĩ cách xuất gia. (Đây là nguyên động lực sản sinh Phật pháp. Nếu tìm nguyên nhân xa thì ở quá khứ, còn xét nguyên nhân gần thì bài trước đã nói).

Như vậy suy nghĩ đã kỹ, đến đêm mồng 7 tháng 2 [âm lịch], lúc canh khuya mọi người đều yên giấc, Ngài sai người đánh xe là Xa-nặc thắt ngựa Kiền-trắc ra khỏi thành. Khi đến nước Lam-ma⁽⁸⁾ ở phía đông, Ngài bảo Xa-nặc đem ngựa Kiền-trắc trở về, rồi cởi bỏ mũ báu, áo gấm mà làm một Sa-môn, lúc bấy giờ đã 19 tuổi⁽⁹⁾.

Xa-nặc về đến cung, vua cha kinh ngạc, sai các quan đi khuyên Thái tử trở về, nhưng rốt cuộc không có kết quả; liền sai năm người hầu cận là Kiền-trần-như và bốn vị khác đi theo hầu Ngài.

III. NGHĨA TỪ

燦 *xán*: 明貌 minh mạo (sáng chói).

濫 *lạm*: 溢也, 凡過而不得其當曰濫 dật dã, phạm quá nhi bất đắc kỳ đáng viết *lạm* (đầy tràn, phạm quá mức mà không được thích đáng thì gọi là *lạm*).

丁 *đinh*: 當也 đương dã (đang, đang lúc).

祇 *kỳ*: 地之神也 địa chi thần dã (thần đất). Chữ *kỳ* của “Kỳ Viên” viết chữ này. Ở bài này đọc *chi*.

chi: 只 chỉ, 但 đãn (chỉ... mà thôi).

⁽⁸⁾ Nước Lam-ma (Rāmagrāma): Một nước thời xưa ở phía đông thành Ca-tỳ-la-vệ, thuộc trung Ấn Độ.

⁽⁹⁾ Có thuyết nói Thái tử xuất gia năm 29 tuổi.

髣髴 *phảng phất*: 見不審貌 kiến bất thắm mạo (thấy không rõ, lơ mờ).

粵 *việt*: 語助詞在句首 ngữ trợ từ tại cú thủ (ngữ trợ từ ở đầu câu).

崩 *băng*: 天子死曰崩 thiên tử tử viết băng (vua chết gọi là băng). Vua chết hoặc gọi là băng, hoặc gọi là *thăng hà*, chứ không gọi là “băng hà”.

總角 *tổng giác*: 結髮也 kết phát dã (kết tóc trái đào). Con trai con gái còn nhỏ kết tóc làm hai trái đào để trang sức. Ở đây, “tổng giác” dùng chỉ lúc tuổi còn nhỏ.

赤 *xích*: 裸程曰赤, 如云赤體 lỏa trình viết xích, như vân xích thể (cởi trần cởi truồng gọi là xích, như nói xích thể là mình trần).

坳 *bôn*: 1. 塵也 trần dã (bụi) 2. 聚集 tụ tập (hợp lại).

喘 *suyễn*: 疾息也 tật tức dã (thở mau).

縻 *mi*: 繫也 hệ dã (buộc).

犁 *lê*: 1. 耕也 canh dã (cày) 2. 耕具名 canh cụ danh (tên dụng cụ để cày - cái cày).

捶 *chủy*: 以杖擊也 dĩ trượng kích dã (dùng gậy đánh).

掣 *xế (xiết)*: 牽曳也 khiên duệ dã (dắt, kéo).

輻 *cách*: 大車之輓 đại xa chi ách (cái đòn của chiếc xe lớn). Ở đây chỉ cái ách trên cổ con trâu.

鞅 *ường*: 馬頸革, 爲駕之具也 mã cảnh cách, vì giá chi cụ dã (sợi dây da buộc cổ ngựa, là dụng cụ để thắt ngựa vào xe - cái cổ dê).

皺 *trúu*: 面上之摺紋 diện thượng chi triệp văn (nếp nhăn trên mặt).

偻 *ủ*: 背曲也 bối khúc dã (lưng còng).

偻僂 *ủ lữ*: 背曲也 bối khúc dã (lưng còng).

顫 *chiến*: 四肢寒動也 tứ chi hàn động dã (tay chân vì lạnh mà run).

掉 *diệu*: 搖也 dao dã (lắc).

漱 *sấu* (*thấu*): 盪口也 đãng khẩu dã (súc miệng).

羸 *luy*: 瘦也 sấu dã (gầy), 弱也 nhược dã (yếu).

痿 *nuy*: 神經系病, 筋肉輭弱而不能舉動 thần kinh hệ bệnh, cân nhục nhuyễn nhược nhi bất năng cử động (bệnh thần kinh, gân thịt mềm yếu nên không thể cử động - liệt).

瘡 *chũng*: 足腫也 túc thũng dã (chân sưng, phù).

昇 *dư*: 共舉也 cộng cử dã (cùng khiêng).

姻親 *nhân thân*: 由婚姻關係而成之親屬 do hôn nhân quan hệ nhi thành chi thân thuộc (bà con do quan hệ hôn nhân mà thành).

號 *hào*: 哭而且言也 khốc nhi tả ngôn dã (khóc mà lại nói - gào khóc).

危坐 *nguy tọa*: 端坐也 đoan tọa dã (ngồi ngay ngắn).

泉 *tuyền*: 水自地出爲泉 thủy tự địa xuất vi *tuyền* (nước từ trong đất chảy ra là *tuyền*, tức suối).

溯 *tô*: 追思往事 truy tư vãng sự (nhớ lại việc đã qua).

IV. NGỮ PHÁP

Cách nói ngày tháng âm lịch

Về âm lịch, có những cách nói ngày tháng sau đây:

1. Năm (*can + chi*) - tháng - ngày

癸未正月初一日

Quý Mùi chính nguyệt sơ nhất nhật

(Ngày mồng một tháng giêng năm Quý Mùi [2003])

Trừ tháng giêng gọi là *chính nguyệt*, các tháng còn lại gọi là *nhị nguyệt*, *tam nguyệt*, *tứ nguyệt*...

Về ngày, thông thường từ ngày mồng một đến mồng chín, dùng thêm chữ *sơ* ở trước, như *sơ nhất nhật*,

sơ nhị nhật... sơ cửu nhật. Riêng ngày mồng mười, nói *thập nhật* hay *sơ thập nhật* đều được.

Nói chung, ngày tháng âm lịch được nói theo thứ tự từ lớn đến nhỏ, đơn vị lớn nói trước, đơn vị nhỏ nói sau.

2. Niên hiệu - tháng - ngày

民元前二四七六年四月八日

Dân nguyên tiền nhị tứ thất lục niên tứ nguyệt bát nhật

(Ngày mồng 8 tháng 4 năm 2476 trước Dân nguyên [năm 565 trước Tây lịch])

Dân nguyên hay kỷ nguyên Dân Quốc bắt đầu từ năm 1912.

嗣德九年六月初十日

Tự Đức cửu niên lục nguyệt sơ thập nhật

(Ngày mồng 10 tháng 6 Tự Đức năm 9 [1856])

3. Năm (can + chi) - niên hiệu - mùa - tháng - ngày

戊申順天元年春正月十日

Mậu Thân Thuận Thiên nguyên niên xuân chính nguyệt thập nhật

(Ngày 10 tháng giêng mùa xuân Mậu Thân Thuận Thiên năm đầu [1428])

4. Triều đại - niên hiệu - năm (can + chi) - tháng - ngày (thêm can + chi)

明永樂十六年戊戌正月初二日庚申

Minh Vĩnh Lạc thập lục niên Mậu Tuất chính
nguyệt sơ nhị nhật Canh Thân

(Ngày mồng 2 Canh Thân tháng giêng Mậu Tuất
Vĩnh Lạc năm 16 [1418] đời Minh)

5. Dùng thêm “tuế thứ” trước năm (can + chi)

民國七年歲次戊午六月十九日

Dân Quốc thất niên tuế thứ Mậu Ngọ lục nguyệt
thập cửu nhật

(Ngày 19 tháng 6 tuế thứ Mậu Ngọ Dân Quốc năm
7 [1918])

**6. Dùng “mạnh” (= bắt đầu, chỉ tháng đầu
mùa), “trọng” (= ở giữa, chỉ tháng giữa mùa), “quí”
(= cuối, chỉ tháng cuối mùa) trước xuân, hạ, thu, đông
để chỉ tháng, như *mạnh xuân* (tháng giêng), *trọng
xuân* (tháng 2), *quí xuân* (tháng 3), *mạnh hạ* (tháng 4),
trọng hạ (tháng 5), *quí hạ* (tháng 6)...**

丁丑仲夏十八日

Đinh Sửu Trọng Hạ thập bát nhật

(Ngày 18 tháng Trọng Hạ năm Đinh Sửu [1097])

7. Dùng lễ tiết thay cho ngày và tháng

民國三十三年浴佛節

Dân Quốc tam thập tam niên Dục Phật tiết

(Tiết Dục Phật, Dân Quốc năm 33 [1944])

Tiết Dục Phật, còn gọi là Quán Phật, là lễ tắm Phật để kỷ niệm ngày đức Thích Tôn đản sinh, nhằm ngày mồng 8 tháng 4 âm lịch.

嘉慶二十二年佛成道日

Gia Khánh nhị thập nhị niên Phật thành đạo nhật

(Ngày Phật thành đạo, Gia Khánh năm 22 [1817])

Ngày Phật thành đạo là ngày mồng 8 tháng 12 âm lịch.

無不

Khi *vô* và *bất* được dùng đi kèm nhau, thì *vô* là động từ (nghĩa là không có, trái với *hữu*), *bất* là phó từ phủ định. *Vô* và *bất* có thể đi liền nhau, có thể đi gián cách.

1. Đi liền nhau

Vô khả *vô* bất khả.

無可無不可。

(Không có điều gì nên làm, không có điều gì không nên làm.) Ý nói cùng một việc mà có khi nên làm, có khi không nên làm, tùy trường hợp, tùy đạo lý.

Trước *vô* không nêu sự vật gì, vì vậy *vô* có ý nghĩa bao quát.

凡諸世間學說，技藝，典籍文章，天文歷數，無不通達。

Phàm chư thế gian học thuyết, kỹ nghệ, điển tịch văn chương, thiên văn lịch số, *vô bất* thông đạt.

(Phàm các học thuyết thế gian như kỹ nghệ, sách vở, văn chương, thiên văn, lịch số, không môn nào Ngài không thông hiểu.) Cũng có thể dịch: Phàm các học thuyết... lịch số Ngài đều thông hiểu.

Trước *vô* có liệt kê các môn học thuật, vì vậy *vô* có nghĩa không môn nào trong số các môn đã kể.

阮鷹弱冠以文章鳴世，經史百家及兵書，無不淹貫。

Nguyễn Trãi nhược quán dĩ văn chương minh thế, kinh sử bách gia cập binh thư, *vô bất* yêm quán.

(Nguyễn Trãi lúc 20 tuổi nổi tiếng về văn chương, kinh sử bách gia và binh thư, không sách nào không thông suốt.) Cũng có thể dịch: kinh sử bách gia và binh thư đều thông suốt.

2. Đi gián cách

Cấu trúc thường gặp:

vô + danh từ + *bất* + động từ / hình dung từ

無木不萎。

Vô mộc *bất* nuy.

(Không có cây nào không khô héo.) Cũng có thể dịch: Cây nào cũng khô héo.

不恥則無所不爲。

Bất sỉ tắc vô sở bất vi.

(Không hổ thẹn thì không có điều gì không làm.)

Cũng có thể dịch: Không hổ thẹn thì điều gì cũng làm.

靡不

Cách dùng *mī bất* giống như *vô bất*.

1. Đi liền nhau

靡不有初。

Mī bất hữu sơ.

(Không có việc gì không có lúc bắt đầu.)

Trước *mī* không nêu sự vật gì, vì vậy *mī* có nghĩa bao quát.

牟子既修經傳諸子，書無大小靡不好之。

Mâu Tử ký tu kinh truyện chư tử, thư vô đại tiểu *mī bất* hiếu chi.

(Mâu Tử đã đọc kinh truyện, chư tử, sách không kể lớn nhỏ, không sách nào là không thích.)

Trước *mī* có “thư vô đại tiểu”, nên *mī* có nghĩa là không sách nào.

Trong bài này, câu “Thượng tự phụ vương hạ chí thần thứ, *mī bất* hoan hân” có nêu “thượng tự... thần

thứ”, nên *mĩ* có nghĩa là không người nào (không ai) trong số từ vua cha xuống đến thần dân.

2. Đi gián cách

Cấu trúc:

<i>mĩ</i> + danh từ + <i>bất</i> + động từ
--

或靡事不爲。

Hoặc *mĩ* sự *bất* vi.

(Có kẻ không việc gì không làm.)

第三課

釋尊修行成佛

釋尊脫白後，初至苦行林參跋伽婆，彼以苦行生天為目的。釋尊不滿，去而之毘舍離附近，從阿羅邏迦蘭學解脫道。此人以無所有處為最上涅槃。釋尊初不知其內容僅停意識，來世可獲無所有處天之果報而已。從學至三年，始知其果報主之四蘊我，至定力盡時，依然有墮。乃捨而訪鬱陀迦羅摩子于王舍城。初見其較無所有處，頗有勝異，又從修習二年，孰知亦是暫依定力，所得極淨果報而已，定至盡時，仍不免生死流轉。其非究竟一也。如是始備知世界之哲學思想，皆無真正解脫之法。遂棄之，而至尼連河畔之苦行林中，與苦行者伍，備嘗辛酸，六年之間，與群魔戰，(註一)精進不懈，然亦徒勞無獲，悟苦行之無益。乃入尼連河浴沐，受麋乳供復其體力。其隨侍五人以為信退，悉他徙。釋尊至此始知世間之

法，盡矣止矣；乃獨趣畢波羅樹下敷座而坐，發大誓曰：“我今若不證無上大菩提，寧可碎此身，終不起此坐。”（見方廣大莊嚴經八）。

如是竟于金剛定中，以金剛三昧力頓破十二緣起之最初無明，所謂根本解決矣。無明既破，則一切生死憂悲苦惱皆悉無餘。斯時也，誠若快刀之斬亂麻，若旭日之初升長夜，明星高懸。生死永寂，成阿耨多羅三藐三菩提，佛號曰釋迦牟尼。時齡正三十矣。華嚴經云，佛初成道時，嘆曰：“奇哉奇哉！一切眾生云何具有如來智慧，愚痴迷惑，不知不見？我將教以聖道，使其永離妄想，離妄想已，證得如來無量智慧云云。”此語雖屬大乘範圍，然今吾人以凡情測觀當日釋尊成佛之狀態，當然有虛空粉碎，大地平沉，吞滄溟于毛孔，卷法界于塵中之概況。以故釋尊雖親證此非安立諦，然仍巍巍不動入海印三昧，于三七日中為十方世界諸大菩薩說大方廣佛華嚴經。

註一

第一貪欲軍，第二憂愁軍，第三飢渴軍，第四愛染軍，第五昏沉軍，第六恐怖軍，第七疑悔軍，第八忿覆軍，第九悲惱軍及自讚毀他邪稱供養諸軍。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ TAM KHÓA

THÍCH TÔN TU HÀNH THÀNH PHẬT

Thích Tôn thoát bạch hậu, sơ chí Khổ Hạnh lâm tham Bạt-già-bà, bỉ dĩ khổ hạnh sinh thiên vi mục đích. Thích Tôn bất mãn, khứ nhi chi Tỳ-xá-ly phụ cận, tùng A-la-la-ca-lan học giải thoát đạo. Thử nhân dĩ Vô sở hữu xứ vi tối thượng Niết-bàn. Thích Tôn sơ bất tri kỳ nội dung cận đình ý thức, lai thế khả hoạch Vô sở hữu xứ thiên chi quả báo nhi dĩ. Tùng học chí tam niên, thủy tri kỳ quả báo chủ chi tứ uẩn ngã, chí định lực tận thời, y nhiên hữu đạo. Nãi xả nhi phỏng Uất-đà-ca-la-ma-tử vu Vương-xá thành. Sơ kiến kỳ giáo Vô sở hữu xứ, phả hữu thắng dị, hựu tùng tu tập nhị niên, thực tri diệc thị tạm y định lực, sở đắc cực tịnh quả báo nhi dĩ, định chí tận thời, nhưng bất miễn sinh tử lưu chuyển. Kỳ phi cứu cánh nhất dã. Như thị thủy bị tri thế giới chi triết học tư tưởng, giai vô chân chính giải thoát chi pháp. Toại khí chi, nhi chí Ni-liên hà bạn chi Khổ Hạnh lâm trung, dữ khổ hạnh giả ngũ, bị thường tân toan, lục niên chi gian, dữ quần ma chiến (chú nhất), tinh tấn bất giải, nhiên diệc đồ lao vô hoạch, ngộ khổ hạnh chi vô ích. Nãi nhập Ni-liên hà dục mộc, thọ mi nhũ cúng phục kỳ thể lực. Kỳ tùy thị ngũ nhân dĩ vi tín thoái, tất tha tử. Thích Tôn chí thử thủy tri thế gian chi pháp, tận hĩ chỉ hĩ; nãi độc thú tất-ba-la thụ hạ phu tòa nhi tọa, phát đại thệ viết:

“Ngã kim nhược bất chứng Vô thượng Đại Bồ-đề, ninh khả toái thử thân, chung bất khởi thử tọa.” (Kiến *Phương Quảng Đại Trang Nghiêm* kinh bát)

Như thị cánh vu kim cang định trung, dĩ kim cang tam muội lực đốn phá thập nhị duyên khởi chi tối sơ vô minh, sở vị căn bản giải quyết hĩ. Vô minh ký phá, tắc nhất thiết sinh tử ưu bi khổ não giai tất vô dư. Tư thời dã, thành nhược khoái đao chi trảm loạn ma, nhược húc nhật chi sơ thăng trường dạ, minh tinh cao huyền. Sinh tử vĩnh tịch, thành A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, Phật hiệu viết Thích-ca Mâu-ni. Thời linh chính tam thập hĩ. *Hoa Nghiêm* kinh vân: Phật sơ thành đạo thời, thán viết: “Kỳ tai, kỳ tai! Nhất thiết chúng sinh vân hà cụ hữu Như Lai trí tuệ, ngu si mê hoặc, bất tri bất kiến? Ngã tương giáo dĩ thánh đạo, sử kỳ vĩnh ly vọng tưởng, ly vọng tưởng dĩ, chứng đắc Như Lai vô lượng trí tuệ vân vân”. Thử ngữ tuy thuộc Đại thừa phạm vi, nhiên kim ngô nhân dĩ phạm tình trác quan đương nhật Thích Tôn thành Phật chi trạng thái, đương nhiên hữu hư không phẩn toái, đại địa bình trâm, thôn thương minh vu mao khổng, quyển pháp giới vu trần trung chi khái hướng. Dĩ cố Thích Tôn tuy thân chứng thử phi an lập đế, nhiên nhưng nguy nguy bất động nhập hải ấn tam-muội, vu tam thất nhật trung vị thập phương thế giới chư đại Bồ-tát thuyết *Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm* kinh.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 3

ĐỨC THÍCH TÔN TU HÀNH THÀNH PHẬT

Đức Thích Tôn sau khi cởi bỏ chiếc áo thế tục, ban đầu Ngài đến rừng Khổ Hạnh tham học với Bạt-già-bà (Bhārgava). Vị tiên này lấy việc tu khổ hạnh để cầu sinh lên cõi trời làm mục đích. Đức Thích Tôn không bằng lòng, bỏ mà đi đến vùng phụ cận Tỳ-xá-ly (Vaiśālī), theo học đạo giải thoát với A-la-la-ca-lan (Ālāra-kālāma)⁽¹⁾. Vị này lấy Vô sở hữu xứ làm Niết-bàn tối thượng. Lúc đầu đức Thích Tôn không biết nội dung của pháp tu này chỉ là đình chỉ ý thức để kiếp sau có thể đạt được quả báo sinh lên cõi trời Vô sở hữu xứ mà thôi. Theo học đến ba năm, Ngài mới biết quả báo của lối tu này là làm chủ được bốn uẩn ngũ, đến khi định lực hết thì vẫn bị đọa như cũ.

Ngài bèn bỏ mà đến hỏi đạo với Uất-dà-ca-la-ma-tử (Udraka-rāmaputra) ở thành Vương-xá (Rājagaha). Lúc đầu Ngài thấy lối tu của vị này so với Vô sở hữu xứ có phần vượt trội hơn, lại theo tu tập hai năm, mới biết chắc cũng là tạm thời nương vào định lực, được quả báo cực tịnh mà thôi, đến khi định lực hết, vẫn không khỏi lưu chuyển trong vòng sinh tử. Đó không phải là một lối

⁽¹⁾ Theo PQDTE, vị tiên nhân này tên là A-la-la-ca-lam 藍.

tu tốt ráo. Như thế mới biết rõ tất cả tư tưởng triết học thế gian đều không có pháp giải thoát chân chính.

Ngài bèn bỏ lối tu này mà đi đến rừng Khổ Hạnh bên bờ sông Ni-liên (Nirañjarā)⁽²⁾, cùng với năm người tu khổ hạnh⁽³⁾ ném đủ cay chua trong sáu năm, chiến đấu với quần ma⁽⁴⁾, tinh tấn không giải đãi, nhưng cũng chỉ nhọc công mà không có kết quả, mới biết lối tu khổ hạnh chẳng ích lợi gì.

Ngài bèn xuống sông Ni-liên tắm gội, nhận bát sữa nai cúng dường, phục hồi sức khỏe. Năm người theo hầu cho rằng lòng tin của Ngài đã lui sụt, đều bỏ đi nơi khác. Đến lúc này đức Thích Tôn mới biết các pháp thế gian, dứt hết dừng hẳn; liền một mình đến dưới gốc cây tất-ba-la⁽⁵⁾ trải tòa mà ngồi, phát thệ nguyện lớn rằng: “Ta nay nếu không chứng quả Đại Bồ-đề Vô thượng, thì thà tan nát thân này, quyết không rời khỏi nơi đây.” (xem kinh *Phương Quảng Đại Trang Nghiêm* 8).

Như thế trọn ở trong kim cang định, dùng sức kim cang tam-muội phá ngay vô minh ban đầu của mười

(2) Tức sông Ni-liên-thiền (Ni-liên-thiền hà).

(3) Chỉ Kiều-trần-như và bốn người khác vâng lệnh vua Tịnh Phạn đi theo hầu Thái tử.

(4) Nguyên chú: 1. Quân tham dục 2. Quân ưu sầu 3. Quân đói khát 4. Quân ái nhiễm 5. Quân hôn trầm 6. Quân khủng bố (sợ hãi) 7. Quân nghi ngờ, hối hận 8. Quân giận dữ ngăn che 9. Quân buồn não 10. Các quân khen mình chê người, tà xưng chứng đạo để được cúng dường.

(5) Còn gọi là cây tất-bát 鉢-la.

hai duyên khởi, đó gọi là căn bản đã giải quyết. Vô minh đã phá thì tất cả sinh tử, ưu bi khổ não đều không còn nữa. Lúc này thật như con dao bén chặt đứt sợi gai rối, như mặt trời ban mai mới lên xua tan đêm dài, như sao mai treo cao. Sinh tử vĩnh viễn chấm dứt, Ngài đạt thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, Phật hiệu là Thích-ca Mâu-ni. Khi ấy Ngài vừa đúng 30 tuổi.⁽⁶⁾

Kinh *Hoa Nghiêm* nói: Khi Phật mới thành đạo, Ngài than rằng: “Lạ thay, lạ thay! Tất cả chúng sinh tại sao có đầy đủ trí tuệ của Như Lai lại ngu si mê hoặc, chẳng biết chẳng thấy? Ta sẽ đem thánh đạo giáo hóa, khiến cho họ vĩnh viễn lìa bỏ vọng tưởng; đã lìa bỏ vọng tưởng rồi, thì chứng được trí tuệ vô lượng của Như Lai, v.v...”

Những lời này tuy thuộc phạm vi Đại thừa, nhưng nay chúng ta lấy phàm tình xem xét trạng thái ngày đức Thích Tôn thành Phật, thì đương nhiên có hiện tượng hư không tan nát, đại địa đắm chìm, nuốt biển cả vào lỗ chân lông, thu pháp giới trong một hạt bụi. Vì thế đức Thích Tôn tuy thân chứng “phi an lập đế” này,⁽⁷⁾ nhưng vẫn nghiêm nhiên bất động, nhập “hải ấn tam-muội”⁽⁸⁾, trong 21 ngày vì các đại Bồ-tát trong mười

⁽⁶⁾ Có thuyết cho rằng Ngài thành đạo năm 35 tuổi.

⁽⁷⁾ Thể tính của chân như lìa tướng danh tự, lìa tướng tâm duyên, tịch diệt vô vi, gọi là “phi an lập đế”.

⁽⁸⁾ Trước khi thuyết pháp, đức Phật nhập định để tư duy pháp nghĩa và kiểm tra căn cơ. “Hải ấn” là hình ảnh biển cả khi gió lặng sóng yên, muôn vật lớn nhỏ đều in bóng trên mặt biển, dùng dụ cho tâm của

phương thế giới mà nói kinh *Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm*.

◦III. NGHĨA TỬ

僅 *cận* (*cản*): 纔也 tài dã (chỉ có).

蘊 *uẩn*: 滯積畜聚之義 trệ tích súc tụ chi nghĩa (tích, chứa, góp).

依然 *y nhiên*: 依然如故 y nhiên như cố (y như cũ).

較 *giảo*: 1. 比也 tỷ dã (so sánh) 2. 明也 minh dã (rõ rệt) 3. 略也 lược dã (qua loa).

頗 *pha*: 偏也 thiên dã (lệch).

尠 *phả*: 1. 少也 thiếu dã (ít, hơi hơi) 2. 甚也 thậm dã (rất).

仍 *nhưng*: 因也 nhân dã (nhân, vẫn). 仍舊 nhưng cựu (như cũ).

免 *miễn*: 1. 脫也, 去也 thoát dã, khứ dã (cởi, cởi bỏ) 2. 事不相及 sự bất tương cập (việc không đến - tức là khỏi, tránh khỏi) 3. 罷黜 bãi truất (bãi chức, cách chức).

Phật sáng thức (thức lãng) không sinh, cực trong sáng cực tĩnh lặng, thâm la vạn tượng đều in hình, tất cả các pháp trong ba đời đều hiện rõ.

畔 *bạn*: 1. 田界也 điền giới dã (bờ ruộng) 2. 水涯也 thủy nhai dã (ven nước, bờ).

酸 *toan*: 1. 醋味也 thố vị dã (vị của giấm - chua) 2. 痛楚也 thống sở dã (đau khổ) 3. 悲痛也 bi thống dã (đau xót).

懈 *giải*: 怠也 đãi dã (lười biếng).

徒 *đồ*: 空也 không dã (không), như 徒手 đồ thủ (tay không), 徒勞 đồ lao (khó nhọc mà không ích lợi gì).

徙 *tử*: 移也, 遷也 di dã, thiên dã (đời đi chỗ khác).

趣 *thú*: 1. 趨赴也 xu phó dã (đi mau tới chỗ đã định) 2. 意味也 ý vị dã (ý vị, thú vị).

敷 *phu*: 1. 施也, 布也 thi dã, bố dã (thi hành, ban bố) 2. 陳也 trần dã (bày ra).

碎 *toái*: 1. 破也 phá dã (vỡ ra) 2. 瑣屑也 tảo tiết dã (nhỏ vụn, vụn vặt).

剛 *cang (cương)*: 堅彊也, 柔之對 kiên cường dã, nhu chi đối (cứng bên, trái nghĩa với chữ *nhu* là mềm).

快 *khoái*: 1. 喜也 hỉ dã (vui) 2. 爽快也 sảng khoái dã (sảng khoái) 3. 銳利也 nhuệ lợi dã (bén nhọn), như 快刀 khoái đao (con dao sắc bén).

麻 *ma*: 麻俗字 *ma* tục tự (tục tự của chữ 麻 *ma*). 枲也 *tỉ dã* (cây gai - vỏ cây này có thớ dùng để dệt vải gai).

旭 *húc*: 日旦出貌 *nhật đán xuất mạo* (mặt trời mọc lúc sáng sớm, mặt trời mới mọc).

明星 *minh tinh*: 即金星，亦名太白 tức Kim tinh, diệp danh Thái Bạch (tức sao Kim, cũng có tên là sao Thái Bạch). Sao Kim buổi sáng mọc ở phương đông gọi là Minh tinh (sao Mai), buổi tối mọc ở phương tây gọi là Trường Canh (sao Hôm).

齡 *linh*: 年也 *niên dã* (tuổi).

滄 *thương*: 1. 通滄，寒也 *thông thương, hàn dã* (dùng thông với chữ *thương* thuộc bộ *băng*, lạnh)
2. 通蒼 *thông thương* (dùng thông với chữ *thương* thuộc bộ *thảo*). 草色也 *thảo sắc dã* (sắc cỏ xanh).

溟 *minh*: 海也 *hải dã* (biển).

滄溟 *thương minh*: 謂海水也 *vị hải thủy dã* (nước biển).

巍 *nguy*: 高也 *cao dã* (cao).

巍巍 *nguy nguy*: 高大之稱 *cao đại chi xưng* (cao lớn, cao cả, cao vòi vọi).

IV. NGỮ PHÁP

以…爲

Dĩ và *vi* có thể được dùng gián cách hoặc đi liền nhau. Trong trường hợp đi gián cách, *dĩ* ... *vi* có nghĩa:

1. Lấy ... làm, dùng ... làm:

Cấu trúc:

Chủ ngữ	以	danh từ / cụm từ dùng như danh từ	爲	danh từ
此人	以	無所有處	爲	最上涅槃。
彼	以	苦行生天	爲	目的。
佛教人	以	修身達德	爲	要旨。
啞者	以	手	爲	口。

(1)
(2)

(1) Phật giáo nhân *dĩ* tu thân đạt đức *vi* yếu chỉ.

(Phật dạy người ta lấy sửa mình đạt đức làm yếu chỉ.)

(2) Á giả *dĩ* thủ *vi* khẩu.

(Người cầm dùng tay làm miệng.)

2. Cho ... là, coi ... là, cho rằng:

Cấu trúc:

Chủ ngữ	以	danh từ/ đại từ/ cụm từ dùng như danh từ	爲	danh từ/ hình dung từ	
後人	以	孔子	爲	萬世師表。	(1)
爾	以	我	爲	可侮乎。	(2)
我	以	不貪	爲	寶，	
爾	以	玉	爲	寶。	(3)

(1) Hậu nhân dĩ Khổng Tử vi vạn thế sư biểu.

(Người đời sau coi Khổng Tử là bậc thầy của muôn đời.)

(2) Nhĩ dĩ ngã vi khả vũ hồ?

(Người cho ta là có thể khinh nhờn sao?)

(3) Ngã dĩ bất tham vi bảo, nhĩ dĩ ngọc vi bảo.

(Tôi cho không tham là vật báu, còn ông cho ngọc là vật báu.)

以爲

Trong trường hợp tân ngữ của dĩ tỉnh lược hoặc nêu ra trước, thì dĩ vi đi liền nhau và có nghĩa:

1. Cho là, coi là:

其隨侍五人以爲信退。

Trong câu này, tân ngữ của *dĩ* là *Thích Tôn* tỉnh lược, nên *dĩ vi* đi liền nhau.

2. Lấy ... làm:

君若以力，楚國方城以爲城，漢水以爲池，雖衆無所用之。

Quân nhược *dĩ* lực, Sở quốc Phương Thành *dĩ vi* thành, Hán Thủy *dĩ vi* trì, tuy chúng vô sử dụng chi.

(Nếu nhà vua dùng sức mạnh, thì nước Sở lấy Phương Thành làm thành, lấy Hán Thủy làm hào, quân của nhà vua tuy nhiều cũng vô dụng.)

Trong câu này, tân ngữ của *dĩ* là *Phương Thành* và *Hán Thủy* nêu ra trước.

Chú ý: Có khi *dĩ vi* đi liền nhau, nhưng *dĩ* là giới từ chỉ mục đích (nghĩa là *để*) chứ không phải là động từ. Ví dụ:

壞宮室以爲汙池。

Hoại cung thất *dĩ vi* ô trì.

(Phá nhà cửa để làm hồ ao.)



GIỚI TỪ CHỈ PHƯƠNG TIỆN

Dĩ có thể được dùng làm giới từ chỉ phương tiện, có nghĩa là *bằng, với*. Trong trường hợp này, đi sau *dĩ* là

một danh từ chỉ công cụ hay sự việc nhờ đó mà hoàn thành hành động, gọi là *bằng tạ* 憑藉 *bổ từ*. Bằng tạ nghĩa là nhờ vào, dựa vào.

Cấu trúc:

Chủ ngữ + động từ + tân ngữ + *dĩ* + bằng tạ
bổ từ

我將教以聖道。

Trong câu này, tân ngữ 衆生 / 之 sau động từ *giáo* được tỉnh lược. *Thánh đạo* là bằng tạ bổ từ (bổ từ chỉ phương tiện), vì đó là phương tiện để giáo hóa chúng sinh.

爲政以德。

Vi chính *dĩ* đức.

(Làm chính trị bằng đường lối nhân đức.)

殺人以挺與刃有以異乎。

Sát nhân *dĩ* đinh dũ nhận hữu *dĩ* dị hồ?

(Giết người bằng gậy và bằng dao có gì khác nhau không?)

爲 *vị*

Trong câu “*Dĩ* cố Thích Tôn [...] *vị* thập phương thế giới chư đại Bồ-tát thuyết Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm kinh”, *vị* là giới từ được dùng trong cấu trúc:

vị + tân ngữ của giới từ + động từ (+ tân ngữ
 (danh từ / đại từ) của động từ)

Cấu trúc này có nghĩa “vì ai mà làm việc gì” hay nói cách khác là “làm việc gì cho ai”.

Cấu trúc này có thể có những trường hợp sau:

1. Đây đủ các thành phần:

一時佛在忉利天為母說法。

Nhất thời Phật tại Đao-lợi thiên vị mẫu thuyết pháp.

(Một lần Phật ở cõi trời Đao-lợi vì mẹ thuyết pháp.)

2. Tỉnh lược chủ ngữ:

於是為惠能薙髮，願事為師。

Ư thị [] vị Huệ Năng thế (trĩ) phát, nguyện sự vi sư.

(Khi ấy [] vì Huệ Năng cạo tóc, nguyện thờ làm thầy.)

“Vì Huệ Năng cạo tóc” = cạo tóc cho Huệ Năng.
 Chủ ngữ tỉnh lược là Pháp sư Ấn Tông.

3. Tỉnh lược tân ngữ của giới từ vị:

祖以袈娑遮圍，不令人見，為說金剛經。

Tổ dĩ ca-sa già vi, bất linh nhân kiến, vị [] thuyết *Kim cang* kinh.

(Tổ lấy ca-sa che chung quanh, không để người ngoài thấy, vì [Huệ Năng] nói kinh *Kim cang*.)

4. Tỉnh lược tân ngữ của động từ:

吾爲汝說。

Ngô vị nhữ thuyết [].

(Tôi vì các ông mà nói [].)

Tân ngữ tỉnh lược của động từ *thuyết* là “Ma-ha Bát-nhã ba-la-mật pháp”.

第四課 轉法輪

釋尊成道已，欲以自證之道傳播于人。初訪阿羅邏迦蘭等不遇，乃轉赴波羅捺斯之鹿野苑，遇著曾隨侍之憍陳如等五人，在此為說四諦法。謂出家人有二種障，一者心著欲境而不能離，是非解脫之因。二者不正思惟，自苦其身而求出離永無解脫。離此二邊乃為中道，精勤修習，能至涅槃。次返摩竭提國，途中受教者雖多，然猶以事火婆羅門之三首領，率弟子千人來歸為最昭著。三首領者，長曰優樓頻螺迦葉，仲曰那提迦葉，季曰伽耶迦葉。由是人心傾向，甚於潮湧。次至王舍城，舍利弗，目犍連，大迦葉等，皆陸續來歸，而國王頻婆娑羅亦歸心焉，乃建竹林精舍為結夏安居之所。次至靈鷲山，聞父王病，還故鄉省親。時異母弟難陀，從弟提婆達多，阿菟樓陀皆隨而出家。優波離等亦棄家而來，於是門下有千二百

餘眾常隨矣。蓋釋尊說法，亦如當時普通之宗教家，不但以深邃之理論對少數之學者說，亦不獎勵無益之苦行，而徒勞其身心。乃以切實之教旨與淺近易修之方法，無論貴賤貧富在家出家，但以隨順修習，以改善去惡進德為主眼。此蓋悲世之極，而勉力於大教化也。

次年至舍衛城，長者須達多建祇樹給孤園獻佛，誠為最大道場，以故釋尊說法於此為多。

次至毘舍離國，有須提那比丘歸家與舊妻行淫，因此為制淫戒，是為戒律之濫觴。是年羅睺羅出家，舍利弗目犍連為教授。

成道二十五年，阿難出家。未幾，姨母鉢羅闍鉢底亦棄家而來。世界尼侶，此為權輿。

釋尊一代游化之域，北則雪山麓之劫比羅伐窣覩，西則拘睺彌，東則瞻波，南則波羅捺斯各城，皆殞伽多河與柯格羅河之流域也。

大致如左表：

假定恆河為中

	東	南	西	北
城名	瞻波 王舍	波羅捺斯	拘睺彌 舍衛	迦毘羅 拘尸那
國名	摩揭陀	迦尸	橋莎羅	迦毘羅

道場	竹園 靈鷲山	鹿野苑	祇樹園	大林精舍 拘尸那羅
外護	迦蘭陀	耶舍	須達多	純陀

右表以外，信徒所供獻之園林殿堂猶多，以及山間河邊如溫泉林，獼猴江畔，牛角沙羅林等處，皆釋尊平常說法之區域也。

I. PHIÊN ÂM ĐỆ TỬ KHÓA CHUYỂN PHÁP LUÂN

Thích Tôn thành đạo dĩ, dục dĩ tự chứng chi đạo truyền bá vu nhân. Sơ phỏng A-la-la-ca-lan đẳng bất ngộ, nãi chuyển phó Ba-la-nại-tư chi Lộc Dã uyển, ngộ trước tầng tùy thị chi Kiều-trần-như đẳng ngũ nhân tại thử, vị thuyết Tứ đế pháp. Vị xuất gia nhân hữu nhị chủng chướng: nhất giả tâm trước dục cảnh nhi bất năng ly, thị phi giải thoát chi nhân. Nhị giả bất chính tư duy, tự khổ kỳ thân nhi cầu xuất ly vĩnh vô giải thoát. Ly thử nhị biên nãi vi trung đạo, tinh cần tu tập, năng chí Niết-bàn. Thứ phản Ma-kiệt-đề quốc, đồ trung thọ giáo giả tuy đa, nhiên do dĩ sự hỏa Bà-la-môn chi tam thủ lãnh, suất đệ tử thiên nhân lai qui vi tối chiêu trừ. Tam thủ lãnh giả, trưởng viết Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp, trọng viết

Na-đề Ca-diếp, quý viết Già-da Ca-diếp. Do thị nhân tâm khuynh hướng, thậm ư triều dũng. Thứ chí Vương-xá thành, Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên, Đại Ca-diếp đấng, giai lục tục lai qui, nhi quốc vương Tần-bà-sa-la diệc qui tâm yên, nãi kiến Trúc Lâm tinh xá vi kiết hạ an cư chi sở. Thứ chí Linh Thứu sơn, văn phụ vương bệnh, hoàn cố hương tỉnh thân. Thời dị mẫu đệ Nan-đà, tùng đệ Đề-bà-đạt-đa, A-nậu-lâu-đà giai tùy nhi xuất gia. Ưu-ba-ly đấng diệc khí gia nhi lai, ư thị môn hạ hữu thiên nhị bách dư chúng thường tùy hĩ. Cái Thích Tôn thuyết pháp, diệc như đương thời phổ thông chi tôn giáo gia, bất dẫn dĩ thâm thúy chi lý luận đối thiểu số chi học giả thuyết, diệc bất tưởng lệ vô ích chi khổ hạnh, nhi đồ lao kỳ thân tâm. Nãi dĩ thiết thực chi giáo chỉ dữ thiểu cận dị tu chi phương pháp, vô luận quý tiện bản phú tại gia xuất gia, dẫn dĩ tùy thuận tu tập, dĩ cải thiện khứ ác tiến đức vi chủ nhãn. Thử cái bi thể chi cực, nhi miễn lực ư đại giáo hóa dã.

Thứ niên chí Xá-vệ thành, trưởng giả Tu-đạt-đa kiến Kỳ Thọ Cấp Cô viên⁽¹⁾ hiến Phật, thành vi tối đại đạo tràng, dĩ cố Thích Tôn thuyết pháp ư thử vi đa.

Thứ chí Tỳ-xá-ly quốc, hữu Tu-đề-na tỳ-kheo qui gia dữ cựu thê hành dâm, nhân thử vị chế dâm giới, thị vi giới luật chi lạm thương. Thị niên La-hầu-la xuất gia, Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên vi giáo thọ.

⁽¹⁾ Thiếu chữ “độc”. Đúng là Kỳ Thọ Cấp Cô Độc viên.

Thành đạo nhị thập ngũ niên, A-nan xuất gia. Vị kỷ, di mẫu Bát-la-xà-bát-đề diệc khí gia nhi lai. Thế giới ni lữ, thử vi quyền dư.

Thích Tôn nhất đại du hóa chi vực, bắc tặc Tuyết Sơn lộc chi Kiếp-tỷ-la-phạt-tốt-đồ, tây tặc Câu-thiểm-di, đông tặc Chiêm-ba, nam tặc Ba-la-nại-tư các thành, giai Căng-già-đa hà dữ Kha-cách-la hà chi lưu vực dã. Đại trí như tả biểu:

Giả định Hằng hà vi trung

	Đông	Nam	Tây	Bắc
Thành danh	Chiêm-ba Vương-xá	Ba-la-nại-tư	Câu-thiểm-di Xá-vệ	Ca-tỳ-la Câu-thi-na
Quốc danh	Ma-kiệt-đa	Ca-thi	Kiều-ta-la	Ca-tỳ-la
Đạo tràng	Trúc viên Linh Thứu sơn	Lộc Dã uyển	Kỳ Thọ viên	Đại Lâm tinh xá Câu-thi-na-la
Ngoại hộ	Ca-lan-đa	Da-xá	Tu-đạt-đa	Thuần-đa

Hữu biểu dĩ ngoại, tín đồ sở cung hiến chi viên lâm diện đường do đa, dĩ cập sơn gian hà biên như Ôn Tuyền lâm, Di Hâu giang bạn, Ngũ Giác Sa-la lâm đẳng xứ, giai Thích Tôn bình thường thuyết pháp chi khu vực dã.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 4

CHUYỂN PHÁP LUÂN

Sau khi đức Thích Tôn thành đạo, Ngài muốn đem đạo tự mình đã chứng ngộ truyền bá cho mọi người. Trước hết, Ngài tìm đến ông A-la-la-ca-lan, v.v... nhưng không gặp⁽¹⁾, bèn đi đến vườn Lộc Dã (Mṛgaḍava) ở Ba-la-nại-tư (Baranasi)⁽²⁾. Tại đây, Ngài gặp những người từng theo hầu Ngài là Kiều-trần-như và bốn vị khác, vì họ mà nói pháp Tứ đế.

Ngài dạy: người xuất gia có hai thứ chướng ngại. Một là tâm đắm trước vào cảnh dục lạc mà không thể lìa bỏ, đó không phải là nhân giải thoát. Hai là không tư duy chân chính, tự làm khổ thân mình mà cầu xa lìa, cũng vĩnh viễn không giải thoát. Lìa hai bên này chính là trung đạo, siêng năng tu tập mới có thể đến được Niết-bàn.

Sau đó, Ngài trở lại nước Ma-kiệt-đề (Magadha)⁽³⁾; trên đường đi, số người thọ giáo tuy nhiều, nhưng nổi bật nhất vẫn là ba thủ lĩnh của phái Bà-la-môn thờ lửa dẫn 1.000 đệ tử đến qui y. Ba thủ lĩnh ấy, người anh cả là Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp (Urūvilvā - kāsya), người

⁽¹⁾ Ông đã viên tịch.

⁽²⁾ Còn gọi: Ba-la-nại.

⁽³⁾ Còn gọi: Ma-kiệt-đà.

giữa là Na-đề Ca-diếp (Nadi-kāśyapa), người em út là Già-da Ca-diếp (Gayā-kāśyapa). Do đó lòng người qui hướng với Ngài như nước triều dâng cao.

Kế Ngài đến thành Vương-xá, các vị Xá-lợi-phất (Sāriputra), Mục-kiền-liên (Maudgalyāyana), Đại Ca-diếp (Maha-kāśyapa) v.v... đều lần lượt đến xin qui y; cả quốc vương Tần-bà-sa-la (Bimbisara) cũng phát tâm qui y, lại xây dựng tinh xá Trúc Lâm (Veṇuvana-vihāra)⁽⁴⁾ làm chỗ an cư kiết hạ.

Rồi Ngài đến núi Linh Thứu (Gṛdhrakūta), nghe tin vua cha bệnh, trở về cố hương thăm cha. Lúc bấy giờ người em khác mẹ là Nan-đà (Nanda), em họ là Đề-bà-đạt-đa (Devadatta), A-nậu-lâu-đa (Anuruddha) đều theo Ngài xuất gia. Ưu-ba-ly (Upāli) v.v... cũng bỏ nhà mà đến, lúc ấy môn đồ đã có hơn 1.200 người luôn theo Ngài. Bởi vì đức Thích Tôn thuyết pháp, cũng như các nhà tôn giáo phổ thông đương thời, không chỉ nhắm vào một số học giả mà dùng những lý luận sâu xa để thuyết giảng, cũng không khuyến khích lối tu khổ hạnh vô ích mà chỉ làm khổ nhọc thân tâm. Ngài lại dùng giáo chỉ thiết thực và phương pháp gần gũi dễ tu, bất luận sang hèn, nghèo giàu, tại gia hay xuất gia, chỉ lấy tùy thuận tu tập, lấy theo thiện bỏ ác mà tăng tiến đạo đức làm chỗ trọng yếu. Đó là vì quá thương xót thế gian mà gắng sức giáo hóa rộng khắp.

⁽⁴⁾ Còn gọi: Ca-lan-đà trúc viên, Trúc viên già-lam.

Năm sau, Ngài đến thành Xá-vệ (Srāvasti), trưởng giả Tu-đạt-đa (Sudatta) xây dựng vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc (Jetavana-anāthapiṇḍasyārāma) dâng hiến Phật, thật là đạo tràng lớn nhất, vì thế đức Thích Tôn thuyết pháp phần nhiều ở đấy.

Rồi Ngài đến nước Tỳ-xá-ly, bấy giờ có tỳ-kheo Tu-đề-na (Sudinna)⁽⁵⁾ về nhà hành dâm với vợ cũ, vì thế Phật đặt ra giới dâm, đó là khởi đầu của giới luật. Năm ấy La-hầu-la xuất gia, Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên làm giáo thọ.

Đức Phật thành đạo 25 năm thì A-nan (Ananda) xuất gia. Ít lâu sau, di mẫu Bát-la-xà-bát-đế cũng bỏ nhà mà đến. Ni nữ thế giới bắt đầu từ đây.

Những vùng mà đức Thích Tôn suốt một đời đi giáo hóa, phía bắc là Kiếp-tỷ-la-phạt-tốt-đổ dưới chân Tuyết Sơn (Himalaya), phía tây là Câu-thiểm-di (Kauśāmbi), phía đông là Chiêm-ba (Campa), phía nam là Ba-la-nại-tư. Các thành này đều ở lưu vực sông Căng-già-đa (Gangā)⁽⁶⁾ và sông Kha-cách-la. Đại khái như biểu dưới đây⁽⁷⁾:

⁽⁵⁾ Còn gọi: Ca-lan-đà tử (Kalandaka-putra).

⁽⁶⁾ Tức sông Hằng.

⁽⁷⁾ Nguyên chú (xem chú thích chữ Hán đặt sau Đề lục khóa):

“Chuyển pháp luân” có hai cách giải thích: 1. “Pháp” tức là phép tắc của chân lý vạn hữu. “Luân” là thứ vũ khí giống hình cái bánh xe, dùng lúc chiến tranh. Ở Ấn Độ, ông vua chinh phục bốn phương gọi là “chuyển luân vương” để biểu thị oai đức vô địch của ông ta. Nay pháp mà đức Phật của chúng ta thuyết giảng, dùng

Lấy sông Hằng làm trung tâm

	Đông	Nam	Tây	Bắc
Tên thành	Chiêm-ba Vương-xá	Ba-la-nại-tư	Câu-thiểm-di Xá-vệ	Ca-tỳ-la Câu-thi-na
Tên nước	Ma-kiệt-đà	Ca-thi	Kiều-ta-la	Ca-tỳ-la
Đạo tràng	Trúc viên Linh Thứu sơn	Lộc Dã uyển	Kỳ Thọ viên	Đại Lâm tinh xá Câu-thi-na-la
Ngoại hộ	Ca-lan-đà	Da-xá	Tu-đạt-đa	Thuần-đà

Ngoài biểu trên, vườn rừng, nhà cửa do tín đồ dâng cúng còn nhiều nữa, cho đến núi non, bờ sông, như các nơi rừng Ôn Tuyên, bờ sông Di Hưu (Markatahrada), rừng Ngũ Giác Sa-la v.v... đều là khu vực đức Thích Tôn thường thuyết pháp.

III. NGHĨA TỪ

播 bá: 1. 種也 chủng dã (gieo giống) 2. 布也 bố dã (làm lan rộng ra).

苑 uyển: 所以養禽獸也 sở dĩ dưỡng cầm thú dã (vườn nuôi các loài chim và thú).

“luân” này để dụ rằng có được chánh đạo này đem bày tỏ chung cho mọi người thì hết thảy tà thuyết dị đoan đều bị phá tan không còn gì cả, cho nên gọi là “chuyển pháp luân” 2. Pháp mà đức Phật thuyết giảng, luôn có thể phá tan tất cả dị đoan tà thuyết cùng hết thảy phiền não của chúng ta, vì thế gọi là “chuyển pháp luân”.

障 *chương*: 隔也 cách dã (ngăn cách, che lấp).

著 *trú*: 1. 顯明也 hiển minh dã (sáng, rõ rệt)
2. 撰述也 soạn thuật dã (biên soạn sách vở).

trước: 1. 被服也 bị phục dã (mặc áo) 2. 謂心情纏綿於某事理而不捨離, 如愛著, 執著, 貪著等是 vị tâm tình triền miên ư mỗ sự lý nhi bất xả lý, như ái trước, chấp trước, tham trước đẳng thị (tâm tình ràng rịt, dính mắc mãi vào một sự lý nào đó mà không lia bỏ được, như ái trước, chấp trước, tham trước v.v... là nghĩa ấy).

率 *suất*: 1. 循也 tuần dã (noi theo) 2. 將也, 領也 tương dã, lãnh dã (đem, đốc suất).

昭 *chiêu*: 明也 minh dã (sáng, rõ rệt).

仲 *trọng*: 1. 中也 trung dã (giữa, ở giữa) 2. 居中爲介之意, 如仲裁 cư trung vi giới chi ý, như trọng tài (đứng giữa để làm cho hai bên tiếp xúc với nhau, như trọng tài là người đứng giữa để phân xử hai bên).

季 *quí*: 1. 兄弟姊妹中最幼者 huynh đệ tỷ muội trung tối ấu giả (người nhỏ tuổi nhất trong số anh chị em - út) 2. 末也 mạt dã (cuối) 3. 三月爲一季 tam nguyệt vi nhất quí (ba tháng là một quí).

潮 *triều*: 海洋之水定時漲落之現象曰潮 hải dương chi thủy định thời trương lạc chi hiện tượng

viết *triều* (hiện tượng nước biển dâng lên rút xuống vào những lúc nhất định gọi là *triều*).

湧 *dũng*: 1. 水騰溢也 thủy đằng dật dã (nước phun lên, vọt ra) 2. 升也, 凡上升皆曰湧 thăng dã, phàm thượng thăng giai viết *dũng* (lên, phàm lên cao đều gọi là *dũng*).

陸續 *lục tục*: 繼續不斷也 kế tục bất đoạn dã (tiếp nối nhau không dứt).

從弟 *tùng đệ*: 同祖伯叔之子而年幼於己者 đồng tổ bá thúc chi tử nhi niên ấu ư kỷ giả (người con của chú bác cùng ông nội mà nhỏ tuổi hơn mình - em họ).

邃 *thúy*: 1. 深遠也 thâm viễn dã (sâu xa) 2. 精深亦曰邃 tinh thâm diệc viết *thúy* (tinh thâm cũng gọi là *thúy*).

獎 *tưởng*: 1. 勸也 khuyến dã (khuyến khích) 2. 譽也 dự dã (khen ngợi).

眼 *nhãn*: 要點 yếu điểm (điểm trọng yếu).

勉 *miễn*: 1. 盡力也 tận lực dã (gắng sức) 2. 勸也, 勵也 khuyến dã, lệ dã (khuyên gắng sức).

濫觴 *lạm thương*: (*lạm*: nước tràn; *thương*: chén uống rượu) 謂初發源可以濫觴, 言作始甚微也 vị sơ phát nguyên khả dĩ lạm thương, ngôn tác thủy

thậm vi dã (nguồn nước mới chảy ra chỉ có thể ngập cái chén, ý nói chỗ bắt đầu rất nhỏ). Đây chỉ sự bắt đầu.

權輿 *quyền dư*: 始也 thủy dã (bắt đầu, lúc đầu).

外護 *ngoại hộ*: 佛家語。謂族親, 檀越供給衣服飲食者 Phật gia ngữ. Vị tộc thân, đàn việt cung cấp y phục ẩm thực giả (thuật ngữ nhà Phật. Những người thân thuộc, thí chủ cung cấp áo quần, đồ ăn thức uống).

IV. NGỮ PHÁP

乃

1. Hệ từ

Khi dùng làm hệ từ (còn gọi là đồng động từ), *nãi* có nghĩa: là.

孫中山先生嘗曰：“佛教乃救世之仁，佛學是哲學之母。”

Tôn Trung Sơn tiên sinh thường viết: “Phật giáo *nãi* cứu thế chi nhân, Phật học thị triết học chi mẫu”.

(Tiên sinh Tôn Trung Sơn từng nói: “Phật giáo là lòng nhân cứu đời, Phật học là mẹ đẻ của triết học.”)

Trong câu này, *nãi* và *thị* đều là hệ từ.

天下乃天下之天下，非一人之天下也。

Thiên hạ *nãi* thiên hạ chi thiên hạ, phi nhất nhân chi thiên hạ dã.

(Thiên hạ là thiên hạ của người trong thiên hạ, chứ không phải là thiên hạ của một người.)

Trong câu này, *nãi* là hệ từ, *phi* (= không phải là) là hệ từ phủ định.

2. Phó từ

Khi *nãi* làm phó từ, nó có các nghĩa sau:

a. Chính (là)

Dùng để nhấn mạnh.

Ở bài này, trong câu “Ly thử nhị biên *nãi* vi trung đạo”, *nãi* là phó từ làm trạng ngữ tu sức cho hệ từ *vi* để nhấn mạnh.

今既歸命於佛，如子就父，乃是還我本有家鄉。

Kim ký qui mạng ư Phật, như tử tựu phụ, *nãi* thị hoàn ngã bổn hữu gia hương.

(Nay đã qui mạng nơi Phật, như con đến với cha, *chính* là trở về quê nhà vốn có của ta.)

Nãi là phó từ làm trạng ngữ tu sức cho hệ từ *thị* để nhấn mạnh.

b. Mới

Chỉ kết quả của một hay nhiều điều kiện đã nêu ở trước.

Trong câu “Tất đã xả ly nhất thiết, khiến tận vọng tình, *nãi* đắc thành tựu” (Đệ nhất khóa), “thành tựu” là kết quả của điều kiện “xả ly nhất thiết, khiến tận vọng tình” đã nêu. *Nãi* là phó từ làm trạng ngữ tu sức cho động từ *đắc*.

爲人子者，於此留心，乃爲真孝。

Vi nhân tử giả, ư thử lưu tâm, *nãi* vi chân hiếu.

(Kể làm con, lưu tâm đến điều ấy [nhất tâm niệm Phật lúc cha mẹ lâm chung], *mới* là chân hiếu.)

Trong câu này, “ư thử lưu tâm” là điều kiện để được coi là “chân hiếu”. *Nãi* là phó từ làm trạng ngữ tu sức cho hệ từ *vi*.

必須四人以上乃可稱僧。

Tất tu tứ nhân dĩ thượng *nãi* khả xưng tăng.

(Cần phải bốn người trở lên *mới* có thể gọi là tăng.)

Trong câu này, “tứ nhân dĩ thượng” là điều kiện để có thể gọi là “tăng”. *Nãi* là phó từ làm trạng ngữ tu sức cho *khả*.

c. Mới

Biểu thị một sự việc trải qua một thời gian lâu dài mới xảy ra.

諸經論謂佛之出世，數十億歲乃有一次。

Chư kinh luận vị Phật chi xuất thế, số thập ức tuế *nãi* hữu nhất thứ.

(Các kinh luận nói Phật ra đời, mấy mươi ức năm mới có một lần.)

寡人聞夫子久矣，今乃得見。

Quả nhân văn phu tử cửu hĩ, kim *nãi* đắc kiến.

(Quả nhân nghe nói về phu tử đã lâu rồi, nay mới được gặp.)

d. Lại

Biểu thị sự việc trái ngược.

Ở bài này, trong câu “Cái Thích Tôn [...] *nãi* dĩ thiết thực chi giáo chỉ dữ thiểu cận dị tu chi phương pháp...”, chữ *nãi* biểu thị giáo chỉ và phương pháp tu hành của đức Thích Tôn trái lại với phương pháp dùng lý luận thâm thúy và không khuyến khích lối tu khổ hạnh.

世乃有無母之人，天乎，痛哉！

Thế *nãi* hữu vô mẫu chi nhân, thiên hồ, thống tai!

(Đời *lại* có người không mẹ, trời ơi, đau đớn thay!)

đ. Bèn, liền

Biểu thị sự việc sau do sự việc trước mà có.

Trong câu “Sơ phỏng A-la-la-ca-lan đẳng bất ngộ, *nãi* chuyển phó Ba-la-nại-tư chi Lộc Dã uyển...” (ở bài này) và câu “[...] ngộ khổ hạnh chi vô ích. *Nãi* nhập Ni-liên hà dục mộc” (Đệ tam khóa), chữ *nãi* được dùng theo cách này.

本無其像，乃供韋馱天像以代之。

Bổn vô kỳ tượng, nãi cung Vi Đà thiên tượng dĩ đại chi.

(Vốn không có tượng của ngài [Vi Côn], bèn dùng tượng Vi Đà để thay vào.)

童子初不受，詢佛。佛曰：“此現報也”。乃受。

Đồng tử sơ bất thọ, tuân Phật. Phật viết: “Thử hiện báo dã”. Nãi thọ.

(Lúc đầu đồng tử không nhận [số ngọc trai do 500 người lái buôn cho], thỉnh ý Phật. Phật dạy: “Đó là phước báo hiện tại của người”. Bèn nhận.)

第五課 釋尊之根本教義

釋尊之根本教義，雖具哲學之精義，然寧稱為聖訓目為哲學淺矣。釋尊以教化救濟為事，其慈悲，唯在度脫吾人，使出離生死大海耳。故其態度，非常真摯，不驚空想非理想者之所為，而乃實行者也。其教義見於四阿含中之四聖諦，實釋尊之聖訓也。四諦者何？苦集滅道是。

苦集者，迷界之因果。滅道者，悟道之因果。依釋尊之人生觀世界觀，觀察宇宙萬有，無非悲哀的，逼迫的，是謂之苦。縱令吾人於世間事有時不無快樂，但其快樂，或為暫時者，或為比較者，絕非真實究竟。何則？吾人自無始以來，沈淪於生死大海，日在苦中而習與相忘也。是為釋尊之苦觀。

次則推求苦因，即迷界成立之原因，而說種種之煩惱，吾人實依此種種煩累而沈淪苦海，是謂之集。佛說迷界之因果，又依十二緣

起，而明輪轉相續之理。以業之因，必藉無明之緣，乃能感生苦果。故吾人第一步功夫，首在杜絕無明之源泉。源泉既斷，支流亦無，無障無碍，而得解脫自在也。以上苦集之觀念，僅為悟道之前提，吾人正可因苦集之觀念，而入悟道之一途。故次言滅。

吾人終極之目的，實以至善之涅槃為歸。一旦打破無明，消滅人生之欲火，而達到清涼安住之地位，是謂之滅。滅以何為因，是又在道。故佛說八正道而能證至善之涅槃故。如是迷悟兩重因果，即釋尊之根本教義也。（詳于第一冊內）

宇宙形態論及其他之諸種教義，皆由此四聖諦之人生觀，世界觀而出。故佛之根本教義，實不外此四諦而已。佛之教義，遠勝於數論等派者，已成為世界之定論，是故佛學確為宗教哲學之革新且特殊之教學，非如後世一曲之士，巧為想像妄擬已也。尊稱大聖，夫豈偶然？

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ NGŨ KHÓA

THÍCH TÔN CHI CĂN BẢN GIÁO NGHĨA

Thích Tôn chi căn bản giáo nghĩa, tuy cụ triết học chi tinh nghĩa, nhiên ninh xưng vi Thánh huấn mục vi triết học thiểu hĩ. Thích Tôn dĩ giáo hóa cứu tế vi sự, kỳ từ bi duy tại độ thoát ngô nhân, sử xuất ly sinh tử đại hải nhĩ. Cố kỳ thái độ phi thường chân chí, bất vụ không tưởng, phi lý tưởng giả chi sở vi, nhi nãi thực hành giả dã. Kỳ giáo nghĩa kiến ư tứ A-hàm trung chi Tứ thánh đế, thực Thích Tôn chi Thánh huấn dã. Tứ đế giả hà? Khổ, Tập, Diệt, Đạo thị.

Khổ Tập giả, mê giới chi nhân quả. Diệt Đạo giả, ngộ đạo chi nhân quả. Y Thích Tôn chi nhân sinh quan, thế giới quan, quan sát vũ trụ vạn hữu, vô phi bi ai đích, bức bách đích, thị vị chi khổ. Túng linh ngô nhân ư thế gian sự hữu thời bất vô khoái lạc, đăn kỳ khoái lạc, hoặc vi tạm thời giả, hoặc vi tử giả, tuyệt phi chân thực cứu cánh. Hà tắc? Ngô nhân tự vô thủy dĩ lai, trầm luân ư sinh tử đại hải, nhật tại khổ trung nhi tập dữ tương vong dã. Thị vi Thích Tôn chi khổ quan.

Thứ tắc suy cầu khổ nhân, tức mê giới thành lập chi nguyên nhân, nhi thuyết chủng chủng chi phiền não; ngô nhân thực y thử chủng chủng phiền lụy nhi trầm luân khổ hải, thị vị chi Tập. Phật thuyết mê giới chi

nhân quả, hựu y thập nhị duyên khởi nhi minh luân chuyển tương tục chi lý. Dĩ nghiệp chi nhân, tất tạ vô minh chi duyên, nãi năng cảm sinh khổ quả. Cố ngô nhân đệ nhất bộ công phu, thủ tại đồ tuyệt vô minh chi nguyên tuyền. Nguyên tuyền ký đoạn, chi lưu diệt vô, vô chướng vô ngại, nhi đắc giải thoát tự tại dã. Dĩ thượng Khổ Tập chi quan niệm, cần vi ngộ đạo chi tiền đề, ngô nhân chính khả nhân Khổ Tập chi quan niệm, nhi nhập ngộ đạo chi nhất đồ. Cố thứ ngôn Diệt.

Ngô nhân chung cực chi mục đích, thực dĩ chí thiện chi Niết-bàn vi qui. Nhất đán đả phá vô minh, tiêu diệt nhân sinh chi dục hỏa, nhi đạt đấng thanh lương an trụ chi địa vị, thị vị chi Diệt. Diệt dĩ hà vi nhân, thị hựu tại Đạo. Cố Phật thuyết Bát chánh đạo nhi năng chứng chí thiện chi Niết-bàn cố. Như thị mê ngộ lương trùng nhân quả, tức Thích Tôn chi căn bản giáo nghĩa dã. (tường vu đệ nhất sách nội).

Vũ trụ hình thái luận cập kỳ tha chi chư chủng giáo nghĩa, giai do thử tứ Thánh đế chi nhân sinh quan, thế giới quan nhi xuất. Cố Phật chi căn bản giáo nghĩa, thực bất ngoại thử Tứ đế nhi dĩ. Phật chi giáo nghĩa, viễn thắng ư Số luận đảng phái giả, dĩ thành vi thế giới chi định luận, thị cố Phật học xác vi tôn giáo triết học chi cách tân thả đặc thù chi giáo học, phi như hậu thế nhất khúc chi sĩ, xảo vi tưởng tượng vọng nghĩ dĩ dã. Tôn xưng Đại Thánh, phù khởi ngẫu nhiên?

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 5

GIÁO NGHĨA CĂN BẢN CỦA ĐỨC THÍCH TÔN

Giáo nghĩa căn bản của đức Thích Tôn, tuy đầy đủ tinh nghĩa của triết học, nhưng lại được gọi là Thánh huấn và coi nhẹ tính chất triết học. Đức Thích Tôn lấy việc giáo hóa cứu độ làm sự nghiệp, lòng từ bi của Ngài là ở chỗ độ thoát chúng ta, khiến chúng ta ra khỏi biển cả sinh tử. Cho nên thái độ của Ngài chân thật phi thường, không chạy theo không tưởng, không phải là việc làm của kẻ lý tưởng suông mà là của người thực hành. Giáo nghĩa của Ngài thấy ở Tứ thánh đế trong bốn bộ *A-hàm*, thật là Thánh huấn của đức Thích Tôn. Tứ đế là gì? Là Khổ, Tập, Diệt, Đạo.

Khổ và Tập là nhân quả của cõi mê lầm. Diệt và Đạo là nhân quả của đường giác ngộ. Dựa vào nhân sinh quan và vũ trụ quan của đức Thích Tôn mà quan sát vũ trụ vạn hữu, thì thấy không vật nào không bị ai, bức bách, đó gọi là Khổ. Giả sử chúng ta đối với việc thế gian có lúc cũng vui thích, nhưng sự vui thích ấy hoặc chỉ là tạm thời, hoặc chỉ là tương đối, chứ tuyệt nhiên không phải là chân thật rốt ráo. Vì sao thế? Vì chúng ta từ vô thủy đến nay chìm đắm trong biển cả sinh tử, hằng ngày ở trong cảnh khổ nên quen và quên đi. Đó là quan niệm khổ của đức Thích Tôn.

Thứ đến, suy tìm nhân của khổ, tức là nguyên nhân tạo nên cõi mê lầm, mà nói các thứ phiền não; chúng ta thật do những thứ phiền lụy này mà chìm đắm trong biển khổ, đó gọi là Tập. Đức Phật nói nhân quả của cõi mê lầm, lại dựa vào mười hai duyên khởi mà làm sáng tỏ lý luân chuyển tiếp nối nhau. Là nhân của nghiệp, ắt nương vào duyên của vô minh mới có thể cảm ứng mà sinh ra quả khổ. Cho nên công phu bước đầu của chúng ta, trước hết là lấp bỏ suối nguồn vô minh. Suối nguồn đã lấp bỏ thì các sông nhánh cũng không còn, không chướng không ngại, mà được giải thoát tự tại. Quan niệm về Khổ và Tập trên đây chỉ là tiền đề của con đường giác ngộ, chúng ta thật có thể nhân quan niệm về Khổ và Tập mà đi vào con đường ngộ đạo. Cho nên kế tiếp nói về Diệt.

Mục đích cuối cùng của chúng ta đúng là lấy Niết-bàn chí thiện làm nơi qui hướng. Một ngày nào đó phá tan vô minh, dập tắt ngọn lửa dục của con người mà đạt đến chỗ an trụ thanh lương, đó gọi là Diệt. Diệt lấy gì làm nhân, đó lại do Đạo. Cho nên Phật nói lý do Bát chánh đạo mà có thể chứng Niết-bàn chí thiện. Hai lớp nhân quả của mê và ngộ như thế, tức là giáo nghĩa căn bản của đức Thích Tôn (xem rõ trong quyển 1)⁽¹⁾.

Luận về hình thái vũ trụ và các giáo nghĩa khác của Ngài đều do nhân sinh quan và thế giới quan của bốn Thánh đế ấy mà ra. Cho nên giáo nghĩa căn bản

⁽¹⁾ Tức *Sơ đẳng Phật học giáo khoa thư*, quyển 1, bài 72 (Tứ đế).

của đức Phật thật không ngoài Tứ đế này mà thôi. Giáo nghĩa của đức Phật hơn hẳn phái Số luận và các học phái khác, đã trở thành định luận của thế giới. Thế nên Phật học đúng là giáo học cách tân mà lại đặc thù của tôn giáo triết học, không như một số người đời sau có cái nhìn hạn hẹp, khéo tưởng tượng suy nghĩ sai lệch. Tôn xưng Ngài là bậc Đại Thánh há ngẫu nhiên sao?

III. NGHĨA TỪ

寧 *ninh*: 1. 願詞 nguyện từ (từ chỉ tự lòng mình muốn - thà) 2. 安也 an dã (yên ổn) 3. 何也, 豈也 hà dã, khởi dã (sao, há) 4. 曾也, 乃也 tăng dã, nãi dã (từng, lại).

訓 *huấn*: 教誡也 giáo giới dã (răn dạy).

擊 *chí*: 1. 至也 chí dã (rất) 2. 猛也 mãnh dã (mạnh).

驚 *vu*: 1. 亂馳也 loạn trì dã (ngựa chạy loạn lên - đâm quàng, không noi con đường chính mà đi) 2. 疾速也 tạt tốc dã (nhanh chóng).

諦 *đế*: 審實不虛之義, 指真實無誤, 永遠不變之事實, 即真理 thẩm thực bất hư chi nghĩa, chỉ chân thực vô ngộ, vĩnh viễn bất biến chi sự thực, tức chân lý (xét rõ sự thật không hư vọng, chỉ chân thật không sai lầm, sự thật vĩnh viễn không thay đổi, tức chân lý).

縱 *tung*: 1. 緩也, 舍也, 釋也 *hoãn dã, xả dã, thích dã* (buông, thả ra) 2. 恣肆也, 不檢束之意 *tứ tứ dã, bất kiểm thúc chi ý* (buông lung, buông thả, không kiểm soát bó buộc) 3. 縱使 *tung sử* (giả sử).

tung: 直也, 橫之對 *trực dã, hoành chi đối* (thẳng, dọc, trái với ngang).

比較 *tỷ giảo*: 取二以上之事物, 較量其優劣, 或辨其異同, 謂之比較 *thủ nhị dĩ thượng chi sự vật, giảo lượng kỳ ưu liệt, hoặc biện kỳ dị đồng, vị chi tỷ giảo* (lấy hai sự vật trở lên, so lường hơn kém, hoặc phân biệt chỗ khác nhau và giống nhau, gọi là *tỷ giảo* - so sánh).

何則 *hà tắc*: 何者 *hà giả* (vì sao thế?) Dùng để tự hỏi, tự trả lời.

淪 *luân*: 1. 小波爲淪 *tiểu ba vi luân* (làn sóng nhỏ là *luân*) 2. 沒也 *một dã* (chìm đắm).

藉 *tạ*: 借也, 因也 *tá dã, nhân dã* (mượn, nhân).

首 *thủ*: 最先 *tối tiên* (trước hết, trước nhất).

杜 *đỗ*: 1. 塞也 *tắc dã* (lấp) 2. 姓也 *tính dã* (họ Đỗ).

杜絕 *đỗ tuyệt*: 塞而絕之也 *tắc nhi tuyệt chi dã* (lấp mà bỏ đi).

支 *chi*: 凡由一源分出者皆曰支, 如支流 *phàm do nhất nguyên phân xuất giả giai viết chi*, như

chi lưu (phàm cái gì do một nguồn mà chia ra đều gọi là *chi*, như *chi lưu* là sông nhánh).

一曲之士 *nhất khúc chi sĩ*: 一節曲見偏執之人, 未可以識通方悟於大道者也 *nhất tiết khúc kiến thiên chấp chi nhân, vị khả dĩ thức thông phương, ngô ư đại đạo giả dã* (người chỉ thấy một đoạn, cố chấp lệch lạc, chưa có thể nhận biết thông phương, giác ngộ đại đạo). Thông phương: cái đạo xuyên suốt tất cả.

IV. NGỮ PHÁP

CÂU PHÁN ĐOÁN

Câu phán đoán là loại câu dùng để định nghĩa, giải thích, nhận xét, phê phán, tức là cho biết chủ ngữ của câu là ai, là gì, là thế nào.

Loại câu này lại chia ra hai cách: dùng hệ từ và tính lược hệ từ.

CÂU PHÁN ĐOÁN DÙNG HỆ TỪ

1. Hệ từ

Hệ từ là những từ có nghĩa “là” như 爲 *vi*, 是 *thị*, 即 *tức*, 乃 *nãi*, 非 *phi* (= không phải là - hệ từ phủ

định). Những từ này trước kia được coi là động từ, nay được gọi là *đồng động từ* vì được dùng như động từ, nhưng khác với động từ ở chỗ chúng không chỉ một động tác hay một hành động, mà chỉ là từ nối liền chủ ngữ với biểu ngữ, nên cũng được gọi là *hệ từ*.

2. Cấu trúc

chủ ngữ	hệ từ	biểu ngữ
佛教	乃	救世之仁。
是	爲	釋尊之苦觀。
其態度[...]	非	理想者之所爲而
	乃	實行者也。
如是[...]	即	釋尊之根本教義也。
因果		

Thành phần biểu ngữ là để bổ nghĩa cho chủ ngữ, tức cho biết chủ ngữ là ai, là gì, là thế nào.

CÂU PHÁN ĐOÁN TÍNH LƯỢC HỆ TỪ

Câu phán đoán không dùng *vi, thị, tức, nãi, phi...* gọi là tính lược hệ từ. Loại câu này có nhiều mẫu câu khác nhau.

Mẫu câu được dùng trong bài này là:

chủ ngữ	者	vị ngữ
苦集	者	迷界之因果。
滅道	者	悟道之因果。

衆生 佛	者 者	未悟之佛， 已悟之衆生。	(1)
---------	--------	-----------------	-----

(1) Chúng sinh là Phật chưa giác ngộ,

Phật là chúng sinh đã giác ngộ.

Chữ *giả* là trợ từ, đứng sau chủ ngữ để biểu thị ngữ khí đĩnh đốn.

BIỂU NGỮ ĐẶT TRƯỚC HỆ TỪ

Dem biểu ngữ đặt trước hệ từ là cách tạo cú thường thấy trong tiếng Hán cổ.

Trong bài trên, câu “Khổ, Tập, Diệt, Đạo thị” là câu đảo trang, biểu ngữ *Khổ, Tập, Diệt, Đạo* được đặt trước hệ từ *thị*. Tức: “Thị Khổ, Tập, Diệt, Đạo”. Một ví dụ khác:

仁之實，事親是也。

Nhân chi thực, sự thân *thị* dã.

(Chỗ đích thực của nhân là thờ cha mẹ.)

Cũng như nói: “Nhân chi thực *thị* sự thân dã”.

何

ĐẠI TỪ NGHI VẤN

Khi được dùng làm đại từ nghi vấn, *hà* có thể hỏi về người, vật, việc, có nghĩa: *ai, cái gì, việc gì, điều gì, gì*.

1. Làm chủ ngữ

今大王[...]以天下城邑封功臣，何不服？

Kim đại vương [...] dĩ thiên hạ thành ấp phong công thần, *hà* bất phục?

(Nay đại vương [...] đem thành ấp trong thiên hạ phong cho các công thần, *ai* mà chẳng phục?)

Hà chỉ người, làm chủ ngữ của “bất phục”.

何貴，何賤？

Hà quý, *hà* tiện?

(*Cái* gì quý, *cái* gì hèn?)

Cả hai chữ *hà* đều chỉ vật, làm chủ ngữ của “quý” và “tiện”.

2. Làm tân ngữ

Ở bài trên, trong câu “Diệt dĩ *hà* vi nhân?”, *hà* là đại từ chỉ việc, điều, làm tân ngữ cho động từ “dĩ”.

無父何怙？無母何恃？

Vô phụ *hà* hử? Vô mẫu *hà* thị?

(Không cha thì cậy *ai*? Không mẹ thì nhờ *ai*?)

Chữ *hà* trước làm tân ngữ cho động từ “hỗ”, chữ *hà* sau làm tân ngữ cho động từ “thị”.

3. Làm vị ngữ

Ở bài trên, trong câu “Tứ đế giả *hà*?”, đại từ *hà* làm vị ngữ. Câu này được đặt theo mẫu câu phán đoán tình lược hệ từ, nhưng thay vì để giải thích thì để hỏi.

Tứ đế | giả | *hà*?
 chủ ngữ + giả + vị ngữ

地震者何? 動地也。

Địa chấn giả *hà*? Động địa dã.

(Địa chấn là gì? Là động đất.)

祭伯者何? 天子之大夫也。

Tế Bá giả *hà*? Thiên tử chi đại phu dã.

(Tế Bá là *ai*? Là quan đại phu của thiên tử.)

以

GIỚI TỪ CHỈ TƯ CÁCH

Ở bài trên, trong câu “*Dĩ* nghiệp chi nhân [...] nãi năng cảm sinh khổ quả”, *dĩ* là giới từ chỉ tư cách, có nghĩa với tư cách là, nhưng dịch gọn: là.

Dĩ nghiệp chi nhân... = [với tư cách] là nhân của nghiệp...

徵側，徵貳以女子一呼而九真，日南，合浦及嶺外六十五城皆應之。

Trưng Trắc, Trưng Nhị *dĩ* nữ tử nhất hô nhi Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố cập Lĩnh ngoại lục thập ngũ thành giai ứng chi.

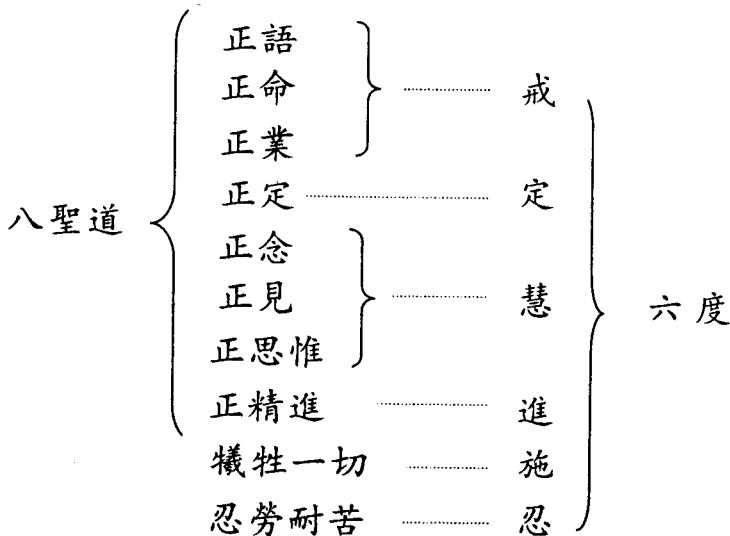
(Trưng Trắc, Trưng Nhị [với tư cách] là phụ nữ, hô một tiếng mà Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố và ngoài Ngũ Lĩnh sáu mươi lăm thành đều hưởng ứng.)

第六課

道諦與六度

四諦中之道諦，詳言三十七道品，(述於第一冊內)，推其原始，即八正道。昔日釋尊最初於鹿野苑中，為憍陳如等五比丘說中道教，即八正道。其所以欲說此八正道者，厥有二因：一，因吾人不知世間之苦空無常，而反貪著以為樂，為其所誘惑者，屬於偏邪。二，因外道妄避世間之樂，專以苦行求解脫者亦屬偏邪。釋尊為救此二種偏邪，故說八正道攝入中道。然與六度之關係，果何如哉？簡言之，修八正道而行六度，即是自利利他之別名，亦可謂為利益眾生之前提也。何則？如吾人勤修戒定慧必先犧牲一切，忍勞耐苦，而後戒定慧始能成就，達到無上究竟涅槃之目的也。次就利人方面言，必先勤修戒定慧，而後乃能自甘犧牲一切，忍勞耐苦，不避艱辛之利益有情，使自與他，咸登覺岸，而達到最後之目的也。

或謂施忍二度，出於原始佛學發達之後。然菩薩之行六度，出於釋尊之本生譚。復何疑哉？茲表於左：



釋尊之根本教義，大致如是。從來先德各尊所聞，將釋尊一代時教，判為三時，五時，十時，二教，四教，五教，六教，七教等。今於是等春蘭秋菊，各現其美互爭優勝之複雜問題，雖應并與研究，然吾初機之智力有限，時間有限，只得姑待異日。

注前課名

轉法輪者有二解一法即萬有真理之法則輪乃戰爭時所用輪狀之武器印度征服四方之王稱為轉輪王以表其威德無敵今我佛所說之法喻之此輪以為有此得正道

公表于天下則一切邪說異端皆破碎無餘故云轉法輪二
謂佛所說法恆能破碎一切異端邪說及吾人之一切煩惱
故云轉法輪。

I. PHIÊN ÂM ĐỆ LỤC KHÓA ĐẠO ĐẾ DỮ LỤC ĐỘ

Tứ đế trung chi Đạo đế, tường ngôn tam thập thất
đạo phẩm (thuật ư đệ nhất sách nội), suy kỳ nguyên
thủy, tức Bát chánh đạo. Tích nhật Thích Tôn tối sơ ư
Lộc Dã uyển trung, vị Kiều-trần-như đẳng ngũ Tỳ-kheo
thuyết trung đạo giáo, tức Bát chánh đạo. Kỳ sở dĩ dục
thuyết thử Bát chánh đạo giả, quyết hữu nhị nhân: Nhất,
nhân ngô nhân bất tri thế gian chi khổ không vô thường,
nhĩ phản tham trước dĩ vi lạc, vi kỳ sở dụ hoặc giả,
thuộc vu thiên tà. Nhị, nhân ngoại đạo vọng tị thế gian
chi lạc, chuyên dĩ khổ hạnh cầu giải thoát giả diệc thuộc
thiên tà. Thích Tôn vị cứu thử nhị chủng thiên tà, cố
thuyết Bát chánh đạo nhiếp nhập trung đạo. Nhiên dữ
Lục độ chi quan hệ, quả hà như tai? Giản ngôn chi, tu
Bát chánh đạo nhi hành Lục độ, tức thị tự lợi lợi tha chi
biệt danh, diệc khả vị vi lợi ích chúng sinh chi tiền đề
dĩ. Hà tặc? Như ngô nhân cần tu giới định tuệ tất tiên
hy sinh nhất thiết, nhẫn lao nại khổ, nhi hậu giới định
tuệ thủy năng thành tựu, đạt đáo vô thượng cứu cánh

Niết-bàn chi mục đích dã. Thứ tự lợi nhân phương diện ngôn, tất tiên cần tu giới định tuệ, nhi hậu nãi năng tự cam hy sinh nhất thiết, nhẫn lao nại khổ, bất tị gian tân chi lợi ích hữu tình, sử tự dữ tha, hàm đẳng giác ngộ, nhi đạt đáo tối hậu chi mục đích dã.

Hoặc vị thí nhẫn nhị độ, xuất ư nguyên thủy Phật học phát đạt chi hậu. Nhiên Bồ-tát chi hành Lục độ, xuất ư Thích Tôn chi *Bốn Sinh Đàm*, phục hà nghi tai? Tư biểu ư tả:



Thích Tôn chi căn bản giáo nghĩa, đại trí như thị. Tùng lai tiên đức các tôn sở văn, tương Thích Tôn nhất đại thời giáo, phán vi Tam thời, Ngũ thời, Thập thời, Nhị giáo, Tứ giáo, Ngũ giáo, Lục giáo, Thất giáo đẳng. Kim ư thị đẳng xuân lan thu cúc, các hiện kỳ mỹ hõ tranh ưu thắng chi phức tạp vấn đề, tuy ưng tịnh dữ

ngiên cứu, nhiên ngô sơ cơ trí lực hữu hạn, thời gian hữu hạn, chỉ đắc cô dãi dị nhật.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 6

ĐẠO ĐẾ VÀ LỤC ĐỘ

Đạo đế trong Tứ đế, nói rõ là ba mươi bảy phẩm trợ đạo (nói ở quyển 1)⁽¹⁾. Suy tìm nguyên thủy của nó, tức là Bát chánh đạo. Ngày xưa, đức Thích Tôn ban đầu ở vườn Lộc Dã, vì năm Tỳ-kheo là Kiều-trần-như v.v... nói giáo lý Trung đạo, tức Bát chánh đạo. Sở dĩ Ngài muốn nói Bát chánh đạo này là vì việc ấy có hai lý do:

1. Vì chúng ta không biết thế gian là khổ, không, vô thường, mà trái lại tham đắm, cho là vui, bị nó cám dỗ mê hoặc, đó là thuộc về tà chấp một bên.

2. Vì ngoại đạo sai lầm xa lánh các thú vui của thế gian, chuyên lấy khổ hạnh để cầu giải thoát, đó cũng thuộc tà chấp một bên.

Đức Thích Tôn vì cứu hai loại tà chấp một bên ấy, cho nên nói Bát chánh đạo nhiếp vào trung đạo. Nhưng quan hệ với Lục độ, thật ra như thế nào? Nói một cách đơn giản, tu Bát chánh đạo mà thực hành Lục độ, tức là tên gọi khác của tự lợi lợi tha, cũng có thể gọi là tiền đề

⁽¹⁾ Tức Sơ đẳng Phật học giáo khoa thư, quyển 1, bài 72 (Tứ đế).

của việc làm lợi ích cho chúng sinh. Vì sao thế? Như chúng ta siêng năng tu giới định tuệ, ắt trước hết phải hy sinh tất cả, chịu đựng lao khổ, rồi sau giới định tuệ mới có thể thành tựu, đạt đến mục đích vô thượng cứu cánh Niết-bàn. Thử đến, xét về phương diện làm lợi cho người mà nói, ắt trước hết phải siêng năng tu giới định tuệ, rồi sau mới có thể tự mình cam chịu hy sinh tất cả, chịu đựng lao khổ, không tránh gian nan cay đắng mà làm lợi ích cho hữu tình, khiến cho mình và người đều lên bờ giác mà đạt đến mục đích tối hậu.

Có người nói hai độ bố thí và nhẫn nhục xuất phát sau khi Phật học nguyên thủy phát triển. Nhưng hạnh lục độ của Bồ-tát xuất phát từ *Bổn Sinh Đàm*⁽²⁾ của đức Thích Tôn, còn nghi ngờ gì nữa? Nay lập biểu sau đây:

Bát Thánh đạo	{	Chánh ngữ	}	Giới	}	Lục độ
		Chánh mạng					
		Chánh nghiệp	}	Định		
		Chánh định					
		Chánh niệm	}	Tuệ		
		Chánh kiến					
		Chánh tư duy					
		Chánh tinh tấn	}	Thí		
		Hy sinh tất cả					
Chịu đựng lao khổ	Nhẫn					

⁽²⁾ Kinh *Bổn Sinh* còn gọi là *Bổn Sinh Đàm*.

Giáo nghĩa căn bản của đức Thích Tôn đại khái là như thế. Từ trước đến nay, các bậc tiên đức⁽³⁾ đều tôn trọng những điều đã nghe thuyết giảng, đem thời gian thuyết giáo của một đời đức Thích Tôn phân chia thành Tam thời, Ngũ thời, Thập thời, Nhị giáo, Tứ giáo, Ngũ giáo, Lục giáo, Thất giáo v.v...⁽⁴⁾ Nay đối với vấn đề phức tạp này, cũng như hoa lan mùa xuân, hoa cúc mùa thu, mỗi thuyết đều hiện vẻ đẹp riêng, tranh nhau phần ưu thắng, tuy nên nghiên cứu tất cả, nhưng trí lực sơ cơ của tôi có giới hạn, thời gian có giới hạn, chỉ có thể tạm đợi ngày khác.

(3) Tiên đức: những bậc tiên bối có đầy đủ đức hạnh.

(4) Đây là những cách phân chia các thời kỳ giáo pháp của đức Phật, về mỗi cách phân chia ấy lại có thể có những thuyết khác nhau, vấn đề rất phức tạp. Ở đây chỉ xin chú thích sơ lược một số cách phân chia đã nêu trên.

- Tam thời hay tam thời giáo là ba thời kỳ của giáo pháp đức Phật: 1. Tiểu thừa giáo (*A-hàm*) 2. Không giáo (*Bát-nhã*) 3. Đại thừa giáo (*Hoa Nghiêm*).

- Ngũ thời còn gọi là ngũ thời giáo, có nhiều thuyết khác nhau. Theo ngài Trí Khải là 1. *Hoa Nghiêm* 2. *A-hàm* 3. *Phương Đẳng* 4. *Bát-nhã* 5. *Pháp Hoa, Niết-bàn*.

- Nhị giáo: Có đến 17 cách phân loại nhị giáo, như: Tiểu thừa giáo và Đại thừa giáo; Đốn giáo và Tiệm giáo, v.v...

- Tứ giáo còn gọi là tứ thời giáo: 1. Hữu tướng giáo (chỉ 3 tạng Tiểu thừa đức Phật nói trong 12 năm đầu) 2. Vô tướng giáo (chỉ các kinh *Bát-nhã* do đức Phật nói kể từ sau khi Ngài thành đạo 12 năm cho đến trước khi Ngài nói kinh *Pháp Hoa*) 3. Đồng qui giáo (thời kỳ đức Phật nói kinh *Pháp Hoa*) 4. Thường trụ giáo (thời kỳ đức Phật nói kinh *Niết-bàn*).

III. NGHĨA TỪ

厥 *quyết*: 其也 kỳ dã (như chữ kỳ).

誘 *du*: 教也, 導也 giáo dã, đạo dã (khuyên bảo, dẫn dắt). Có thể có nghĩa tốt hoặc xấu: 1. 教之以善 giáo chi dĩ thiện (khuyên bảo điều tốt) 2. 導之以惡 đạo chi dĩ ác (dẫn dụ làm điều ác).

偏 *thiên*: 不正不平曰偏 bất chính bất bình viết *thiên* (không ngay thẳng, không ngang bằng gọi là *thiên* - lệch về một bên).

攝 *nhiếp*: 1. 收斂也 thu liễm dã (thu vào) 2. 代也, 兼也 đại dã, kiêm dã (thay thế, kiêm nhiệm nhiều chức vụ).

犧牲 *hy sinh*: 謂祭祀所用之牛羊豕也。今因假爲捐棄之義, 如云犧牲權利 vị tế tự sở dụng chi ngưu dương thỉ dã. Kim nhân giả vi quyên khí chi nghĩa, như vân *hy sinh* quyên lợi (trâu, dê, heo dùng để cúng tế. Nay nhân đó mượn làm nghĩa từ bỏ, như nói *hy sinh* quyên lợi).

耐 *nại*: 忍也 nhẫn dã (chịu, chịu đựng).

咸 *hàm*: 皆也, 悉也 giai dã, tất dã (đều, hết thảy).

譚 *dàm*: 同談, 說也 đồng *dàm*, thuyết dã (như chữ *đàm*; nói, bàn). 本生譚 cũng viết 本生談.

茲 *tư*: 今也 kim dã (nay).

春蘭秋菊 *xuân lan thu cúc*: 禪林用語。春之蘭與秋之菊皆芳香馥郁，難定優劣，故以之比喻勝負優劣之難以分別者 *Thiền lâm dụng ngữ*. *Xuân chi lan dữ thu chi cúc giai phương hương phúc úc, nan định ưu liệt, cố dĩ chi tỷ dụ thắng phụ ưu liệt chi nan dĩ phân biệt giả* (*Dụng ngữ Thiền*. Hoa lan mùa xuân và hoa cúc mùa thu đều có hương thơm ngào ngạt, khó định hơn kém, vì thế dùng hai loại hoa này để dụ cho những người, những việc khó phân biệt hơn thua, giỏi kém).

初機 *sơ cơ*: 意謂初學之人 *ý vị sơ học chi nhân* (ý nói người mới học đạo).

姑 *cô*: 且也 *thả dã* (tạm, hẵng, hãy).

IV. NGỮ PHÁP

所

ĐẠI TỪ

Khi được dùng làm đại từ, *sở* là từ chỉ sự vật (chỉ sự vật chi từ), có nghĩa: *điều mà, cái mà, người mà...* ⁽¹⁾

⁽¹⁾ Một vài sách nói về hư từ xuất bản gần đây cho rằng chữ *sở* này là trợ từ. Tôi nghĩ xem nó là đại từ như trước đây thì đúng hơn.

1. Vị trí

a. Khi *sở* là đại từ thì nó đứng trước động từ để tạo thành một từ tổ.

所 + động từ

Thí dụ:

所學 *sở học* (điều học được)

所欲 *sở dục* (điều muốn)

所見 *sở kiến* (điều thấy)

所聞 *sở văn* (điều nghe)

所有 *sở hữu* (cái có)

所知 *sở tri* (điều biết)

b. Có thể thêm một phó từ trước động từ để tu sức cho nó.

所 + phó từ + động từ

Thí dụ:

所不知 *sở bất tri* (điều không biết)

所大惡 *sở đại ố* (điều rất ghét)

c. Có thể thêm một giới từ trước động từ để chỉ đối tượng, nơi chốn.

所 + giới từ + động từ

Thí dụ:

所與遊 sở dĩ du (người [ta] giao du với)

所與飲食 sở dĩ ẩm thực (người [ta] ăn uống với)

所從來 sở tòng lai (chỗ từ đó [ta] đến)

2. Chức năng

Loại từ tổ này có tính danh từ, nghĩa là có những chức năng của danh từ.

a. Làm đoan từ

gia từ	之	đoan từ	
信徒	(之)	所供獻	(Đệ tứ khóa)
理想者	之	所爲	(Đệ ngũ khóa)
佛	之	所說	(1)
人	之	所欲	(2)

(1) Phật chi sở thuyết

(điều đức Phật nói)

(2) nhân chi sở dục

(điều ham muốn của con người)

b. Làm chủ ngữ

chủ ngữ	vị ngữ	
所見	不如所聞。	(1)
所知	不多。	(2)

(1) *Sở kiến* bất như *sở văn*.

(Điều trông thấy không giống như điều đã nghe.)

(2) 所知不多，何可妄談？

Sở tri bất đa, hà khả vọng đàm?

(Điều hiểu biết không nhiều, sao có thể nói bừa?)

c. Làm tân ngữ

động từ	tân ngữ	
尊	所聞	(Đệ lục khóa)
聞	所聞	
見	所見	(1)

(1) 聞所聞而來，見所見而去。

Văn sở văn nhi lai, kiến *sở kiến* nhi khứ.

(Nghe điều nghe thấy mà đến, thấy điều trông thấy mà bỏ đi.)

Sở văn: tân ngữ, bổ nghĩa cho động từ *văn*. *Sở kiến*: tân ngữ, bổ nghĩa cho động từ *kiến*.

d. Làm tân ngữ ngoại vị

Tân ngữ ngoại vị là tân ngữ không đứng ở vị trí của nó, mà được đặt ở trước, hoặc để nhấn mạnh, hoặc vì nó quá dài; ở vị trí của nó, người ta dùng đại từ *chi* thay thế.

所見所聞一切寄之於詩。

Sở kiến sở văn nhất thiết ký *chi* ư thi.

(Những điều trông thấy, nghe thấy, tất cả đều gửi vào thơ.)

Sở kiến sở văn là tân ngữ ngoại vị của động từ *ký*, đại từ *chi* thay thế cho nó làm tân ngữ của động từ này.

đ. Làm biểu ngữ

chủ ngữ	hệ từ	biểu ngữ	
所答	非	所問。	(1)
所見	不如	所聞。	

(1) *Sở đáp phi sở vấn.*

(Điều trả lời không đúng với điều hỏi.)

Sở vấn đứng sau hệ từ phủ định *phi* làm biểu ngữ.

Như (= giống như) có tính cách biến động so với trạng thái tĩnh chỉ của các hệ từ, nên được gọi là *chuẩn hệ từ*. *Bất* là phó từ phủ định tu sức cho chuẩn hệ từ *như*.

所以

Ở bài trên, trong câu “Kỳ *sở dĩ* [...] quyết hữu nhị nhân”, *sở dĩ* có nghĩa: *sở dĩ ... (là vì), lý do khiến cho, điều khiến cho*; được dùng để nêu lên một sự kiện hay tình huống và giải thích lý do khiến cho có sự kiện hay tình huống ấy.

Mẫu câu thường gặp:

sự kiện nêu lên		lý do giải thích
chủ ngữ	(chi) <i>sở dĩ ... giả</i> <i>dĩ</i>
其 三世諸 佛 人	所以欲說此八 正道者, 所以成道者, 之所以異于禽 獸者,	厥有二因: [...] 無逾於此也。 (1) 有禮也。 (2)

(1) Tam thế chư Phật *sở dĩ* thành đạo *giả*, vô du ư thử *dĩ*.

(Chư Phật ba đời *sở dĩ* thành đạo là vì không vượt ngoài giới.) (Thử ở đây là đại từ, chỉ tịnh giới.)

(2) Nhân *chi sở dĩ* dị vu cầm thú *giả*, hữu lễ *dĩ*.

(Người ta *sở dĩ* khác với chim thú là vì có lễ.)

Chữ *chi* trước *sở dĩ* có thể tỉnh lược.

Giả là trợ từ biểu thị ngữ khí đĩnh đốn.

Dã ở cuối câu là trợ từ biểu thị ngữ khí giải thích.

或

ĐẠI TỪ HƯ CHỈ

Ở bài trên, trong câu “*Hoặc* vị thí nhữn [...] phát đạt chi hậu”, *hoặc* (= có người, có kẻ) là đại từ *hư chỉ* (chỉ trống không), được dùng thay thế danh xưng của một người mà ta không muốn nói rõ hoặc việc nói rõ danh xưng của người ấy không cần thiết.

Hoặc được dùng làm chủ ngữ.

或問曰：“佛從何出生？”

Hoặc vấn viết: “Phật tùng hà xuất sinh?”

(Có người hỏi rằng: “Đức Phật từ đâu sinh ra?”)

或謂孔子曰：“子奚不爲政？”

Hoặc vị Khổng Tử viết: “Tử hề bất vi chính?”

(*Có người* hỏi Khổng Tử rằng: “Sao thầy không làm chính trị?”)

第七課

釋尊之毅力

釋尊之毅力，固由其智慧德行之高深而見，然一一舉之，未免繁難。觀其年未及冠離迦毘羅，犧牲帝國之榮，敝屣王宮之貴，飄然赴苦行林，尊貴之太子忽然為一介乞士。或時斷食，或時臥於荊棘上，任鳥獸之啄食。其狀之苦，聞者酸鼻，而已則毫不措意。雪山六載，唯以求無上道為最後之目的。洵足以奮發後學，而使頑夫廉，懦夫立志也。觀其言曰：“假使日月墮落於地，此雪山王移離本所，我若未得正覺之寶，貪世事故，以凡夫身還入本宮，無有是處。我今寧入熾盛猛炎，大熱火坑，不得究竟而還入宮，無有是處。”其立志之堅決，殆亦其智慧德行勇敢之代表歟？

迨成道已，對諸弟子應機施教，言無不宜，其一種寂然不動感而遂通之概，殊為希有。迄今吾人頂禮于釋迦牟尼像前，觀其道貌岸然，又復和霽可親，不覺畏愛兼抱，一心歸

命者，實本於釋尊成道之徵象也。然考佛自得證菩提，以至世壽八十年間，為教化眾生故，周遊不息，席不暇煖，時而摩揭陀，時而毘舍離，或舍衛國，或迦毘羅，其為法熱忱，世無其匹。而初未嘗操切從事，少馳於感情之域者。但見其從容中道泛應曲當而已。非所謂誠於中形於外乎？及至將入滅也，從摩揭陀往毘舍離，途中示疾，自覺化緣已盡，將辭世間。阿難尊者憂感淚下。佛告以安靜，不可哀哭，言極親切。於是西進，至鳩尸那城外，橫臥於娑羅樹林之下，集諸弟子最後付囑。其說法不倦，度生不厭有如此者。遺教經曰：“釋迦牟尼佛初轉法輪，度阿若憍陳如；最後說法，度須跋陀羅；所應度者，皆既度訖。於娑羅雙樹間，將入涅槃，此時中夜，寂然無聲，為諸弟子，略說法要。”此三界大導師之釋迦如來，當入滅時，其四圍寂寞之光景，於此簡單語中傳之矣。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ THẤT KHÓA

THÍCH TÔN CHI NGHỊ LỰC

Thích Tôn chi nghị lực, cố do kỳ trí tuệ đức hạnh chi cao thâm nhi kiến, nhiên nhất nhất cử chi, vị miễn

phiền nan. Quan kỳ niên vị cập quán, ly Ca-tỳ-la, hy sinh đế quốc chi vinh, tộ tử vương cung chi quý, phiêu nhiên phó Khổ Hạnh lâm, tôn quý chi Thái tử hốt nhiên vi nhất giới khát sĩ. Hoặc thời đoạn thực, hoặc thời ngọa ư kinh cửc thượng, nhiệm điều thú chi trác thực. Kỳ trạng chi khổ, văn giả toan ty, nhi kỷ tắc hào bất thố ý. Tuyết Sơn lục tải, duy dĩ câu Vô thượng đạo vi tối hậu chi mục đích. Tuân túc dĩ phẩn phát hậu học, nhi sử ngoan phu liêm, nọa phu lập chí dã. Quan kỳ ngôn viết: “Giả sử nhật nguyệt đọa lạc ư địa, thử Tuyết Sơn Vương di ly bản sở, ngã nhược vị đắc Chánh giác chi bảo, tham thế sự cố, dĩ phàm phu thân hoàn nhập bản cung, vô hữu thị xứ. Ngã kim ninh nhập xí thịnh mãnh viêm, đại nhiệt hỏa khanh, bất đắc cứu cánh nhi hoàn nhập cung, vô hữu thị xứ”. Kỳ lập chí chi kiên quyết, đãi diệc kỳ trí tuệ đức hạnh dũng cảm chi đại biểu dư?

Đãi thành đạo dĩ, đối chư đệ tử ứng cơ thi giáo, ngôn vô bất nghi, kỳ nhất chủng tịch nhiên bất động cảm nhi toại thông chi khái, thù vi hy hữu. Ngật kim ngô nhân đánh lễ vu Thích-ca Mâu-ni tượng tiền, quan kỳ đạo mạo ngạn nhiên, hựu phục hòa ái khả thân, bất giác úy ái kiêm bảo, nhất tâm qui mạng giả, thực bản ư Thích Tôn thành đạo chi trưng tượng dã. Nhiên khảo Phật tự đắc chứng Bồ-đề, dĩ chí thế thọ bát thập niên gian, vị giáo hóa chúng sinh cố, chu du bất tức, tịch bất hạ noãn, thời nhi Ma-kiệt-đà, thời nhi Tỳ-xá-ly, hoặc Xá-vệ quốc, hoặc Ca-tỳ-la, kỳ vị pháp nhiệt thâm, thế vô kỳ thất. Nhi sơ vị thường thao thiết tòng sự, thiếu trì

ư cảm tình chi vực giả. Đăn kiến kỳ thung dung trung đạo phiếm ứng khúc đương nhi dĩ. Phi sở vị thành ư trung hình ư ngoại hồ? Cập chí tương nhập diệt dã, từng Ma-kiệt-đà vãng Tỳ-xá-ly, đồ trung thị tậ, tự giác hóa duyên dĩ tậ, tương từ thế gian. A-nan Tôn giả ưu cảm lệ hạ. Phật cáo dĩ an tĩnh, bất khả ai khốc, ngôn cực thân thiết. Ứ thị tây tiến, chí Cưu-thi-na thành ngoại, hoành ngoạ ư sa-la thọ lâm chi hạ, tập chư đệ tử tối hậu phó chúc. Kỳ thuyết pháp bất quyện, độ sinh bất yếm hữu như thử giả. *Di Giáo kinh* viết: “Thích-ca Mâu-ni Phật sơ chuyển pháp luân, độ A-nhã Kiều-trần-như; tối hậu thuyết pháp, độ Tu-bạt-đà-la; sở ưng độ giả, giai ký độ cật. Ứ sa-la song thọ gian, tương nhập Niết-bàn, thử thời trung dạ, tịch nhiên vô thanh, vị chư đệ tử, lược thuyết pháp yếu”. Thử tam giới Đại Đạo sư chi Thích-ca Như Lai, đương nhập diệt thời, kỳ tứ vi tịch mịch chi quang cảnh, ư thử giản đơn ngữ trung truyền chi hĩ.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 7

NGHỊ LỰC CỦA ĐỨC THÍCH TÔN

Nghị lực của đức Thích Tôn vốn do trí tuệ, đức hạnh cao thâm của Ngài mà thấy, nhưng nêu lên tất cả thì không tránh khỏi rườm rà khó khăn. Xem Ngài khi tuổi chưa đến 20 đã lìa bỏ thành Ca-tỳ-la-vệ, hy sinh sự vinh hoa của một đế quốc, coi thường sự cao sang ở

cung vua, thanh thân đi đến rừng Khổ Hạnh, Thái tử tôn quý bỗng chốc trở thành một khổ sĩ. Có khi nhịn ăn, có khi nằm trên gai góc, sống nhờ thức ăn vương vãi của chim thú. Tình trạng khổ hạnh của Ngài, người nghe phải mủi lòng, thế mà Ngài thì chẳng mảy may quan tâm. Sáu năm trên Tuyết Sơn, chỉ lấy việc cầu đạo Vô thượng làm mục đích cuối cùng. Như vậy thật đủ làm cho hàng hậu học phấn phát và khiến cho kẻ ngu muội biết phân biệt nên chẳng, kẻ mềm yếu biết lập chí.

Hãy nghe lời Ngài nói: “Giả sử mặt trời, mặt trăng rơi xuống đất, núi chúa Tuyết Sơn⁽¹⁾ này đời khỏi chỗ cũ, nếu ta chưa chứng được ngôi báu Chánh giác, vì tham đắm việc thế gian, đem thân phàm phu này trở về cung cũ, không có việc ấy. Ta nay thà vào nơi lửa cháy dữ dội, hầm lửa nóng hừng hực, nếu không đạt được cứu cánh mà trở về cung, không có việc ấy”. Sự lập chí kiên quyết của Ngài hẳn cũng tiêu biểu cho trí tuệ, đức hạnh và sự dũng cảm của Ngài.

Đến khi thành đạo rồi, đối với các đệ tử, Ngài tùy theo căn cơ mà ban bố giáo pháp, không một lời nào mà không thích nghi, trong đó cái loại phong thái cảm hóa bằng sự lặng lẽ bất động mà có thể làm cho đệ tử thông đạt thì thật là ít có. Ngày nay chúng ta đánh lễ trước tượng đức Thích-ca Mâu-ni, xem dáng vẻ đạo mạo tôn nghiêm mà lại hòa khí gần gũi của Ngài, bất giác vừa

⁽¹⁾ Gọi Tuyết Sơn (Himalaya) là Tuyết Sơn Vương (núi chúa Tuyết Sơn) vì núi này còn có tên là Đông Vương Sơn.

nể sợ vừa thương mến, một lòng chí thành qui y Ngài, thật gốc ở trưng chứng về sự thành đạo của đức Thích Tôn. Nhưng, xét đức Phật trong khoảng từ khi chứng được quả Bồ-đề cho đến lúc thọ 80 tuổi, vì giáo hóa chúng sinh mà Ngài đi khắp nơi không dừng nghỉ, lưng chẳng ảm chiếu, khi ở Ma-kiệt-đà, khi ở Tỳ-xá-ly, hoặc nước Xá-vệ, hoặc thành Ca-tỳ-la-vệ. Ngài nhiệt thành vì đạo pháp, trên đời không ai sánh bằng. Ngay từ lúc đầu, Ngài chưa từng làm việc nóng vội, ít theo những nơi có cảm tình riêng. Chỉ thấy Ngài thung dung trung đạo, thích ứng với mọi việc ủy khúc mà thôi. Đó chẳng phải điều gọi là “thành thật bên trong mà biểu hiện ra bên ngoài” sao?

Đến khi sắp nhập diệt, Ngài từ Ma-kiệt-đà đi Tỳ-xá-ly, giữa đường lâm bệnh, tự biết hóa duyên đã hết, sắp từ giã thế gian. Tôn giả A-nan buồn rầu rơi lệ. Đức Phật dạy hãy an tĩnh, không nên bi ai khóc lóc, lời Ngài vô cùng thân thiết. Bấy giờ Ngài đi về hướng tây, đến ngoài thành Câu-thi-na⁽²⁾, nằm ngang dưới rừng cây sala, họp các đệ tử để dặn dò lần cuối cùng. Ngài thuyết pháp không mỏi mệt, độ sinh không chán nản là như vậy.

Kinh *Di Giáo* nói: “Đức Phật Thích-ca Mâu-ni ban đầu chuyển pháp luân, độ A-nhã Kiều-trần-như; thuyết pháp lần sau cùng, độ Tu-bạt-đà-la (Subhadra); những ai có cơ duyên hóa độ, Ngài đã độ cả. Ở giữa hai cây

⁽²⁾ Tức Câu-thi-na, gọi đủ: Câu-thi-na-yết-la (Kusinagara).

sa-la, sắp nhập Niết-bàn, lúc ấy nửa đêm, yên lặng không một tiếng động, Ngài vì các đệ tử mà nói tóm lược những điểm chính yếu của giáo pháp”. Đó là quang cảnh bốn phía tịch mịch lúc đức Thích-ca Như Lai, bậc Đại Đạo sư của ba cõi sắp nhập diệt, mà những lời giản đơn ở đây truyền lại như vậy.

III. NGHĨA TỪ

毅 *ngị*: 果決也; 志決而不可搖奪者謂之毅 quả quyết dã; chí quyết nhi bất khả dao đoạt giả vị chi *ngị* (quả quyết; chí dã quyết mà không thể lay động, chiếm đoạt gọi là *ngị*).

繁 *phiên* (*phôn*): 1. 多也 đa dã (nhiều) 2. 雜也 tạp dã (lộn xộn, phiên tạp).

冠 *quan*: 弁冕之總名 biên miện chi tổng danh (tên gọi chung các thứ mũ - cái mũ).

冠 *quán*: 古禮男子二十加冠曰冠 cổ lễ nam tử nhị thập gia quan viết *quán* (theo lễ xưa, con trai 20 tuổi thì làm lễ đội mũ gọi là *quán* - lễ đội mũ). Do đó, chưa đến 20 tuổi thì gọi là “vị quán” hay “vị cập quán”.

屣 *tỉ*: 履也 lý dã (chiếc giày). 敝屣 *tệ tỉ*: giày rách, ý nói coi thường (coi như giày rách).

一介 *nhất giới*: 一人也 nhất nhân dã (một người).

荆 *kinh*: 楚木也 sở mộc dã (cây gai).

棘 *cúc*: 小棗叢生者 tiểu táo tùng sinh giả (loại cây táo nhỏ có gai mọc thành từng bụi). *Kinh cúc*: gai góc; đường sá hiểm trở.

酸鼻 *toan ty*: 鼻辛酸淚欲出也 ty tân toan lệ dục xuất dã (mũi cay buốt muốn rơi nước mắt).

措意 *thố ý*: 猶言留意 do ngôn lưu ý (còn nói lưu ý - để ý vào).

洵 *tuân*: 1. 信也 tín dã (tin, thật) 2. 遠也 viễn dã (xa).

頑 *ngoan*: 愚也, 鈍也 ngu dã, độn dã (ngu muội, ngu độn).

廉 *liêm*: 有分辨不苟取也 hữu phân biệt bất cầu thủ dã (biết phân biệt nên chăng, không lấy xằng).

懦 *nọa*: 柔弱也 nhu nhược dã (mềm yếu).

廉頑立懦 *liêm ngoan lập nọa*: khéo cảm hóa nên khiến cho kẻ ngu muội thành ra biết phân biệt nên chăng, khiến cho kẻ hèn yếu biết lập chí.

迨 *đãi*: 及也 cập dã (kip, đến).

概 *khái*: 1. 度量也, 節操也 độ lượng dã, tiết tháo dã (độ lượng, tiết tháo) 2. 大略也 đại lược dã (tóm lược, bao quát).

迄 *ngật (hất)*: 至也 chí dã (đến).

岸 *ngạn*: 1. 水厓而高者 thủy nhai nhi cao giả (chỗ bờ nước mà cao - bờ, bờ nước) 2. 凡高出者曰岸 phàm cao xuất giả viết *ngạn* (phàm vật gì cao vượt lên gọi là *ngạn*). *Ngạn nhiên*: cao cả, cao ngất.

靄 *ái*: 1. 雲貌 vân mạo (dáng mây mù mịt) 2. 氣也 khí dã (khí).

匹 *thất*: 1. 配也, 偶也 phối dã, ngẫu dã (đôi) 2. 敵也 địch dã (cân bằng nhau).

操切 *thao thiết*: 謂執持峻急也 vị chấp trì tuấn cấp dã (làm việc quá gắt gao, quá gấp).

訖 *cật* (*ngật*): 止也, 盡也, 終也 chỉ dã, tận dã, chung dã (thôi, hết, xong).

IV. NGỮ PHÁP

自 ... 以至 ...

Tự... dĩ chí... (= từ... cho đến...) có thể được dùng để:

1. Chỉ một khoảng thời gian được giới hạn giữa hai thời điểm.

Ở bài trên, trong câu “Nhiên khảo Phật [...] chu du bất tức...”, “*tự* đặc chứng Bồ-đề *dĩ chí* thế thọ bát thập

niên gian” chỉ khoảng thời gian từ khi đức Phật thành đạo cho đến năm Ngài thọ 80 tuổi.

自穆侯以至於今，亂兵不輟。

Tự Mục Hầu dĩ chí ư kim, loạn binh bất chuyết.

(*Từ Mục Hầu cho đến nay, loạn binh không ngắt.*)

2. Chỉ một vùng được giới hạn giữa hai địa điểm.

黃河自中衛以至石嘴子一段，水流甚緩，航行極易。

Hoàng Hà *tự* Trung Vệ *dĩ chí* Thạch Chủy Tử nhất đoạn, thủy lưu thậm hoãn, hàng hành cực dị.

(Hoàng Hà đoạn *từ* Trung Vệ *đến* Thạch Chủy Tử, nước chảy thật chậm, đi đường thủy rất dễ.)

3. Chỉ người hay vật từ hạng này đến hạng khác.

自天子以至於庶人，壹是皆以修身爲本。

Tự thiên tử dĩ chí ư thứ nhân, nhất thị giai dĩ tu thân vi bản.

(*Từ thiên tử cho đến người dân thường, tất cả đều lấy việc sửa mình làm gốc.*)

其

HÌNH DUNG TỪ

Khi chữ kỳ là hình dung từ, nó đứng trước danh từ, làm định ngữ tu sức cho danh từ ấy.

1. Hình dung từ sở hữu

Kỳ (= của ông ta, của người ấy, của nó, của họ, của chúng) chỉ sở hữu của người hoặc vật ở ngôi thứ 3, số ít hoặc số nhiều.

Kỳ có thể đứng trước một danh từ hoặc một từ tổ có tính danh từ.

a. Đứng trước danh từ

Ở các bài trước, chúng ta đã gặp:

其秘 kỳ bí (= những điều bí ẩn của nó - tức của Phê-đà) (Đệ nhất khóa)

其概要 kỳ khái yếu (= những điều khái yếu của nó - tức của thánh tích đức Thích Tôn) (Đệ nhị khóa)

其内容 kỳ nội dung (= nội dung của nó - tức của đạo giải thoát của A-la-la-ca-lan) (Đệ tam khóa)

其身心 kỳ thân tâm (= thân tâm của họ - tức của người tu hành) (Đệ tứ khóa)

其態度 kỳ thái độ (= thái độ của Ngài - tức của đức Phật) (Đệ ngũ khóa)

其原始 kỳ nguyên thủy (= nguyên thủy của nó - tức của Đạo đế) (Đệ lục khóa)

Ở bài này, chữ kỳ trong kỳ niên, kỳ trí tuệ đức hạnh dũng cảm, v.v... đều có nghĩa của Ngài, tức của đức Phật.

Hình dung từ sở hữu kỳ chỉ quan hệ liên thuộc của danh từ đứng ngay sau nó, tức danh từ mà nó tu sức (ta gọi là danh từ 2) với danh từ chỉ người hay vật đã nói ở trước (ta gọi là danh từ 1). Chữ kỳ có nghĩa tương đương với danh từ 1 + giới từ *chi*.

佛者梵語佛陀之略，其義為覺者。

Phật giả Phạn ngữ Phật-đà chi lược, kỳ nghĩa vi giác giả.

(Phật là gọi tắt của tiếng Phạn Phật-đà, nghĩa là bậc giác ngộ.)

Kỳ nghĩa = Phật chi nghĩa (nghĩa của chữ Phật)

劉念曰：“安得如來手摩我頭乎？”佛即手摩其頭。

Lưu niệm viết: “An đắc Như Lai thủ ma ngã đầu hồ?” Phật tức thủ ma kỳ đầu.

(Ông Lưu niệm rằng: “Sao được đức Như Lai đưa tay xoa đầu con?” Phật liền đưa tay xoa đầu ông ta.)

Ông Lưu nói đây là Lưu Di Dân đời Tấn ở Trung Quốc. Kỳ đầu: đầu của ông Lưu.

b. Đứng trước từ tổ có tính danh từ

其重要者 kỳ trọng yếu giả (= những điều trọng yếu của nó - tức của sách *A-lan-nhã-ca*) (Đệ nhất khóa)

“Trọng yếu giả” là từ tổ có tính danh từ (được dùng như danh từ).

其所異者 kỳ sở dị giả (= điểm khác nhau của chúng - tức của “Phạm” và “Ngã”) (Đệ nhất khóa)

“Sở dị giả” là từ tổ có tính danh từ.

善惡二業，舉其粗顯易知者，各有十種。

Thiện ác nhị nghiệp, cử kỳ thô hiển dị tri giả, các hữu thập chủng.

(Hai nghiệp thiện và ác, nếu nêu những điều thô hiển rõ ràng dễ biết của chúng, thì mỗi nghiệp có mười điều.)

Chữ kỳ đứng trước “thô hiển dị tri giả” là từ tổ có tính danh từ.

2. Hình dung từ chỉ thị

Khi làm hình dung từ chỉ thị, chữ kỳ có nghĩa ấy, đó.

其人 kỳ nhân (= người ấy - chỉ Đại thánh Thích Tôn) (Đệ nhất khóa)

其國衆生，無有衆苦，但受諸樂，故名極樂。

Kỳ quốc chúng sinh, vô hữu chúng khổ, đãn thọ
chư lạc, cố danh Cực Lạc.

(Chúng sinh nước ấy không có các điều khổ, chỉ
thọ hưởng các điều vui, cho nên gọi tên là Cực Lạc.)

“Kỳ quốc” chỉ Cực Lạc quốc.

朕聞其言，雙淚自下。

Trẫm văn kỳ ngôn, song lệ tự hạ.

(Trẫm nghe lời nói ấy, hai hàng nước mắt tự nhiên
rơi xuống.)

“Kỳ ngôn” chỉ lời nói của Quốc sư Trúc Lâm ở núi
Yên Tử.

第八課

釋尊之逆緣及入滅

釋尊既得社會之信仰，隨而反對者亦往往有之。其中最著者為禪那教徒，如摩竭陀王阿闍世，即初信禪那教者。又阿闍世之親信師提婆達多，雖屬釋尊徒弟，然亦常設計謀，圖害世尊，其最著者凡三次：初放大象，次使狂人，後投巨石，而皆不果。復竟自稱大師，嘗謂瞿曇所說之八聖道非真道，唯吾提婆所立之五法是真道。五法者：“一，常著糞掃衣。二，常乞食。三，唯一坐食。四，常露坐。五，不食魚肉血味鹽酥乳等。”此皆較釋尊之戒，更為峻嚴，因此亦得多人信仰。然久之計謀敗露，佛法依然盛行于摩竭陀。迨後阿闍世取啞那伐悉底，兼有迦毘羅之舊地，稱中印盟主。雖暴逆素著，然終竟歸依釋尊而為有力之外護。非釋尊之智悲感化，烏能臻是。

釋尊成道，四十九年，(或云四十五年)兩度入毘舍離附近波利婆，自知住世不久，遂集眾於波利婆，受鐵工純陀之供，並於祈連禪

伐底河畔之娑羅樹園，安置病床。其地有一老婆羅門，名須跋陀羅，懇說四諦法。是為最後之說法，年八十入滅。時為民元前三九七年，(或云民元前二八五九年)三月十五日也。大弟子迦葉先已分化異域，眾待其至，始荼毘。荼毘畢，八國國王分供舍利。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ BÁT KHÓA

THÍCH TÔN CHI NGHỊCH DUYÊN CẬP NHẬP DIỆT

Thích Tôn ký đắc xã hội chi tín ngưỡng, tùy nhi phản đối giả diệc vãng vãng hữu chi. Kỳ trung tối trừ giả vi Thiên-na giáo đồ, như Ma-kiệt-đà vương A-xà-thế, tức sơ tín Thiên-na giáo giả. Hựu A-xà-thế chi thân tín sư Đề-bà-đạt-đa, tuy thuộc Thích Tôn đồ đệ, nhiên diệc thường thiết kế mưu, đồ hại Thế Tôn, kỳ tối trừ giả phạm tam thứ: sơ phóng đại tượng, thứ sử cuồng nhân, hậu đầu cự thạch, nhi giai bất quả. Phục cánh tự xưng đại sư, thường vị Cù-đàm sở thuyết chi Bát Thánh đạo phi chân đạo, duy ngô Đề-bà sở lập chi ngũ pháp thị chân đạo. Ngũ pháp giả: “Nhất, thường trước phẩn tảo y. Nhị, thường khát thực. Tam, duy nhất tọa thực. Tứ, thường lộ tọa. Ngũ, bất thực ngư nhục huyết vị diêm tô nhũ đẳng.” Thử giai giáo Thích Tôn chi giới, cánh vi

tuấn nghiêm, nhân thủ diệc đắc đa nhân tín ngưỡng. Nhiên cửu chi kế mưu bại lộ, Phật pháp y nhiên thịnh hành vu Ma-kiệt-đà. Đãi hậu A-xà-thế thủ Trất-na-phạt-tất-để, kiêm hữu Ca-tỳ-la chi cựu địa, xưng Trung Ấn minh chủ. Tuy bạo nghịch tố trừ, nhiên chung cánh qui y Thích Tôn nhi vi hữu lực chi ngoại hộ. Phi Thích Tôn chi trí bi cảm hóa, ô năng trần thị.

Thích Tôn thành đạo, tứ thập cửu niên (hoặc vân tứ thập ngũ niên), lưỡng độ nhập Tỳ-xá-ly phụ cận Ba-lợi-bà, tự tri trụ thế bất cửu, toại tập chúng ư Ba-lợi-bà, thọ thiết công Thuần-đà chi cúng, tịnh ư Kỳ-liên-thiên-phạt-để hà bạn chi sa-la thọ viên, an trí bệnh sàng. Kỳ địa hữu nhất lão Bà-la-môn, danh Tu-bạt-đà-la, khản thuyết Tứ đế pháp. Thị vi tối hậu chi thuyết pháp, niên bát thập nhập diệt. Thời vi Dân nguyên tiền nhị tam cửu thất niên (hoặc vân Dân nguyên tiền nhị bát ngũ cửu niên) tam nguyệt thập ngũ nhật dã. Đại đệ tử Ca-diếp tiên dĩ phân hóa dị vực, chúng đãi kỳ chí, thủy trà-tỳ. Trà-tỳ tất, bát quốc quốc vương phân cúng xá-lợi.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 8

NHỮNG NGHỊCH DUYÊN VÀ SỰ NHẬP DIỆT CỦA ĐỨC THÍCH TÔN

Đức Thích Tôn đã được xã hội tín ngưỡng, nhưng cũng thường có những kẻ theo phản đối. Nổi tiếng nhất

trong số đó là tín đồ Thiên-na giáo, như A-xà-thế (Ajātasatru) vua nước Ma-kiệt-đà, tức là người ban đầu tin Thiên-na giáo. Lại như vị thầy thân tín của A-xà-thế là Đề-bà-đạt-đa (Devadatta), tuy thuộc đồ đệ của đức Thích Tôn, nhưng cũng thường bày mưu tính kế nhằm hãm hại Ngài, trong đó nổi bật nhất có ba lần: lần đầu thả voi lớn, lần thứ hai sai người điên, lần thứ ba lăn đá to, nhưng đều không có kết quả⁽¹⁾. Ông ta lại tự xưng là đại sư, từng bảo rằng “Bát Thánh đạo mà Cù-đàm thuyết giảng không phải là chân đạo, chỉ có năm pháp của Đề-bà ta lập mới là chân đạo.” Năm pháp ấy là: 1. Luôn mặc y phấn tảo 2. Luôn đi khất thực 3. Mỗi ngày chỉ ngồi ăn một bữa 4. Thường ngồi nơi đồng trống 5. Không ăn cá, thịt, máu huyết, muối, bơ, sữa, v.v... Năm pháp ấy so với giới luật của đức Thích Tôn còn nghiêm khắc hơn, vì thế cũng được nhiều người tin theo. Nhưng lâu ngày kế mưu bại lộ, Phật pháp vẫn thịnh hành ở Ma-kiệt-đà như cũ. Về sau A-xà-thế chiếm lấy Trát-na-phạt-tất-đế, gồm có vùng đất cũ của Ca-tỳ-la, tự xưng là minh chủ Trung Ấn. Tuy nổi tiếng bạo ngược, nhưng cuối cùng quy y đức Thích Tôn mà làm vị ngoại

⁽¹⁾ Theo PQĐTD, tr. 4961 thượng, ba lần Đề-bà-đạt-đa mưu hại đức Phật là: 1. Sai 500 người ném đá giết Phật mà không có kết quả 2. Xô đá lớn ở núi Kỳ-xà-quật, đức Phật nhờ được thần Kim-tỳ-la ngăn chặn, chỉ một mảnh đá nhỏ trúng chân làm chảy máu 3. Lúc đức Phật vào thành Vương-xá, thả voi điên sát hại Phật, nhưng vừa gặp Phật thì voi liền qui phục.

hộ đắc lực. Nếu không do trí tuệ và lòng từ bi của đức Thích Tôn cảm hóa thì sao có thể được như vậy?

Đức Thích Tôn thành đạo, trong 49 năm (có thuyết nói 45 năm), hai lần vào thành Ba-lợi-bà⁽²⁾ phụ cận Tỳ-xá-ly, tự biết ở đời không bao lâu nữa, bèn tập hợp chúng ở Ba-lợi-bà, thọ nhận sự cúng dường của người thợ rèn Thuần-đà (Cunda); rồi đi đến vườn cây sa-la bên bờ sông Kỳ-liên-thiên-phật-đề⁽³⁾ đặt giường bệnh. Vùng này có một vị Bà-la-môn già tên là Tu-bạt-đà-la (Subhadra) khẩn cầu Ngài nói pháp Tứ đế. Đó là lần thuyết pháp sau cùng và Ngài nhập diệt năm 80 tuổi. Lúc bấy giờ nhằm ngày 15 tháng 3⁽⁴⁾ năm 2397 trước kỷ nguyên Dân Quốc⁽⁵⁾ (có thuyết nói năm 2859 trước kỷ nguyên Dân Quốc). Đại đệ tử Ca-diếp trước đó đã đi giáo hóa nơi khác, đại chúng đợi Ngài đến mới trà-tỳ.

⁽²⁾ Theo PQĐTĐ, tr. 6827 trung, là thành Ba-bà (Pāvā).

⁽³⁾ Sông này còn có các tên: A-thị-đa-phật-đề hà (Ajitavati), Hy-liên-thiên hà, Phật-đề hà, Bạt-đề hà. Đức Phật nhập diệt bên bờ phía tây sông này.

⁽⁴⁾ Nguyên văn chữ Hán là “tam nguyệt thập ngũ nhật” (ngày 15 tháng 3), nhưng ngày 15 tháng 2 mới đúng. Đây do in sai. Bài 42 (Song lâm nhập diệt) ở quyển 2 trong sách *Sơ đẳng Phật học giáo khoa thư* cũng viết là “nhị nguyệt thập ngũ nhật”. Về ngày tháng nhập diệt của đức Phật có 3 thuyết: 1. mồng 8 tháng 2; 2. ngày 15 tháng 2; 3. mồng 8 tháng 8.

⁽⁵⁾ Tức 2397 - 1912 = năm 485 trước Tây lịch. Niên đại này rất gần với niên đại mà đa số sử gia Ấn Độ công nhận là năm 483 trước Tây lịch.

Trà-tỳ xong, tám vị quốc vương của tám nước phân chia xá-lợi để tôn thờ.

III. NGHĨA TỪ

往往 *vāng vāng*: 猶云每每 do *vân mỗi mỗi* (còn nói *mỗi mỗi* - thường thường).

圖 *đồ*: 1. 謀也, 計也 *mưu dã, kế dã* (*mưu, kế*)
2. 謀取之也 *mưu thủ chi dã* (*mưu toan chiếm lấy một vật gì*). *Đồ hại*: toan làm hại. 3. 謂畫物象也 *vị họa vật tượng dã* (*hình tượng của vật được vẽ ra - như đồ họa, địa đồ*).

狂 *cuồng*: 1. 獠犬也 *chế khuyển dã* (*chó dại*)
2. 病也, 如顛狂 *bệnh dã, như điên cuồng* (*bệnh điên, như điên cuồng*). *Cuồng nhân*: người điên. 3. 勢猛曰狂 *thế mãnh viết cuồng* (*thế mạnh dữ gọi là cuồng - như cuồng phong: gió dữ*).

糞 *phán*: 棄除也 *khí trừ dã* (*bỏ đi*).

掃 *tảo*: 1. 拂除污穢也 *phất trừ ô uế dã* (*quét dọn những vật dơ bẩn - quét*) 2. 滅除也 *diệt trừ dã* (*diệt trừ, trừ bỏ đi*).

糞掃衣 *phán tảo y*: 即撝取被捨棄於糞塵中破衣碎布, 洗滌後作成之袈裟 *tức chích thủ bị xả khí ư phán trần trung phá y toái bố, tẩy dịch hậu tác thành chi ca-sa* (*tức là áo ca-sa do nhặt lấy áo rách, vải*

vụn bị vứt bỏ nơi đất bụi, sau khi giặt sạch may thành). Cũng gọi: 衲衣 nạp y, 百衲衣 bá (bách) nạp y (áo dùng nhiều mảnh vải ráp lại may thành).

酥 *tô*: 酥乃酪之浮面所成 *tô nãi lạc* chi phù diện sở thành (*tô* là lớp váng mỏng ở trên mặt của *lạc* lúc nguội đông lại - váng sữa). *Lạc*: sữa đun sôi dần dần và khuấy thấy đặc thì bắc ra, đó là *lạc*; lúc nguội, lớp váng mỏng đông lại ở trên mặt gọi là *tô*.

峻 *tuấn*: 1. 高也 cao dã (cao) 2. 大也 đại dã (lớn) 3. 峭刻也 tiểu khắc dã (ngghiêm khắc).

盟 *minh*: 誓約也 thệ ước dã (thề hẹn với nhau).

盟主 *minh chủ*: 1. 會盟時之主持者 hội minh thời chi chủ trì giả (người chủ trì lúc hội thề) 2. 後亦用爲首領之代辭 hậu diệc dụng vi thủ lãnh chi đại từ (về sau cũng dùng làm từ thay cho từ thủ lãnh).

烏 *ô*: 1. 鳥名, 亦名烏鴉 điểu danh, diệc danh *ô nha* (tên một loài chim, cũng tên là *ô nha* - con quạ). 2. 安也, 何也 an dã, hà dã (sao).

臻 *trăn*: 至也 chí dã (đến).

懇 *khẩn*: 1. 誠也 thành dã (thành khẩn) 2. 懇求 khẩn cầu (khẩn thiết cầu xin).

茶毘 *trà-tỳ*: (Chữ 茶 nay đọc *đồ*, là tên một loại rau đắng, nhưng trước kia vốn có âm *trà* nghĩa là cây chè. Đến đời Đường, Lục Vũ viết cuốn *Trà kinh* mới

dùng chữ 茶 *trà*) 梵語, 義譯為火燒, 謂火葬也
 Phạn ngữ, nghĩa dịch vi hỏa thiêu, vi hỏa táng dã (tiếng
 Phạn [jhāpeti] dịch nghĩa là thiêu đốt, nghĩa là hỏa táng).

IV. NGŨ PHÁP

其

ĐẠI TỪ

Đại từ kỳ nói ở đây có nghĩa: ở trong đó, của trong đó.

其 = 其中之

“Ở trong đó” là ở trong số những người, những vật
 đã nói ở trước.

Trong bài này, kỳ tối trú giả = kỳ trung chi tối trú
 giả, nghĩa là nổi bật nhất ở trong số đó, tức nổi bật nhất
 ở trong số những lần Đề-bà-đạt-đa bày mưu hãm hại
 đức Phật.

有二人，一貧一富，見乞者來，俱懷
 憂悶。其有財者，懼有求索。其無財者，因
 已不能作福而自憂惱。

Hữu nhị nhân, nhất bần nhất phú, kiến khát giả
 lai, câu hoài ưu muộn. Kỳ hữu tài giả, cụ hữu cầu sách.
 Kỳ vô tài giả, nhân kỳ bất năng tác phúc nhi tự ưu não.

(Có hai người, một nghèo một giàu, thấy người ăn xin đến đều lo buồn. Người có tiền của lo sợ bị cầu xin. Người không có tiền của, vì mình không thể làm phước được mà tự buồn phiền.)

Trong thí dụ trên, không cần dịch chữ kỳ, nhưng phải hiểu *kỳ hữu tài giả* = *kỳ trung chi hữu tài giả* (người có tiền của ở trong số hai người đã nói ở trước), *kỳ vô tài giả* = *kỳ trung chi vô tài giả* (người không có tiền của ở trong số hai người ấy).

其最著者稱為十宗。

Kỳ tối trứ giả xưng vi thập tông.

(Những tông phái nổi tiếng nhất ở trong số đó gọi là mười tông.)

Trong thí dụ trên, “ở trong số đó” là ở trong số các tông phái của Phật giáo Trung Quốc.

所

ĐẠI TỬ (tiếp theo bài 6)

1. Cấu trúc

Ở phần ngữ pháp của bài 6 đã đề cập các trường hợp *sở* + *động từ*, *sở* + *phó từ* + *động từ*, *sở* + *giới từ* + *động từ*. Những kết cấu này chưa có đầy đủ ý nghĩa.

Thí dụ:

所說

“Sở thuyết” chưa cho biết là của ai, là điều gì.
Muốn nói rõ “sở thuyết” là của đức Phật, ta lập từ tổ:

佛之所說

Muốn nói rõ “sở thuyết” là pháp, ta lập từ tổ:

所說之法

Muốn nói rõ cả hai cùng một lúc, ta kết hợp hai từ
tổ trên:

佛所說之法

Chữ *chi* ở giữa *Phật* và *sở thuyết* được tỉnh lược vì
có chữ *chi* ở sau.

Ta có cấu trúc chung:

danh từ + *sở* + động từ + *chi* + danh từ
đại từ
từ tổ

Kết cấu này là một từ tổ có tính danh từ.

2. Chức năng

a. Làm chủ ngữ

Ở Đệ tứ khóa có câu:

chủ ngữ	vị ngữ
信徒所供獻之園林殿堂	猶多。

“Đa” là hình dung từ làm vị ngữ, có phó từ “do” tu sức cho nó.

Ở bài này có hai câu, đều là câu phán đoán:

chủ ngữ	hệ từ	biểu ngữ
瞿曇所說之八聖道	非	真道。
吾提婆所立之五法	是	真道。

b. Làm tân ngữ

學校所定之規則學生均宜遵守。

Học hiệu sở định chi qui tắc học sinh quân nghi tuân thủ.

(Qui tắc trường học định ra, học sinh đều nên tuân theo.)

Đây là câu đảo trí, “học hiệu sở định chi qui tắc” là từ tổ làm tân ngữ cho động từ “tuân thủ” được đảo trí, nghĩa là được đặt ở đầu câu, thay vì đứng sau động từ.

c. Làm biểu ngữ

法名為皈依佛教者所特取之名字。

Pháp danh vi qui y Phật giáo giả sở đặc thủ chi danh tự.

(Pháp danh là tên mà chỉ người qui y đạo Phật lấy.)

Từ tổ “qui y Phật giáo giả sở đặc thủ chi danh tự” đứng sau hệ từ “vi” làm biểu ngữ, bổ nghĩa cho chủ ngữ “pháp danh”. Thủ phân tích cấu trúc của từ tổ này:

qui y Phật giáo giả	<i>sở</i> đặc thủ	<i>chi</i> danh tự
từ tổ	<i>sở</i> + phó từ + động từ	<i>chi</i> + danh từ

第九課

釋尊之遺囑諄諄

釋尊當入滅時最後之說法，傳於遺教經，讀之可想見鶴林之下，接佛恩容，如臨其最後之境也。遺教經單為四諦之說明，復教其遺弟，守日常戒飭之律法。意謂尊重戒律，不惑外慾，故能守護其心，不損其法。如是反覆叮嚀，鄭重開示，迨其最後，謂汝等若於苦等四諦，有所疑者，可疾問之，毋得懷疑不求決也。爾時世尊如是三唱，人無問者，所以者何？眾無疑者故。爾時阿菟樓陀觀察眾心而白佛言：世尊，月可令熱，日可令冷，佛說四諦，不可更異。佛更曰：汝等比丘勿懷憂惱。若我住世一劫，會亦當滅，會而不離，終不可得。自利利人，德皆具足。若我再住，更無所益。應可度者，如天上人間皆悉已度，其未度者，亦已作得度因緣。自今已後，我諸弟子展轉行之，則是如來法身常在而不滅也。是故當知世皆無常，會必有離，勿懷憂也。世相如是，當勤精進早求解脫，以智慧明，滅諸癡

聞。其於弟子等，撫慰之，勉勵之，誠懇愷惻，無所不至。時圍繞弟子，所以止哀而聽受最後之教誡也。後復曰：汝等且止，而得復語。時將欲過，我欲滅度。是我最後之所教誨。其聲肅然。千載下如聞其語。此釋尊臨終一段之文，能使後世之讀者，明知釋尊之悲懷，亦足以示吾人篤仰大聖之所以也。

至若釋尊之金色爍然，飛揚空中，天上雨華，天鼓響應，降臨如此濁世。乃至入滅時鳥獸哀鳴，草木變白，大地震動云云。此等瑞應，固屬實事。但不如述有生命有血肉之一老比丘，於跋提河畔，向吞淚之弟子等，親切開示，娓娓不倦之感人為甚深，尤足以堅固信心也。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ CỬU KHÓA

THÍCH TÔN CHI DI CHỨC TRUÂN TRUÂN

Thích Tôn đương nhập diệt thời tối hậu chi thuyết pháp, truyền ư *Di Giáo* kinh, độc chi khả tưởng kiến Hạc Lâm chi hạ, tiếp Phật ân dung, như lâm kỳ tối hậu chi cảnh dã. *Di Giáo* kinh đơn vi Tứ đế chi thuyết minh, phục giáo kỳ di đệ, thủ nhật thường giới sức chi luật pháp. Ý vị tôn trọng giới luật, bất hoặc ngoại dục, cố năng thủ hộ kỳ tâm, bất tổn kỳ pháp. Như thị phản phúc

đình ninh, trịnh trọng khai thị, đãi kỳ tối hậu, vị “Nhữ đẳng nhược ư Khổ đẳng Tứ đế, hữu sở nghi giả, khả tậ vấn chi, vô đắc hoài nghi bất cầu quyết dã”. Nhĩ thời Thế Tôn như thị tam xướng, nhân vô vấn giả, sở dĩ giả hà? Chúng vô nghi giả cố. Nhĩ thời A-nậu-lâu-đà quan sát chúng tâm nhi bạch Phật ngôn: “Thế Tôn, nguyệt khả linh nhiệt, nhật khả linh lãnh, Phật thuyết Tứ đế, bất khả canh dị”. Phật cánh viết: “Nhữ đẳng Tỳ-kheo vật hoài ưu não. Nhược ngã trụ thế nhất kiếp, hội diệt đương diệt, hội nhi bất ly, chung bất khả đắc. Tự lợi lợi nhân, đức giai cụ túc. Nhược ngã tái trụ, cánh vô sở ích. Ứng khả độ giả, như thiên thượng nhân gian giai tất dĩ độ; kỳ vị độ giả, diệt dĩ tác đắc độ nhân duyên. Tự kim dĩ hậu, ngã chư đệ tử triển chuyển hành chi, tắc thị Như Lai pháp thân thường tại nhi bất diệt dã. Thị cố đương tri thế giai vô thường, hội tất hữu ly, vật hoài ưu dã. Thế tướng như thị, đương cần tinh tấn tảo cầu giải thoát, dĩ trí tuệ minh, diệt chư si ám”. Kỳ ư đệ tử đẳng, phủ ủy chi, miễn lệ chi, thành khẩn khải tặc, vô sở bất chí. Thời vi nhiều đệ tử, sở dĩ chỉ ai nhi thính thọ tối hậu chi giáo giới dã. Hậu phục viết: Nhữ đẳng thả chỉ, nhi đắc phục ngữ. Thời tương dục quá, ngã dục diệt độ. Thị ngã tối hậu chi sở giáo hối. Kỳ thanh túc nhiên. Thiên tải hạ như văn kỳ ngữ. Thử Thích Tôn lâm chung nhất đoạn chi văn, năng sử hậu thế chi độc giả, minh tri Thích Tôn chi bi hoài, diệt túc dĩ thị ngô nhân đốc ngưỡng Đại Thánh chi sở dĩ dã.

Chí nhược Thích Tôn chi kim sắc thược nhiên, phi dương không trung, thiên thượng vũ hoa, thiên cổ hưởng ứng, giáng lâm như thử trọc thế. Nãi chí nhập diệt thời điếu thú ai minh, thảo mộc biến bạch, đại địa chấn động vân vân. Thử đẳng thụy ứng cố thuộc thực sự. Đăn bất như thuật hữu sinh mạng, hữu huyết nhục chi nhất lão Tỳ-kheo, ư Bạt-đề hà bạn, hưởng thôn lệ chi đệ tử đẳng, thân thiết khai thị, vĩ vĩ bất quyện chi cảm nhân vi thậm thâm, vuu túc dĩ kiên cố tín tâm dã.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 9

LỜI DI CHÚC ÂN CẦN CỦA ĐỨC THÍCH TÔN

Lời thuyết pháp sau cùng của đức Thích Tôn lúc sắp nhập diệt được ghi lại trong kinh *Di Giáo*, đọc những lời này có thể hình dung dưới Hạc Lâm⁽¹⁾, tiếp cận ân đức và dung nhan của đức Phật, như đến dự vào cảnh sau cùng của đời Ngài. Kinh *Di Giáo* chỉ là thuyết minh pháp Tứ đế, lại dạy cho các đệ tử còn lại của Ngài hằng ngày phải nghiêm chỉnh giữ gìn luật pháp. Ý nói tôn trọng giới luật, không lằm dục vọng bên ngoài, như

(1) Tức rừng cây sa-la bên bờ sông Bạt-đề ở thành Câu-thi-na. Khi đức Thế Tôn nhập diệt, lá trong rừng biến thành màu trắng như cánh hạc, nên gọi là Hạc Lâm. Cây biến thành màu trắng vì màu trắng là tướng chết, biểu thị cho bậc Thánh nhập diệt.

thế mới có thể giữ tâm mình, không tổn hại đạo pháp. Ngài ân cần dặn đi dặn lại như vậy, trịnh trọng khai thị, đến lúc cuối cùng dạy rằng: “Các ông nếu đối với Tứ đế Khổ, Tập, Diệt, Đạo có chỗ nào còn nghi ngờ, hãy mau hỏi đi, không được ôm lòng nghi ngờ mà không cầu giải quyết”.

Lúc ấy đức Thế Tôn nói lên ba lần như thế, nhưng không có ai hỏi, sử dĩ như vậy là vì sao? Vì trong chúng không còn nghi ngờ gì nữa. Lúc bấy giờ Tôn giả A-nậu-lâu-đà quan sát tâm của chúng rồi bạch Phật rằng: “Bạch đức Thế Tôn, mặt trăng có thể làm cho nóng lên, mặt trời có thể làm cho lạnh đi, nhưng Tứ đế Phật nói thì không thể đổi khác được”.

Phật lại dạy: “Tỳ-kheo các ông chớ ôm lòng sâu nảo. Nếu ta ở đời lâu đến một kiếp⁽²⁾ đi nữa, thì hợp rồi cũng phải tan, hợp mà không tan, rốt cuộc không thể có được. Lợi mình lợi người, công đức đều đầy đủ. Nếu ta sống thêm nữa cũng chẳng ích lợi gì. Những ai có thể độ, như ở cõi trời cõi người, ta đều độ rồi; những người chưa độ, ta cũng đã tạo nhân duyên để độ cho họ. Từ nay về sau, các đệ tử của ta hãy lo liệu hành trì, thì pháp thân Như Lai này thường còn mà chẳng diệt mất. Thế nên phải biết đời đều vô thường, có hợp ắt có tan, đừng ôm lòng sâu nảo. Tướng đời là như vậy, phải siêng năng

(2) Kiếp: gọi tắt tiếng Phạn kiếp-ba (kalpa), là thời gian rất dài không thể tính đếm được; khác với từ thông thường “kiếp” là đời người.

tinh tấn sớm cầu giải thoát, dùng trí tuệ soi sáng, diệt trừ các si ám”.

Ngài đối với hàng đệ tử, vỗ về an ủi họ, khích lệ họ, thành khẩn hòa vui, thương xót đến mọi người. Lúc ấy các đệ tử vây quanh, ngăn nén bi ai mà nghe lời dạy sau cùng. Sau đó Ngài lại dạy rằng: “Các ông hãy thôi, không nên nói nữa. Thời giờ sắp hết, ta sắp diệt độ. Đó là những lời dạy sau cùng của ta.” Lời Ngài nghiêm nghị. Ngàn năm sau như còn nghe lời nói của Ngài. Đây là một đoạn văn nói về đức Thích Tôn lúc lâm chung, có thể khiến cho độc giả đời sau biết rõ sự bi hoại của Ngài, cũng đủ để cho chúng ta thấy vì sao chúng ta dốc lòng tín ngưỡng bậc Đại Thánh.

Còn như kim thân sáng rực của đức Thích Tôn bay lên không trung, trên trời mưa hoa, trống trời vang dội giáng xuống cõi đời ô trược như thế. Cho đến lúc Ngài nhập diệt, chim thú kêu bi thảm, cỏ cây trở màu tang tóc, đại địa chấn động v.v... Những điềm ứng hiện này vốn là sự thật. Song chi bằng thuật lại có một vị Tỳ-kheo già ⁽³⁾ có sinh mạng, bằng xương bằng thịt, ở bên bờ sông Bạt-đề, hưởng về các đệ tử đang nuốt lệ mà thân thiết khai thị, nói liên tục không mệt mỏi, làm cảm động người ta một cách sâu sắc, [như thế] càng đủ để làm kiên cố lòng tin.

⁽³⁾ Chỉ đức Thế Tôn.

III. NGHĨA TỪ

諄 *truân* (*chuân*): 佐也 tá dā (giúp).

諄諄 *truân truân* (*chuân chuân*): 叮嚀教誡 *đinh ninh giáo giới* (ân cần chỉ dạy).

飭 *súc*: 1. 謹也, 敬也 *cẩn dã, kính dã* (kính cẩn) 2. 整治也 *chỉnh trị dã* (sửa trị cho nghiêm chỉnh).

反覆 *phản phúc*: 一回又一回 *nhất hồi hựu nhất hồi* (một lần lại một lần nữa - [dẫn] đi [dẫn] lại); 再三 *tái tam* (hai ba lần).

叮嚀 *đinh ninh*: 再三言之 *tái tam ngôn chi* (nói một điều gì hai ba lần - dẫn đi dẫn lại).

鄭 *trịnh*: 1. 國名 *quốc danh* (nước Trịnh) 2. tính dã (họ Trịnh).

鄭重 *trịnh trọng*: 殷勤也 *ân cần dã* (ân cần, tình ý chu đáo).

展轉 *triển chuyển*: (*triển*: lăn nửa vòng; *chuyển*: lăn trọn vòng) 不能寐也 *bất năng寐 dã* (không ngủ được, lăn qua trở lại, trăn trở - ý nói trăn trở, lo nghĩ).

闔 *ám*: 1. 閉門也 *bế môn dã* (đóng cửa) 2. 冥也 *minh dã* (tối tăm).

慰 *ủy*: 安也 *an dã* (an ủi).

愜 *khải*: 和樂 *hòa lạc* (hòa vui).

惻 *trắc*: 痛也 *thống dã* (đau xót, thương xót).

肅 *túc*: 敬也, 嚴也 kính dã, nghiêm dã (cung kính, nghiêm nghị).

篤 *đốc*: 1. 純也 thuần dã (thuần nhất, không có cái gì khác xen vào - đốc một lòng) 2. 厚也 hậu dã (dày dặn, trọng hậu).

爍 *thuốc*: 灼爍也 chước thuốc dã (sáng rực).

鼓 *cổ*: 鼓俗字 *cổ* tục tự (tục tự của chữ 鼓 *cổ*)
樂器名 nhạc khí danh (tên một loại nhạc khí - cái trống).

媿 *vĩ*: 1. 順也 thuận dã (thuận) 2. 美也 mỹ dã (đẹp).

媿媿 *vĩ vĩ*: 不倦貌 bất quyện mạo (dáng vẻ không mệt mỏi). 俗謂談論久而不止者曰媿媿不倦 Tục vị đàm luận cửu nhi bất chỉ giả viết “vĩ vĩ bất quyện” (Tục gọi người bàn luận lâu mà không ngừng nghỉ là “vĩ vĩ bất quyện” - liên tục không mệt mỏi).

IV. NGỮ PHÁP

之

ĐẠI TỪ

Chữ *chi* khi làm đại từ, có thể thay cho người, đồ vật, loài vật, sự việc; có thể dùng cho cả nam lẫn nữ, số ít lẫn số nhiều. Thường thì đại từ *chi* được dùng cho ngôi thứ ba, chỉ người hoặc sự vật đã nói ở trước, có nghĩa: nó, hắn, họ, cái đó, điều đó, việc ấy... Có khi không cần phải dịch, người đọc cũng hiểu.

Thông thường, đại từ *chi* đứng ngay sau động từ để làm tân ngữ cho động từ ấy.

Mẫu câu cơ bản:

chủ ngữ	động từ	tân ngữ	
姨母鉢羅闍底	撫育	之。	(Đệ nhị khóa) (1)
子	問	之。	

(1) Đại từ *chi* thay cho Thái tử Tất-đạt-đa, tân ngữ của động từ “phủ dục”.

(2) 伯牛有疾。子問之。

Bá Ngưu hữu tật. Tử vấn *chi*.

(Bá Ngưu bệnh. Khổng Tử đến thăm [ông ấy].)

Chi là đại từ thay cho Bá Ngưu, tân ngữ của động từ “vấn”. Không cần dịch chữ *chi*, người đọc cũng hiểu là Khổng Tử đến thăm Bá Ngưu.

Trong Đệ cửu khóa này có năm chữ *chi* đại từ:

釋尊當入滅時最後之說法，傳於遺教經，讀之 [...]

“Độc *chi*”: *chi* là đại từ thay cho những lời thuyết pháp sau cùng của đức Thích Tôn lúc sắp nhập diệt, đứng sau động từ “độc” làm tân ngữ cho động từ ấy.

汝等 [...] 有所疑者，可疾問之 [...]

“Vấn *chi*”: đại từ *chi* thay cho “sở nghi giả”, tân ngữ của động từ “vấn”.

自今已後，我諸弟子展轉行之 [...]

“Hành *chi*”: đại từ *chi* thay cho pháp Tứ đế, tân ngữ của động từ “hành”.

其於弟子等，撫慰之，勉勵之 [...]

Trong câu này, cả hai chữ *chi* đều là đại từ và đều thay cho “đệ tử đẳng”, chữ *chi* trước làm tân ngữ cho động từ “phủ ỷ”, chữ *chi* sau là tân ngữ của động từ “miễn lệ”.

Ở các bài trước cũng có một số chữ *chi* làm đại từ:

佛學最重緣起，對於宇宙萬有，莫不以因緣生法視之。(Đệ nhất khóa)

“Thị *chi*”: đại từ *chi* thay cho “vũ trụ vạn hữu”, tân ngữ của động từ “thị”.

[...] 乃遣其常侍僑陳如等五人追隨之。

(Đệ nhị khóa)

“Truy tùy *chi*”: đại từ *chi* thay cho đức Thích Tôn, tân ngữ của động từ “truy tùy”.

[...] 隨而反對者亦往往有之。(Đệ bát khóa)

“Hữu *chi*”: đại từ *chi* thay cho “tùy nhi phản đối giả”, làm tân ngữ cho động từ “hữu”.

Một thí dụ khác:

無佛法則提倡之，有佛法則護持之。

Vô Phật pháp tắc đề xướng *chi*, hữu Phật pháp tắc hộ trì *chi*.

(Không có Phật pháp thì đề xướng, có Phật pháp thì hộ trì.)

Trong câu này, cả hai chữ *chi* đều là đại từ và đều thay cho “Phật pháp”, chữ *chi* thứ nhất là tân ngữ của động từ “đề xướng”, chữ *chi* thứ hai làm tân ngữ cho động từ “hộ trì”.

第十課

根本佛學發展之概況

印度佛教史略云：佛入滅之年代異論紛繁，難以精密考定，今姑據最足信用之“眾聖點記”逆為推算，而定其時，為民國紀元前二二九七年。此後未幾，佛弟子間對於佛身觀，人生觀，及世界觀等，漸有變化而成保守與改進之二派。佛入滅後滿一百年，佛教遂分裂為上座與大眾二部。此二部中，又或尊傳承而無於創改或重理論而於解脫宗教之教義，漸趨于煩瑣之思辯，或主實行而輕視議論。主張各異，逐次分裂，至佛入滅二百年後遂有十八異部。及後阿育王時，佛教得王之歸依保護，廣弘于印度內外。王子摩晒陀亦傳教錫蘭，為佛教南傳之嚆矢。晚近學者為研究之方便，恆以錫蘭及由彼流傳之緬甸暹羅等處佛教為南方佛教。而印度大陸及其他亞洲各地佛教為北方佛教，即依于此。

佛入滅至六百年，(當中國前漢時)關於佛陀菩薩羅漢之性質及教理智斷修證因果，立說

大有變化進步，惟仍存古義，以入涅槃得羅漢果為當面之主張；一切眾生成佛之教義此際尚未發達，蓋釋尊入滅未久，感化餘勢尚盛，故弟子眾唯依從來之慣例。其間雖有漸進與急進之志願者，然尚未甚顯著也。至迦膩色迦王出世，調和佛教各派，復雜採波斯等西域各地之宗教，於是馬鳴龍樹等遂相繼出現，而弘大乘佛法焉。(上總述下別述)

I. PHIÊN ÂM ĐỆ THẬP KHÓA CĂN BẢN PHẬT HỌC PHÁT TRIỂN CHI KHÁI HUỐNG

Ấn Độ Phật giáo sử lược vân: Phật nhập diệt chi niên đại dị luận phân phiến, nan dĩ tinh mật khảo định, kim cô cứ tối túc tín dụng chi “Chúng Thánh điểm ký” nghịch vi suy toán, nhi định kỳ thời, vi Dân Quốc kỷ nguyên tiền nhị tam cửu thất niên. Thử hậu vị kỷ, Phật đệ tử gian đối vu Phật thân quan, nhân sinh quan, cập thế giới quan đẳng, tiêm hữu biến hóa nhi thành bảo thủ dữ cải tiến chi nhị phái. Phật nhập diệt hậu mãn nhất bách niên, Phật giáo toại phân liệt vi Thượng Tọa dữ Đại Chúng nhị bộ. Thử nhị bộ trung, hựu hoặc tôn truyền thừa nhi vô ư sáng cải, hoặc trọng lý luận nhi ư

giải thoát tôn giáo chi giáo nghĩa, tiêm xu vu phiến tảo chi tư biện, hoặc chủ thực hành nhi khinh thị nghị luận. Chủ trương các dị, trực thứ phân liệt, chí Phật nhập diệt nhị bách niên hậu toại hữu thập bát dị bộ. Cập hậu A-dục Vương thời, Phật giáo đắc vương chi qui y bảo hộ, quảng hoằng ư Ấn Độ nội ngoại. Vương tử Ma-sái-đà⁽¹⁾ diệc truyền giáo Tích Lan, vi Phật giáo Nam truyền chi hao thí. Văn cận học giả vị nghiên cứu chi phương tiện, hằng dĩ Tích Lan cập do bỉ lưu truyền chi Miến Điện, Xiêm La đẳng xứ Phật giáo vi Nam phương Phật giáo; nhi Ấn Độ đại lục cập kỳ tha Á châu các địa Phật giáo vi Bắc phương Phật giáo, tức y vu thử.

Phật nhập diệt chí lục bách niên (đương Trung Quốc Tiên Hán thời), quan ư Phật-đà, Bồ-tát, La-hán chi tính chất cập giáo lý trí đoạn tu chứng nhân quả, lập thuyết đại hữu biến hóa tiến bộ, duy nhưng tồn cổ nghĩa, dĩ nhập Niết-bàn đắc La-hán quả vi đương diện chi chủ trương; nhất thiết chúng sinh thành Phật chi giáo nghĩa, thử tế thượng vị phát đạt, cái Thích Tôn nhập diệt vị cứu, cảm hóa dư thế thượng thịnh, cố đệ tử chúng duy y từng lai chi quán lệ. Kỳ gian tuy hữu tiêm tiến dữ cấp tiến chi chí nguyện giả, nhiên thượng vị thậm hiển trừ dã. Chí Ca-nị-sắc-ca Vương xuất thế, điều hòa Phật giáo các phái, phục tạp thái Ba Tư đẳng Tây Vực các địa chi tôn giáo, ư thị Mã Minh, Long Thọ đẳng toại

⁽¹⁾ Theo PQDTE, tr. 6072 trung, là Ma-sấn 𑖣𑖦𑖫𑖳 -đà. (Chữ sái = bộ nhậ + chữ tây; chữ sấn = bộ khẩu + chữ tây.)

tương kế xuất hiện, nhi hoàng Đại thừa Phật pháp yên.
(Thượng tổng thuật, hạ biệt thuật).

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 10

KHÁI QUÁT VỀ SỰ PHÁT TRIỂN CĂN BẢN CỦA PHẬT HỌC

Ấn Độ Phật giáo sử lược nói: Về niên đại đức Phật nhập diệt có nhiều thuyết khác nhau, khó mà khảo xét để xác định cho thật chính xác, nay hững căn cứ vào “Chúng Thánh điểm ký”⁽¹⁾ đáng tin dùng nhất để suy tính ngược lại mà định thời điểm đức Phật nhập diệt, là năm 2397 trước kỷ nguyên Dân Quốc⁽²⁾. Sau đó không bao lâu, trong hàng đệ tử của Phật đối với các vấn đề Phật thân quan, nhân sinh quan và thế giới quan, dần dần có biến đổi mà chia thành hai phái bảo thủ và cải tiến.

(1) Ngày rằm tháng 7 năm đức Phật nhập diệt, sau khi tự tứ xong, ngài Ưu-ba-ly chấm một chấm trước Luật tạng. Mỗi năm đều làm như thế. Về sau, Chúng Thánh nương theo pháp đó, mỗi năm ghi một chấm, biểu thị số năm đã qua. Đến năm Vĩnh Minh thứ 7 đời Tề thời Nam Bắc triều (năm 490), truyền được 975 chấm, tức 975 năm. Đó gọi là “Chúng Thánh điểm ký”, một tư liệu quan trọng để suy tính niên đại nhập diệt của đức Phật: $975 - 490 = 485$ trước Tây lịch.

(2) Xem chú thích 5 ở phần dịch nghĩa bài 8.

Sau Phật nhập diệt đúng 100 năm, Phật giáo lại chia thành hai bộ phái là Thượng Tọa và Đại Chúng. Trong hai bộ phái này, lại hoặc tôn trọng sự truyền thừa mà không cải cách, hoặc chú trọng lý luận mà đối với giáo nghĩa của tôn giáo giải thoát dần dần đi đến những tư duy và biện luận phức tạp, hoặc đặt nặng thực hành mà xem nhẹ nghị luận. Chủ trương của mỗi phái khác nhau, nên lần lượt phân chia, đến 200 năm sau khi Phật nhập diệt có tới 18 bộ phái khác nhau. Về sau đến thời vua A-dục (Asoka), Phật giáo được nhà vua qui y bảo hộ, hoàng truyền rộng rãi ở trong và ngoài Ấn Độ. Vương tử Ma-sái-đà (Mahinda) cũng truyền giáo sang Tích Lan, là khởi đầu của Phật giáo Nam truyền. Các học giả cận đại vì phương tiện nghiên cứu, thường lấy Tích Lan và Phật giáo các nước do nước này lưu truyền là Miến Điện, Thái Lan làm Phật giáo Nam phương; còn đại lục Ấn Độ và Phật giáo các nước châu Á khác là Phật giáo Bắc phương, tức căn cứ vào đấy.

Phật nhập diệt đến 600 năm (nhằm thời Tiền Hán [206 trước Tây lịch - 25 Tây lịch]⁽³⁾ của Trung Quốc), liên quan đến tính chất của Phật-đà, Bồ-tát, La-hán và giáo lý trí đoạn, tu chứng, nhân quả, lập thuyết phần lớn có thay đổi tiến bộ, nhưng vẫn giữ giáo nghĩa xưa, lấy việc nhập Niết-bàn, đắc quả A-la-hán làm chủ trương

⁽³⁾ Đức Phật nhập diệt năm 485 trước Tây lịch, vậy 600 năm sau khi Ngài nhập diệt là năm: 600 - 485 = 115 Tây lịch. Như thế không phải nhằm thời Tiền Hán, mà nhằm thời Hậu Hán (25 - 220).

phải đối diện; giáo nghĩa cho rằng tất cả chúng sinh đều thành Phật thời bấy giờ vẫn chưa phát triển, vì Thích Tôn nhập diệt chưa bao lâu, sức cảm hóa vẫn còn mạnh, nên các đệ tử chỉ nương theo những định lệ đã quen từ xưa. Trong thời gian ấy tuy có chí nguyện cải cách dần dần và nhanh chóng, nhưng vẫn chưa rõ ràng lắm. Đến khi vua Ca-nị-sắc-ca (Kaniska) ra đời, dung hòa các bộ phái Phật giáo, lại tiếp nhận tôn giáo của các nước Ba Tư, Tây Vực, thế rồi các ngài Mã Minh (Ásvaghosa), Long Thọ (Nāgārjuna) kế tiếp nhau xuất hiện mà hoàng dương Phật pháp Đại thừa. (Trên đây thuật tổng quát, dưới đây thuật riêng).

III. NGHĨA TỪ

紛 *phân*: 1. 盛多貌 thịnh đa mạo (nhiều) 2. 雜亂也 tạp loạn dã (rối rắm, lộn xộn).

紛繁 *phân phiên*: 複雜 phức tạp (nhiều thứ lộn xộn).

漸 *tiệm*: 1. 水名 thủy danh (tên sông - sông Tiệm, Tiệm thủy) 2. 徐進也 từ tiến dã (tiến lên dần dần - dần dần, từ từ).

裂 *liệt*: 1. 破也, 殘也 phá dã, tàn dã (rách) 2. 分也 phân dã (chia ra).

趨 *xu*: 1. 疾行也 *tật hành dã* (đi nhanh, rảo bước) 2. 赴也 *phó dã* (đi tới chỗ đã định) 3. 趨向也 *xu hướng dã* (khuyh hướng về).

瑣 *tỏa*: 細小 *tế tiểu* (nhỏ nhặt, vụn vặt).

噓 *hao*: 叫呼也 *khiếu hô dã* (kêu).

噓矢 *hao thì*: 1. 矢之鳴者也 *thỉ chi minh giả dã* (tiếng mũi tên bay đi) 2. 事物之始, 取矢未發而聲先至之意 *sự vật chi thủy, thủ thì vị phát nhi thanh tiên chí chi ý* (khởi đầu của sự vật, lấy ý mũi tên chưa bắn ra mà tiếng đã đến trước).

恆 *hằng*: 常也, 久也 *thường dã, cửu dã* (luôn, lâu dài).

當面 *đương diện*: 對面 *đối diện* (đối mặt).

從來 *tùng lai*: 從以前到現在 *tùng dĩ tiền đáo hiện tại* (từ trước đến nay).

慣 *quán*: 習也 *tập dã* (quen).

IV. NGŨ PHÁP

CHỨC NĂNG CỦA PHÓ TỪ

Chức năng: làm trạng ngữ tu sức cho động từ, hình dung từ hoặc phó từ khác.

Vị trí: thông thường phó từ đứng trước động từ, hình dung từ hoặc phó từ khác mà nó tu sức.

1. Tu sức cho động từ

Đây là chức năng chủ yếu của phó từ. Hầu hết các thí dụ sau lấy từ Đệ thập khóa.

phó từ	động từ
大	有
漸	有
漸	趨
漸	進
急	進
輕	視
廣	弘
精密	考定
精勤	修習

(Đệ tứ khóa)

2. Tu sức cho hình dung từ

phó từ	hình dung từ
尚	盛
至	善
最	後
最	著

(Đệ thập khóa)

(Đệ ngũ khóa)

(Đệ lục khóa)

(Đệ bát khóa)

3. Tu sức cho phó từ khác

phó từ	phó từ khác	
尚	未	(Đệ thập khóa)
未	久	(như trên)
不	久	(Đệ bát khóa)
最	初	(Đệ lục khóa)

4. Dùng nhiều phó từ cùng một lúc

尚未甚顯著 (Đệ thập khóa)

Phó từ *thượng* tu sức cho phó từ *vị*, phó từ *vị* tu sức cho phó từ *thậm*, phó từ *thậm* tu sức cho hình dung từ *hiển trứ*. Chúng ta thử lần lượt thêm các phó từ vào hình dung từ “hiển trứ”:

“*thậm* hiển trứ” → “*vị* *thậm* hiển trứ” → “*thượng* *vị* *thậm* hiển trứ”

必先勤修戒定慧 (Đệ lục khóa)

Cả ba phó từ *tất*, *tiên*, *cần* cùng tu sức cho động từ *tu*. Chỉ dùng một trong ba phó từ ấy, cũng vẫn có nghĩa, tất nhiên nghĩa không đầy đủ rõ ràng như khi dùng cả ba phó từ:

“*tất* tu giới định tuệ” (cần phải tu giới định tuệ)

“*tiên* tu giới định tuệ” (trước hết tu giới định tuệ)

“*cần* tu giới định tuệ” (siêng năng tu giới định tuệ)

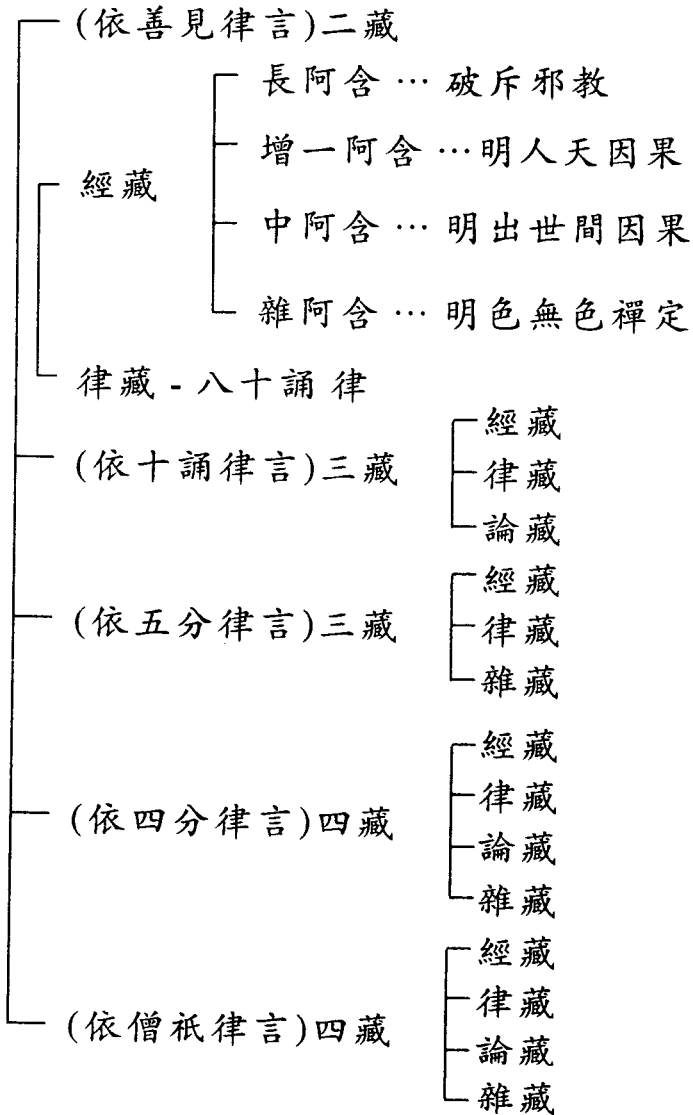
第十一課

第一結集

釋尊入滅時，迦葉從波頗奔喪，徒眾中有一比丘，名跋難陀，私相慶幸，謂自此無拘束者矣。迦葉聞之，心有所決，俟葬事竟，遂與眾計劃，會誦佛語，而定準繩，以免癡人繼濁佛法。眾贊成，公選俱解脫比丘，五百缺一，眾令阿難入，迦葉不允。未幾，阿難至毘舍離得道，眾復白，乃入。迦葉憶念王舍城房舍器具眾多，乃先往經營，由阿闍世王莊嚴堂室，布置一月，遂集眾。

眾集，以大迦葉為上座，而誦曇磨(法)與毘奈耶(律)。初則優婆離登座答迦葉之問，誦出四波羅夷等戒。大眾誦文句，定為佛所制。次則阿難登座，答迦葉之問，誦出佛對諸眾所說之法。以梵網經為始，而有左列之四部，大眾同誦，定為佛說。錫蘭島史五云：謂此次結集，法則九分教，經則四阿含也。

第一結集



結集將竣，阿難對大眾發言曰：“佛入滅時，對阿難遺言：我定戒律，臨機制故。不必從一至十悉皆遵守。輕小之戒，隨應事情亦可加減”。迦葉問阿難曰：“輕小之戒，究為何等，曾問佛否？”阿難答曰：“未曾”。於是迦葉叱責阿難，命於大眾前懺悔之。其時或以四波羅夷以外者為輕小之戒，或以十三僧外為輕小之戒，或以二不定以下，或以三十捨墮以下者。異說紛起，不易解決。迦葉最後對眾宣告：“寧以佛在世時之所定者作為最後之證權。無論如何輕小之戒，悉應如佛在世時嚴勵奉行”。大眾贊成其說，由是佛教教團對於戒律之實行，極守嚴格主義。

時富樓那先往南方，聞王舍城集法，率眾來會，結集已畢，請更誦。迦葉即如上更誦。富樓那言：“我盡忍可此事，唯除八事——聽內宿——內煮——自煮——自取食——早起受食——從彼持來——雜菜——池水出者不作餘食法得食。親從佛聞，憶持不妄”。迦葉曰：“此是佛於穀貴時開，後還制。應隨佛制學”。(或云窟外結集非史實)

按第一結集之三藏，實為佛教之根本教義。蓋除此外，他無根本教義可憑。若夫金剛仙論所言鐵圍山之大乘結集，恐非史實。故古德以華嚴為諸經中王，謂一切經典，皆從華

巖流出。今若易之曰阿含為諸經中王，一切經典，皆從阿含演繹而出，有何不可。雖然，平心而論，吾人對於阿含等目為聲聞藏則可，貶為小乘三藏則不可，以皆出於佛口故。

I. PHIÊN ÂM

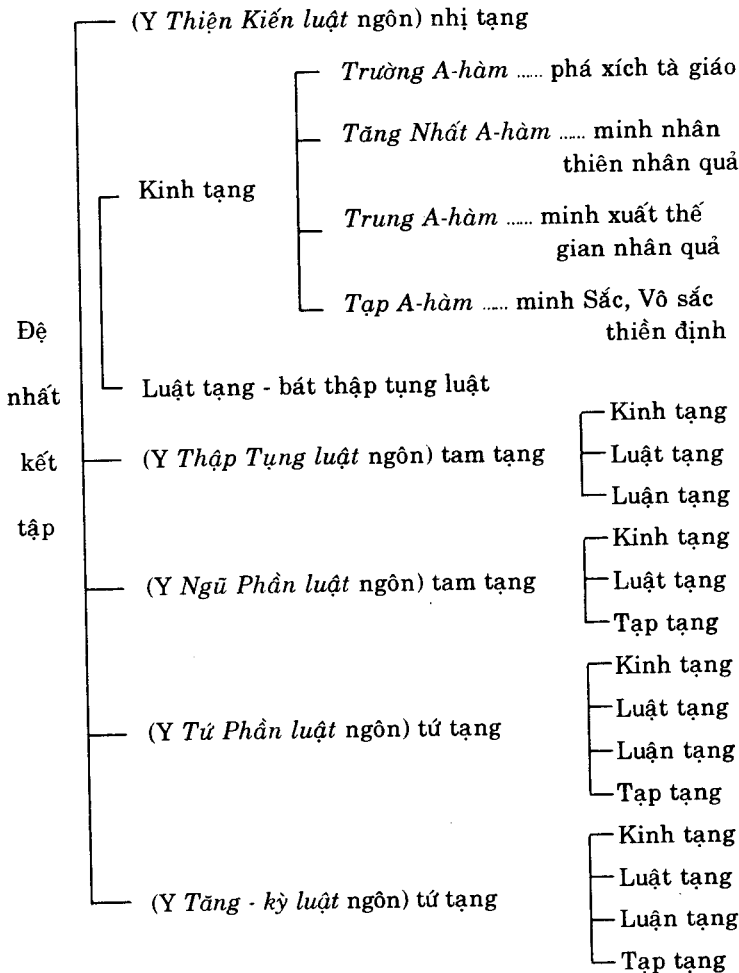
ĐỆ THẬP NHẤT KHÓA

ĐỆ NHẤT KẾT TẬP

Thích Tôn nhập diệt thời, Ca-diếp từng Ba-phả bôn tang, đồ chúng trung hữu nhất Tỳ-kheo, danh Bạt-nan-đà, tư tướng khánh hạnh, vị tự thử vô câu thúc giả hĩ. Ca-diếp văn chi, tâm hữu sở quyết, sĩ táng sự cánh, toại dữ chúng kế hoạch, hội tụng Phật ngữ, nhi định chuẩn thẳng, dĩ miễn si nhân kế trước (trọc) Phật pháp. Chúng tán thành, công tuyển câu giải thoát Tỳ-kheo, ngữ bách khuyết nhất, chúng linh A-nan nhập, Ca-diếp bất dẫn (doãn). Vị kỷ, A-nan chí Tỳ-xá-ly đắc đạo, chúng phục bạch, nãi nhập. Ca-diếp ức niệm Vương-xá thành phòng xá khí cụ chúng đa, nãi tiên vãng kinh doanh, do A-xà-thế Vương trang nghiêm đường thất, bố trí nhất nguyệt, toại tập chúng.

Chúng tập, dĩ Đại Ca-diếp vi Thượng tọa, nhi tụng đàm-ma (pháp) dữ tỳ-nại-da (luật). Sơ tắc Ưu-bà-ly đẳng tòa đáp Ca-diếp chi vấn, tụng xuất tứ ba-la-di đẳng giới. Đại chúng tụng văn cú, định vi Phật sở chế. Thứ tắc A-nan đẳng tòa, đáp Ca-diếp chi vấn, tụng xuất

Phật đối chư chúng sở thuyết chi pháp. Dĩ *Phạm Võng kinh* vi thủy, nhi hữu tả liệt chi tứ bộ, đại chúng đồng tụng, định vi Phật thuyết. *Tích Lan đảo sử* ngũ vân: Vị thứ thứ kết tập, pháp tắc cửu phần giáo, kinh tắc *Tứ A-hàm* dã.



Kết tập tương thuận, A-nan đối đại chúng phát ngôn viết: “Phật nhập diệt thời, đối A-nan di ngôn: Ngã định giới luật, lâm cơ chế cố. Bất tất tùng nhất chí thập tất giai tuân thủ. Khinh tiểu chi giới, tùy ứng sự tình diệc khả gia giảm”. Ca-diếp vấn A-nan viết: “Khinh tiểu chi giới, cứu vi hà đẳng, tăng vấn Phật phủ?” A-nan đáp viết: “Vị tăng”. Ư thị Ca-diếp sát trách A-nan, mệnh ư đại chúng tiền sám hối chi. Kỳ thời hoặc dĩ tứ ba-la-di dĩ ngoại giả vi khinh tiểu chi giới, hoặc dĩ thập tam tăng⁽¹⁾ ngoại vi khinh tiểu chi giới, hoặc dĩ nhị bất định dĩ hạ, hoặc dĩ tam thập xả đọa dĩ hạ giả. Dĩ thuyết phân khởi, bất dĩ giải quyết. Ca-diếp tối hậu đối chúng tuyên cáo: “Ninh dĩ Phật tại thế thời chi sở định giả tác vi tối hậu chi chứng quyền. Vô luận như hà khinh tiểu chi giới, tất ứng như Phật tại thế thời nghiêm lệ phụng hành.” Đại chúng tán thành kỳ thuyết, do thị Phật giáo giáo đoàn đối ư giới luật chi thực hành, cực thủ nghiêm cách chủ nghĩa.

Thời Phú-lâu-na tiên vãng nam phương, vấn Vương-xá thành tập pháp, suất chúng lai hội, kết tập dĩ tất, thỉnh cánh tụng. Ca-diếp tức như thượng cánh tụng. Phú-lâu-na ngôn: “Ngã tận nhãn khả thử sự, duy trừ bát sự - thính nội tức - nội chữ - tự chữ - tự thủ thực - tảo khởi thọ thực - tùng bỉ trì lai - tạp quả - trì thủy xuất giả bất tác dư thực pháp đặc thực. Thân tùng Phật văn, ức trì

(1) Chỗ này bản chữ Hán in thiếu chữ tàn 殘 (thập tam tăng tàn).

bất vọng.” Ca-diếp viết: “Thử thị Phật ư cốc quý thời khai, hậu hoàn chế. Ứng tùy Phật chế học”. (Hoặc vân quật ngoại kết tập phi sử thực).

Án đệ nhất kết tập chi tam tạng, thực vi Phật giáo chi căn bản giáo nghĩa. Cái trừ thử ngoại, tha vô căn bản giáo nghĩa khả bằng. Nhược phù *Kim Cang Tiên luận* sở ngôn Thiết Vi sơn chi Đại thừa kết tập, khủng phi sử thực. Cố cổ đức dĩ *Hoa Nghiêm* vi chư kinh trung vương, vị nhất thiết kinh điển, giai tùng *Hoa Nghiêm* lưu xuất. Kim nhược dịch chi viết *A-hàm* vi chư kinh trung vương, nhất thiết kinh điển, giai tùng *A-hàm* điển dịch nhi xuất, hữu hà bất khả? Tuy nhiên, bình tâm nhi luận, ngô nhân đối ư *A-hàm* đẳng mục vi Thanh văn tạng tác khả, biếm vi Tiểu thừa tam tạng tác bất khả, dĩ giai xuất ư Phật khẩu cổ.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 11

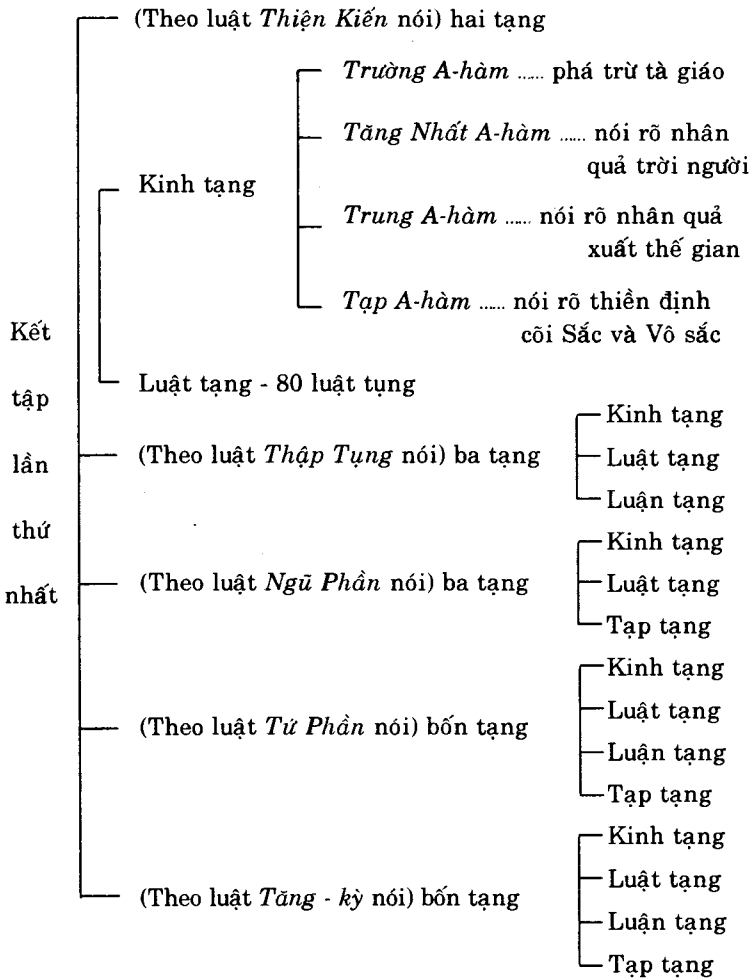
KẾT TẬP LẦN THỨ NHẤT

Khi đức Thích Tôn nhập diệt, Ca-diếp từ Ba-phả (Pāvā) vội về chịu tang. Trong hàng đệ tử có một Tỳ-kheo tên Bạt-nan-đà riêng lộ vẻ vui mừng, nói từ nay không có ai bó buộc nữa. Ca-diếp nghe vậy, trong tâm có quyết định: đời trà-tỳ xong thì bàn kế hoạch với chúng, hội tụng những lời Phật dạy mà định chuẩn mực

để những kẻ si mê khỏi tiếp tục làm như Phật pháp. Chúng tán thành, tuyển chọn toàn những Tỳ-kheo giải thoát, 500 vị còn thiếu một, chúng mời A-nan vào, Ca-diếp không thuận. Không bao lâu, A-nan đến Tỳ-xá-ly đăc đạo, chúng lại yêu cầu, Ngài mới được vào. Ca-diếp nhớ đến thành Vương-xá có phòng nhà, vật dụng nhiều, liền đến trước để sắp đặ, do vua A-xà-thế sửa sang nhà cửa trang nghiêm, bố trí trong một tháng mới tập họp chúng.

Chúng họp, tôn Đại Ca-diếp làm Thượng thủ, rồi tụng đầ-m-ma (pháp)⁽¹⁾ và tỳ-nại-da (luật). Đầu tiên Ưu-bà-ly lên tòa, trả lời câu hỏi của Ca-diếp, đọc bốn giới ba-la-di (pārājika). Đại chúng đọc từng câu văn, xác định là do Phật đặ ra. Kế đến A-nan lên tòa, trả lời câu hỏi của Ca-diếp, tụng pháp mà Phật đã nói trước các chúng. Bắt đầu với kinh *Phạm Võng*, có bốn bộ liệt kê dưới đây. Đại chúng cùng tụng, xác định là lời Phật nói. *Tích Lan đảo sử* 5 nói lần kết tập này, về pháp thì chín phần giáo, về kinh thì bốn bộ *A-hàm*.

⁽¹⁾ Còn gọi đặ-ma (dharma).



Khi kết tập sắp xong, A-nan nói trước đại chúng rằng: “Lúc Phật sắp nhập diệt có dặn A-nan: Ta định giới luật là do tùy cơ mà chế. Không nhất thiết phải tuân thủ tất cả. Những giới không quan trọng, tùy theo sự tình cũng có thể gia giảm”.

Ca-diếp hỏi A-nan: “Giới không quan trọng rốt cuộc là những giới nào, ông đã từng hỏi Phật chưa?”

A-nan đáp: “Chưa từng.”

Vì thế, Ca-diếp quở trách A-nan, bảo phải sám hối trước đại chúng. Lúc bấy giờ có người cho những giới ngoài bốn ba-la-di là giới không quan trọng, có người cho ngoài 13 giới tăng tàn là giới không quan trọng, có người cho hai giới bất định trở xuống, có người cho 30 xả đọa trở xuống. Nhiều ý kiến khác nhau, khó mà giải quyết. Sau cùng Ca-diếp tuyên bố trước đại chúng: “Nên lấy những điều Phật đã qui định lúc còn tại thế làm chứng quyền tối hậu. Bất luận giới không quan trọng như thế nào, tất cả nên như lúc Phật còn tại thế nghiêm chỉnh phụng hành.” Đại chúng tán thành ý kiến của Ngài, do đó giáo đoàn Phật giáo đối với việc thực hành giới luật, hết sức giữ chủ trương nghiêm nhặt.

Lúc ấy Phú-lâu-na (Pūrana) trước đó đã đi [giáo hóa] phương nam, nghe tin kết tập ở thành Vương-xá, liền dẫn đồ chúng đến dự hội, nhưng kết tập đã xong, Ngài xin đọc lại. Ca-diếp liền đọc lại như trên. Phú-lâu-na nói: “Tôi nhất trí hết những điều ấy, chỉ trừ tám việc:

- Cho chứa thức ăn qua đêm
- Cho nấu ăn trong tự viện
- Cho tự nấu ăn riêng
- Cho tự đi lấy thức ăn
- Cho ăn lúc thức dậy sớm
- Cho đem thức ăn từ nơi khác về

- Cho ăn các thứ trái cây

- Những thức ăn lấy từ ao hồ không làm pháp dư thực⁽²⁾ vẫn được ăn

Đích thân tôi đã nghe Phật dạy, ghi nhớ và hành trì chẳng dối”.

Ca-diếp nói: “Những việc ấy là Phật đã mở lúc đói kém, sau đó Ngài lại cấm. Nên tuân theo những gì Phật chế định”. (Có thuyết cho rằng đây là “quạt ngoại kết tập”, không phải là sự thật lịch sử)⁽³⁾.

Xét ba tạng được kết tập lần thứ nhất, đúng là giáo nghĩa căn bản của Phật giáo. Bởi vì ngoài lần kết tập này, những nơi khác không có giáo nghĩa căn bản có thể tin được. Như *Kim Cang Tiên luận* nói cuộc kết tập của Đại thừa ở núi Thiết Vi⁽⁴⁾, e không phải sự thật lịch

⁽²⁾ Trước ngộ chỉ được thọ một bữa ăn chính, hai bữa ăn chính trở lên gọi là “dư thực”.

⁽³⁾ Sau khi đức Phật nhập diệt, ngài Ca-diếp kết tập ba tạng kinh, luật, luận ở hang Thất Diệp vùng ngoại ô thành Vương-xá nước Ma-kiệt-đà, gọi là “quạt nội kết tập” (cuộc kết tập ở trong hang động). Cùng lúc ấy, ngài Bà-sư-ba cầm đầu số đại chúng còn lại, kết tập năm tạng (kinh, luật, luận, tạp tập, cấm chú) ở cách hang đá này hơn 20 dặm, gọi là “quạt ngoại kết tập” (cuộc kết tập ở ngoài hang đá).

⁽⁴⁾ Chung quanh núi Tu-di có 8 lớp núi, 8 lớp biển, lớp ngoài cùng là lớp núi do sắt tạo thành, gọi là núi Thiết Vi.

Sau khi đức Phật nhập diệt, các Bồ-tát như Văn-thù, Di-lặc... hướng dẫn ngài A-nan kết tập kinh Đại thừa ở núi Thiết Vi, gọi là Bồ-tát tạng. Thuyết này có lẽ là truyền thuyết từ khi Phật giáo Đại thừa hưng khởi về sau, được gọi là “Thiết Vi kết tập”.

sử. Cho nên các bậc cổ đức cho kinh *Hoa Nghiêm* là vua trong các kinh, nghĩa là tất cả kinh điển đều từ *Hoa Nghiêm* mà ra. Nay nếu thay đổi mà nói, kinh *A-hàm* là vua trong các kinh, tất cả kinh điển đều từ *A-hàm* diễn dịch mà ra, thì có gì không được? Tuy nhiên, bình tâm mà bàn, chúng ta đối với các bộ kinh thuộc hệ *A-hàm* cho là tạng kinh Thanh văn thì được, còn chê là tam tạng Tiểu thừa thì không nên, vì đều từ miệng đức Phật nói ra.

III. NGHĨA TỪ

拘 *câu*: 1. 捕捉 bỗ tróc (bắt) 2. 限制 hạn chế (có giới hạn nhất định không thể vượt qua) 3. 固執 cố chấp (khư khư giữ ý kiến của mình, không chịu thay đổi).

拘束 *câu thúc*: 管束限制 quản thúc hạn chế (giữ gìn bó buộc trong giới hạn đã định.)

俟 *sī*: 待也 đãi dã (đợi).

準繩 *chuẩn thăng*: (*chuẩn*: dụng cụ để đo mặt bằng; *thăng*: sợi dây để lấy đường thẳng) 法則 pháp tắc (phép tắc, mực thước, chuẩn mực).

允 *duãn (doãn)*: 1. 誠信也 thành tín dã (thành tín) 2. 許也 hứa dã (bằng lòng cho).

竣 *thuân*: 事畢也 sự tất dã (việc xong).

悉 *tát*: 1. 盡也 tận dã (hết, đều, tất cả) 2. 知也 tri dã (biết).

懺 *sám*: 梵語懺摩之略，悔過之意 Phạn

ngữ sám-ma chi lược, hồi quá chi ý (gọi tắt của tiếng Phạn sám-ma [ksama], nghĩa là hồi hận tội lỗi).

煮 *chử*: 烹也 phan dĩ (nấu).

畢 *tất*: 終也 chung dĩ (xong, hết).

窟 *quật*: 洞穴 động huyết (hang động).

憑 *bằng*: 1. 依託也 y thác dĩ (nương nhờ) 2. 證據也 chứng cứ dĩ (bằng cứ, chứng cứ).

繹 *dịch*: 1. 抽絲也 trừu ty dĩ (rút sợi tơ) 2. 尋其緒也 tìm kỳ tự dĩ (tìm manh mối).

演繹 *diễn dịch*: 從原理推出 tòng nguyên lý suy xuất (từ nguyên lý mà suy ra).

貶 *biếm*: 1. 損也 tổn dĩ (giảm bớt) 2. 官位之降 謫曰貶 quan vị chi giáng trích viết *biếm* (chức quan bị giáng và đổi đi xa gọi là *biếm*) 3. 非刺之也 phi thích chi dĩ (chê bai).

IV. NGŨ PHÁP

以…故
由
爲

Dĩ / do / vị ... cố đều có nghĩa là vì, vì cố, bởi lẽ. Cả ba chữ *dĩ, do, vị* đều là giới từ chỉ lý do, nghĩa là vì,

bởi; *cố* là danh từ, nghĩa là cố, nguyên nhân. *Dĩ / do / vị ... cố* được dùng để giải thích lý do cho điều đã nói ở trước hoặc sẽ nói ở sau. Có khi chỉ dùng một chữ *cố* ở cuối câu thôi.

1. *Dĩ ... cố*

Câu cuối của bài này:

[...] 貶爲小乘三藏則不可，以皆出於佛口故。

Thí dụ khác:

自覺異於凡夫，以凡夫迷故。

Tự giác dị ư phàm phu, *dĩ* phàm phu mê *cố*.

(Tự giác khác với người phàm, vì [*lẽ*] người phàm si mê.)

覺他異於小乘，以小乘急於自度故。

Giác tha dị ư Tiểu thừa, *dĩ* Tiểu thừa cấp ư tự độ *cố*.

(Giác ngộ kẻ khác khác với Tiểu thừa, vì [*lẽ*] Tiểu thừa vội tự độ.)

Vị trí của *dĩ ... cố*:

以	lý do	故	
以	皆出於佛口	故	(1)
以	凡夫迷	故	(2)
以	小乘急於自度	故	(3)

(1) lý do không nên chê là tam tạng Tiểu thừa.

(2) lý do tự giác khác với phàm phu.

(3) lý do giác tha khác với Tiểu thừa.

2. Do ... cố

感應道交如母子相憶。彼專重自力，不杖佛力者，由不知此義故也。

Cảm ứng đạo giao như mẫu tử tương ước. Bỉ chuyên trọng tự lực, bất trợ Phật lực giả, do bất tri thử nghĩa cố dã.

(Đường cảm ứng giao thông giống như mẹ con nhớ nhau. Kẻ kia chỉ chú trọng sức của chính mình, mà không tựa vào sức của Phật là vì không biết nghĩa lý ấy.)

Trong câu này, sau chữ cố có dùng thêm trợ từ dã để biểu thị ngữ khí khẳng định. Có thể bỏ bớt chữ dã này.

人性本淨，由妄念故，蓋覆真如。

Nhân tính bản tịnh, do vọng niệm cố, cái phủ chân như.

(Tính người ta vốn thanh tịnh, do vọng niệm che lấp chân như.)

Trong câu này, cần lưu ý do ... cố giải thích lý do cho điều nói ở sau.

由	lý do	故	
由	不知此義	故	(1)
由	妄念	故	(2)

(1) lý do chỉ chú trọng sức của chính mình mà không tựa vào sức của Phật.

(2) lý do che lấp chân như.

3. Vị ... cố

然考佛自得證菩提，以至世壽八十年間，為教化衆生故，周遊不息，席不暇煖 [...] (Đệ thất khóa)

“Vị giáo hóa chúng sinh cố”: giáo hóa chúng sinh là lý do đức Phật từ khi chứng được quả Bồ-đề cho đến lúc thọ 80 tuổi, đi khắp nơi không dừng nghỉ, lưng chẳng ấm chiếu. Trong câu này, vị ... cố giải thích lý do cho điều nói ở sau.

4. Chỉ dùng chữ cố ở cuối câu

我定戒律，臨機制故。(Đệ thập nhất khóa)

Một thí dụ khác:

阿那含，華言不來，不來欲界故。

A-na-hàm, Hoa ngôn “bất lai”, bất lai Dục giới cố.

(A-na-hàm [Anāgāmin], Trung Hoa dịch là “bất lai”, vì vị này không sinh trở lại cõi Dục nữa.)

lý do	故	
臨機制	故	(1)
不來欲界	故	(2)

(1) lý do đức Phật chế định giới luật.

(2) lý do Trung Hoa dịch A-na-hàm là “bất lai”.

第十二課

第二結集

(南方所傳根本二部分裂之原因)

第二結集，又名七百結集，以結集時有七百比丘故。其原因，自第一結集後，各地頗有懷進步改革之思想者，至滿百年，愈見成熟，遂有上座部與大眾部之分裂。易言之，即保守派與進步派意見之衝突也。初由阿難之再傳弟子，名耶舍者，因事至毘舍離，見跋耆(或云跋闍)之比丘，持憍薩國之大金鉢乞食。并於布薩日盛水於鉢，令善信投錢水中，謂有大功德。耶舍見之。於僧俗共聚時，當面斥其非法。於是有還其銀者，有押入衣物中而還其錢者。然跋耆派比丘，反責耶舍於俗人前暴露比丘之過，令耶舍懺罪於俗人前。而耶舍循律，一面懺罪，一面仍說自己之處置正當，謂佛法正律，不能不爾。從而諄諄解說，聞者大為感動。次又奔走遊說於東西諸長老之前，歷數毘舍離跋耆比丘之十事非法。未幾，竟招集東西

僧侶開七百眾之大會，其會場在毘舍離之婆利迦園中，東西兩部各派代表四人如左：

東方	{	不闍宗	}	百三十六戒臘
		沙蘭		
		薩婆迦摩... 百三十六戒臘		
		婆沙藍		
西方	{	三浮陀	}	百二十戒臘
		離婆多		
		修摩那		
		長鬘		

會議之中，首由離婆多就十事發問，薩婆迦摩一一答之；如是次第諸長老證明佛制具戒之地，及時日等。最後判決如左表：

跋耆派比丘十事非法

- 一：鹽薑合共淨(淨者聽許之義)(謂儲至明日食聽) - 犯宿食戒。
- 二：兩指抄食淨(謂午後日影過二指時食物聽) - 犯不作殘食法戒。
- 三：復座食淨(謂一度食竟後就座而食聽) - 犯不作殘食法戒。
- 四：酥油蜜石蜜和酪淨(謂午後飲物非固質食物聽) - 犯非時食戒。
- 五：飲閤樓伽酒淨(謂飲未醱酵酒非真酒聽) - 犯飲酒戒。
- 六：趣聚落食淨(謂食後至人家復食不行殘食法聽) - 犯不作殘食法戒。
- 七：作坐具隨意大小淨。
- 八：習先所習淨(謂作從前在家之所習事聽) - 有淨有不淨。
- 九：求聽淨(謂同在一教區別行坐法然復請他許聽) - 取消(非佛法事)
- 十：受蓄金銀錢淨 - 犯尼薩耆波逸提。

犯波逸提

七百僧眾判決

如是判決已，遂由諸長老將律藏重結集一次。(此次結集，與經論無關。)

是時跋耆派比丘既失敗被叱，事雖不敢易，然志終難降，兼因得迦羅阿育王保護，遂另聚一處結集，名大等誦。(向所云之窟外結集或即指此) 因其人數較多，故稱大眾部，大眾部之名始于此。其正系比丘，因戒臘較老，故稱上座部，上座部之名亦始于此。南方所傳根本二部分裂之因緣，大致如此。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ THẬP NHỊ KHÓA

ĐỆ NHỊ KẾT TẬP

(Nam Phương Sở Truyền Căn Bản
Nhị Bộ Phân Liệt Chi Nguyên Nhân)

Đệ nhị kết tập, hựu danh “Thất bách kết tập”, dĩ kết tập thời hữu thất bách Tỳ-kheo cố. Kỳ nguyên nhân, tự đệ nhất kết tập hậu, các địa phả hữu hoài tiến bộ cải cách chi tư tưởng giả, chí mãn bách niên, dĩ kiến thành thực, toại hữu Thượng Tọa bộ dĩ Đại Chúng bộ chi phân liệt. Dịch ngôn chi, tức bảo thủ phái dĩ tiến bộ phái ý kiến chi xung đột dã. Sơ do A-nan chi tái truyền đệ tử,

danh Da-xá giả, nhân sự chí Tỳ-xá-ly, kiến Bạt-kỳ (hoặc vân Bạt-xà) chi Tỳ-kheo, trì Kiêu-tát quốc chi đại kim bát khát thực. Tịnh ư bố-tát nhật tịnh thủy ư bát, linh thiện tín đầu tiên thủy trung, vị hữu đại công đức. Da-xá kiến chi. Ư tăng tục cộng tụ thời, đương diện xích kỳ phi pháp. Ư thị hữu hoàn kỳ ngân giả, hữu áp nhập y vật trung nhi hoàn kỳ tiền giả. Nhiên Bạt-kỳ phá Tỳ-kheo, phản trách Da-xá ư tục nhân tiền bộc lộ Tỳ-kheo chi quá, linh Da-xá sám tội ư tục nhân tiền. Nhi Da-xá tuần luật, nhất diện sám tội, nhất diện nhưng thuyết tự kỷ chi xử trí chính đáng, vị Phật pháp chính luật, bất năng bất nhĩ. Tùng nhi truân truân giải thuyết, văn giả đại vi cảm động. Thứ hựu bôn tẩu du thuyết ư Đông Tây chư trưởng lão chi tiền, lịch sử Tỳ-xá-ly Bạt-kỳ Tỳ-kheo chi thập sự phi pháp. Vị kỷ, cánh chiêu tập Đông Tây tăng lữ khai thất bách chúng chi đại hội, kỳ hội trường tại Tỳ-xá-ly chi Bà-lợi-ca viên trung, Đông Tây lưỡng bộ các phái đại biểu tứ nhân như tả:

Đông phương	}	Bát-xà-tông
		Sa-lan
		Tát-bà-ca-ma ... bách tam thập lục giới lạc
		Bà-sa-lam

Tây phương { Tam-phù-đa
Ly-bà-đa
Tu-ma-na
Trường-man } bách nhị thập giới lạc

Hội nghị chi trung, thủ do Ly-bà-đa tựu thập sự phát vấn, Tát-bà-ca-ma nhất nhất đáp chi; như thị thứ đệ chư trưởng lão chứng minh Phật chế cụ giới chi địa, cập thời nhật đăng. Tối hậu phán quyết như tả biểu:

Nhất ...	Diêm khương hợp cộng tịnh (<i>tịnh</i> giả thính hứa chi nghĩa) (vị trừ chí minh nhật thực thính) - phạm túc thực giới.
Nhị ...	Lương chỉ sao thực tịnh (vị ngộ hậu nhật ảnh quá nhị chỉ thời thực vật thính) - phạm bất tác tàn thực pháp giới.
Tam ...	Phục tòa thực tịnh (vị nhất độ thực cánh hậu tựu tòa nhi thực thính) - phạm bất tác tàn thực pháp giới.

Bạt- kỳ phái Tỳ- kheo thập sự phi- pháp	Tứ ...	Tô du mật thạch mật hòa lạc tịnh (vị ngo hậu ẩm vật phi cố chất thực vật thính) - phạm phi thời thực giới.	Phạm ba- dật- đề
	Ngũ ...	Ấm xà-lâu-già tửu tịnh (vị ẩm vị phát giếu tửu phi chân tửu thính) - phạm ẩm tửu giới.	
	Lục ...	Thú tụ lạc thực tịnh (vị thực hậu chí nhân gia phục thực bất hành tàn thực pháp thính) - phạm bất tác tàn thực pháp giới.	
	Thất ...	Tác tọa cụ tùy ý đại tiểu tịnh	
	Bát ...	Tập tiên sở tập tịnh (vị tác tùng tiền tại gia chi sở tập sự thính) - hữu tịnh hữu bất tịnh.	
	Cửu ...	Câu thính tịnh (vị đồng tại nhất giáo khu biệt hành tọa pháp nhiên phục thỉnh tha hứa thính) - thủ tiêu (phi Phật pháp sự).	
	Thập ...	Thọ súc kim ngân tiền tịnh - phạm ni-tát-kỳ-ba-dật-đề.	

Như thị phán quyết dĩ, toại do chư trưởng lão tương luật tạng trùng kết tập nhất thứ. (Thử thứ kết tập, dữ kinh luận vô quan.)

Thị thời Bạt-kỳ phái Tỳ-kheo ký thất bại bị sát, sự tuy bất cảm dịch, nhiên chí chung nan hàng, kiêm nhân đắc Ca-la-a-dục Vương bảo hộ, toại lánh tụ nhất xứ kết tập, danh Đại đẳng tụng. (Hưởng sở vân chi “quật ngoại kết tập” hoặc tức chỉ thử) Nhân kỳ nhân số giáo đa, cố xưng Đại Chúng bộ, Đại Chúng bộ chi danh thủy vu thử. Kỳ chính hệ Tỳ-kheo, nhân giới lập giáo lão, cố xưng Thượng Tọa bộ, Thượng Tọa bộ chi danh diệc thủy vu thử. Nam phương sở truyền căn bản nhị bộ phân liệt chi nhân duyên, đại trí như thử.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 12

KẾT TẬP LẦN THỨ HAI

(Nguyên Nhân Phân Chia Hai Bộ Phái Căn Bản Theo Sở Truyền Của Phật Giáo Phương Nam)

Kết tập lần thứ hai, còn gọi là “Thất bách kết tập”, vì lúc kết tập có 700 vị Tỳ-kheo tham dự. Nguyên nhân việc này là từ sau kết tập lần thứ nhất, các nơi đều ít nhiều có mang tư tưởng cải cách tiến bộ, đến 100 năm sau càng thêm chín muồi, nên mới có sự phân chia thành Thượng Tọa bộ và Đại Chúng bộ. Nói cách khác,

tức sự xung đột ý kiến giữa phái bảo thủ và phái tiến bộ. Ban đầu do đệ tử được truyền thừa của A-nan tên là Da-xá⁽¹⁾, nhân có việc đến Tỳ-xá-ly, thấy các Tỳ-kheo phái Bạt-kỳ (Vajji) (hoặc gọi Bạt-xà) cầm cái bát lớn bằng đồng khất thực ở nước Kiền-tát⁽²⁾. Lại thêm vào ngày bố-tát, đựng nước trong bát, bảo thiện tín bỏ tiền vào trong nước, nói là có công đức lớn. Da-xá thấy vậy, vào lúc tăng và tục cùng tụ họp, trước mặt mọi người bài xích việc làm trái giới luật của họ. Bấy giờ có người trả lại tiền, có người dùng y vật thay tiền mà trả lại. Nhưng các Tỳ-kheo phái Bạt-kỳ trở lại trách Da-xá phơi bày lỗi lầm của Tỳ-kheo trước người thế tục, buộc Da-xá phải sám tội trước người thế tục. Da-xá tuân theo luật, một mặt sám hối, một mặt vẫn nói cách xử trí của mình là chính đáng, bảo rằng đúng luật Phật pháp không thể không như vậy. Rồi Ngài ân cần giải thích, người nghe rất cảm động. Sau đó Ngài lại vội vàng du thuyết trước các bậc trưởng lão hai miền Đông Tây, kể rõ mười việc làm trái giới luật của các Tỳ-kheo phái Bạt-kỳ ở Tỳ-xá-ly. Không bao lâu, rốt cuộc Ngài chiêu tập tăng lữ từ hai miền Đông Tây, mở đại hội gồm 700 vị, hội trường ở trong vườn Bà-lợi-ca (Vālikārāma) thành Tỳ-xá-ly. Hai miền Đông Tây, mỗi miền cử bốn vị đại biểu như sau:

(1) Còn gọi Da-xá đa-ca-lan-đề-tử (Yasa-kākaṇḍakaputta).

(2) Tức nước Kiền-tát-la (Kosalā), một vương quốc ở phía nam nước Ma-kiệt-đà.

Miền Đông	{	Bất-xà-tông (Khujjasobhita)
		Sa-lan (Sālha)
		Tát-bà-ca-ma (Sabbakami) (136 tuổi hạ)
		Bà-sa-lam (Vāsabhagāmika)

Miền Tây	{	Tam-phù-đa (Sambhūtasāmvāsi)	}	(120 tuổi hạ)
		Ly-bà-đa (Revata)		
		Tu-ma-na (Sumana)		
		Trường-man (?) ⁽³⁾		

Trong hội nghị, trước hết do Ly-bà-đa đưa ra mười việc để hỏi, Tát-bà-ca-ma trả lời từng việc; theo thứ tự như thế, các vị trưởng lão chứng minh nơi chốn và thời điểm Phật chế giới cụ túc. Cuối cùng phán quyết như sau:

Mười việc phi pháp của Tỳ-kheo phái Bạt-kỳ

1. Được phép ăn thức ăn ướp muối, gừng (*tịnh* nghĩa là được, được phép) (nghĩa là để đến ngày hôm sau vẫn được ăn) - phạm giới để thức ăn qua đêm - phạm ba-dật-đề.⁽⁴⁾

⁽³⁾ Có chỗ ghi là ngài Thương-na Hòa-tu (Sāna-vāsin).

⁽⁴⁾ Ba-dật-đề (*pāyattika*): loại tội nhẹ, nếu sám hối các lỗi lầm thì diệt được tội, nếu không sám hối thì bị đọa vào đường ác (địa ngục, nga quỷ, súc sinh).

2. Được phép ăn khi quá hai ngón tay (nghĩa là sau giờ Ngọ lúc bóng mặt trời đã qua hai ngón tay vẫn được ăn) - phạm giới không làm phép tàn thực - phạm ba-dật-đề.

3. Được phép ăn lần nữa ở một nơi khác (nghĩa là ăn một lần rồi, sau đến chỗ khác được phép ăn nữa) - phạm giới không làm phép tàn thực - phạm ba-dật-đề.

4. Được phép dùng váng sữa, dầu, mật, đường phèn hòa với sữa (nghĩa là sau giờ Ngọ được phép dùng những đồ uống không phải là thức ăn chất cứng) - phạm giới ăn không phải lúc - phạm ba-dật-đề.

5. Được phép uống rượu xà-lâu-già (nghĩa là được uống rượu chưa lên men, không phải là rượu thật) - phạm giới uống rượu - phạm ba-dật-đề.

6. Được phép đến xóm làng ăn (nghĩa là sau khi ăn, đến nhà người khác vẫn được ăn nữa mà không làm phép tàn thực) - phạm giới không làm phép tàn thực - phạm ba-dật-đề.

7. Được phép làm tọa cụ lớn nhỏ tùy ý - phạm ba-dật-đề.

8. Được phép làm những việc quen làm trước kia (nghĩa là được làm những việc trước kia lúc còn tại gia quen làm) - phạm giới có khi cho phép có khi không cho phép.

9. Được phép đi tìm nghe (nghĩa là cùng ở một giáo khu được phép đi đến nơi khác nghe pháp rồi nhờ người khác hứa khải) - không chấp nhận (không phải việc Phật pháp).

10. Được phép nhận và cất giữ vàng, bạc, tiền - phạm ni-tát-kỳ-ba-dật-đề.⁽⁵⁾

Bảy trăm Tăng chúng phán quyết.

Sau khi đã phán quyết như thế, bèn do các vị trưởng lão đem luật tạng kết tập lại một lần nữa. (Lần kết tập này không liên quan đến kinh và luận.)

Lúc bấy giờ các Tỳ-kheo phái Bạt-kỳ đã thất bại, bị quả trách, việc tuy không dám thay đổi, nhưng ý chí của họ rất cuộc khó chế phục; lại thêm nhân được vua Ca-la-a-dục (Kālāsoka) bảo hộ, bèn họp riêng một nơi để kết tập, gọi là “Đại đẳng tụng”. (“Quạt ngoại kết tập” nói trước đây [Đệ thập nhất khóa] hoặc chỉ cuộc kết tập này.)⁽⁶⁾ Vì số người dự lần kết tập này đông hơn, nên gọi là Đại Chúng bộ, tên gọi Đại Chúng bộ bắt đầu có từ đây. Những vị Tỳ-kheo chính hệ, vì tuổi hạ cao hơn, nên gọi là Thượng Tọa bộ, tên gọi Thượng Tọa bộ cũng bắt đầu từ đây. Nguyên nhân phân chia thành hai bộ phái căn bản theo Phật giáo phương Nam truyền lại đại khái là như vậy.

⁽⁵⁾ Ni-tát-kỳ-ba-dật-đề: Hán dịch là “tận xả đọa” hay “xả đọa”, nghĩa là tội đọa, phải xả bỏ tài vật. Giới này răn ngừa tâm tham do cất chứa các vật dư vô dụng, nuôi lớn nghiệp sinh tử, đọa vào ba đường ác, cho nên phải xả bỏ các thứ tài vật và sám hối.

⁽⁶⁾ Thật ra, “quạt ngoại kết tập” là chỉ cuộc kết tập của ngài Bà-sư-ba ở ngoài hang Thất Diệp, đối lại với “quạt nội kết tập” chỉ cuộc kết tập của ngài Ca-diếp ở trong hang Thất Diệp vùng ngoại ô thành Vương-xá. (Xem chú thích 3 ở phần dịch nghĩa bài 11)

III. NGHĨA TỪ

懷 *hoài*: 1. 念思也 niệm tư dã (nghĩ nhớ) 2. 抱也
bảo dã (ôm, mang trong lòng).

衝 *xung*: 1. 交道也 giao đạo dã (con đường lớn
đi thông cả bốn phía) 2. 向前直行 hướng tiền trực
hành (đi thẳng về phía trước) 3. 突擊也 đột kích dã
(đánh bất ngờ).

衝突 *xung đột*: 意見不合, 互相抵觸 ý kiến
bất hợp, hỗ tương để xúc (ý kiến không hợp, đụng chạm
nhau).

鉢 *bát*: 梵語鉢多羅之略稱, 僧家之食器也
Phạn ngữ bát-đa-la chi lược xưng, tăng gia chi thực khí
dã (gọi tắt của tiếng Phạn bát-đa-la [patra], đồ dùng
đựng thức ăn của nhà sư).

押 *áp*: 1. 署也 thự dã (ký tên) 2. 拘留也 câu
lưu dã (giam giữ) 3. 以衣物典質謂之押 dĩ y vật
điển chí vị chi áp (lấy quần áo vật dụng cầm thế gọi là
áp).

俗 *tục*: 1. 習也 tập dã (thói quen) 2. 凡庸不雅
phàm dung bất nhã (tâm thường, không thanh nhã) 3. 佛
家稱未出家者為俗人 Phật gia xưng vị xuất gia giả
vi tục nhân (nhà Phật gọi người chưa xuất gia là người
thế tục).

暴 bạo: 1. 凶惡，殘酷 hung ác, tàn khốc (hung dữ, tàn bạo) 2. 忽然，如暴發 hốt nhiên, như bạo phát (thình lình, chợt, như bạo phát là thình lình trở nên giàu sang).

bộc: 1. 曬也 sái dã (phơi nắng) 2. 顯布 hiển bố (phơi bày), 顯露 hiển lộ (hiện rõ ra).

奔走 bôn tẩu: 急於謀事 cấp ư mưu sự (vội vàng mưu tính công việc).

歷 lịch: 1. 過也 quá dã (trải qua) 2. 徧也 biến dã (khắp, rõ ràng).

判 phán: 1. 分也 phân dã (phân chia) 2. 裁決也 tài quyết dã (quyết đoán).

儲 trữ: 積蓄也 tích súc dã (cất chứa).

蜜 mật: 蜂蜜，係蜂採花中甘液所釀成者，味甘可食 phong mật, hệ phong thái hoa trung cam dịch sở nưộng thành giả, vị cam khả thực (mật ong, là chất do con ong hút chất nước ngọt trong hoa mà gây thành, vị ngọt ăn được).

石蜜 thạch mật: 即白沙糖 tức bạch sa đường (tức đường cát trắng); 白沙糖凝結作餅塊如石者爲石蜜 bạch sa đường ngưng kết tác bính khối như thạch giả vi thạch mật (đường cát trắng đông cứng làm thành khối bánh giống như đá gọi là thạch mật - đường phèn).

酪 *lạc*: 乳漿 nhũ tương (cao sữa, sữa).

醱 *bát*: 酒再釀也 tửu tái nhưỡng dã (rượu nấu lại).

phát: 醱酵, 亦作發酵 *phát giếu* (diếu),
diệt tác *phát giếu* (phát giếu cũng viết *phát* [bộ *bát*] giếu - lên men).

IV. NGŨ PHÁP

於是

Ư thị có cách dùng rất đa dạng:

1. Quán dụng từ tổ (cụm từ quen dùng)

Ư thị là từ tổ giới tân do giới từ *ư* (= vào lúc, ở, tại) và đại từ *thị* (= cái ấy, việc ấy, đó, đấy, thế) tổ hợp mà thành.

a. Biểu thị thời gian phát sinh, xuất hiện của một động tác, hành vi hay sự việc, làm bổ ngữ trong câu. Tùy trường hợp có thể dịch:

- Khi ấy, lúc đó, bấy giờ, thế rồi

於僧俗共聚時，當面斥其非法。於是有還其銀者 [...] (Đệ thập nhị khóa)

優波離等亦棄家來。於是門下有千二百餘衆常隨矣。(Đệ tứ khóa)

佛告以安靜，不可哀哭，言極親切。於是西進，至鳩尸那城外 [...] (Đệ thất khóa)

- Từ đó

於菩提樹下趺坐入定，廓然大悟，成無上正覺。於是說法度生，歷四十五載。

Ư bồ-đề thụ hạ phu tọa nhập định, khuếch nhiên đại ngộ, thành Vô thượng Chánh giác. *Ư thị* thuyết pháp độ sinh, lịch tứ thập ngũ tải.

(Ngài ngồi kiết-già nhập định dưới cây bồ-đề, rỗng lặng đại ngộ, thành bậc Vô thượng Chánh giác. *Từ đó* Ngài thuyết pháp cứu độ chúng sinh, trải 45 năm.)

“*Ư thị*” đứng ở đầu câu, trước câu ấy phải có một hoặc nhiều câu khác, để qua đó người đọc biết được lúc ấy là lúc nào, từ đó là từ khi nào.

b. Biểu thị nơi chốn phát sinh, xuất hiện của một động tác, hành vi hay sự việc, làm bổ ngữ trong câu. Có thể dịch: ở đó, ở việc đó.

- *Ư thị* có thể đứng trước động từ

諸侯，宋，魯於是觀禮。

Chư hầu, Tống, Lỗ *ư thị* quan lễ.

(Chư hầu, Tống, Lỗ xem lễ ở đó.)

- Thông thường thì *ư thị* đứng sau động từ

明日王出而呵之曰：誰溺於是？

Minh nhật vương xuất nhi ha chi viết: “Thùy nịch *ư thị*?”

(Hôm sau nhà vua đi ra mắng rằng: “Ai chìm ở đó?”)

世之志於宏法利生者，盍亦留意於是哉？

Thế chi chí ư hoành pháp lợi sinh giả, hạp diệc lưu ý *ư thị* tai?

(Những vị có chí hướng hoành pháp lợi sinh ở đời, sao chẳng lưu ý đến việc đó [việc xiển minh Phật giáo Tây Tạng] ư?)

2. Từ tổ giới tân do giới từ *ư* (= do, vì) và đại từ *thị* tổ hợp mà thành, làm bổ ngữ trong câu. Có thể dịch: vì đó, vì việc đó.

吾祖死於是，吾父死於是。

Ngô tổ tử *ư thị*, ngô phụ tử *ư thị*.

(Ông tôi chết vì việc đó, cha tôi chết vì việc đó.)

Trong câu trên, “tử *ư thị*” có nghĩa là 死於捕蛇 tử ư bổ xà (chết vì bắt rắn).

3. Liên từ

Vốn là từ tổ giới tân hư hóa thành liên từ. Nối câu với câu, biểu thị quan hệ thừa tiếp về thời gian trước sau và về sự lý giữa hai việc. Có thể dịch: vì thế, do đó.

迦葉問阿難曰：輕小之戒究爲何等，曾問佛否？阿難答曰：未曾。於是迦葉叱責阿難，命於大衆前懺悔之。(Đệ thập nhất khóa)

Một thí dụ khác:

老子絕聖棄智，修身保真，萬物不干其志，天下不易其樂，天子不得臣，諸侯不得友，故可貴也。於是銳志於佛道，兼研老子五千文。

Lão tử tuyệt thánh khí trí, tu thân bảo chân, vạn vật bất can kỳ chí, thiên hạ bất dịch kỳ lạc, thiên tử bất đắc thân, chư hầu bất đắc hữu, cố khả quý dã. *Ư thị* nhuệ chí ư Phật đạo, kiêm nghiên *Lão Tử* ngũ thiên văn.

(Lão Tử dứt thánh bỏ trí, tu thân giữ chân, vạn vật không ngăn chí ông, thiên hạ không đổi niềm vui của ông, thiên tử không có được bề tôi giỏi, chư hầu không có được bạn tốt, nên đáng quý. *Vì thế* [Mâu Tử] dốc chí vào đạo Phật, lại nghiền ngẫm *Lão Tử* năm ngàn chữ.)

第十三課

北傳二根本部分裂之原因

據玄奘譯世友所作之異部宗輪論云：如是傳聞，佛薄伽梵般涅槃說，百有餘年，去聖時淹，如日久沒，摩揭提國俱蘇摩城，王號無憂，統攝瞻部...是時佛法大眾初破，謂因四眾共議大天五事不同，分為兩部。基師述記引大毘婆沙論，敘大天在家時，曾烝母弑父，弑母，弑阿羅漢。出家後又誑徒誣佛，乃一五逆十惡具備之人。又謂大天聰明，出家未久，便能誦持三藏，自稱阿羅漢，說出左列五事：

(一) 餘所誘：大天夢遺不淨污衣，使弟子洗。弟子詢其故。大天曰：天魔所擾，四果不能免不淨漏失。

(二) 無知：大天妄記弟子證果。弟子詢其何以無證智？大天曰：四果雖無染污無知，猶有不染污無知。

(三) 猶豫: 弟子問: 我等既證果, 何以猶有疑? 大天曰: 四果雖斷煩惱疑, 猶有理非理之疑惑。

(四) 他令入: 弟子問: 四果自知解脫, 何以我等不自知? 大天曰: 如舍利弗等尚待佛說, 汝等何能自知?

(五) 道因聲: 大天於中夜自責呼苦, 弟子詢其故? 大天曰: 深感三界之苦, 故呼苦哉, 是聖道也。

又謂大天因此五事, 自造偈曰:

餘所誘無知, 猶豫他令入, 道因聲故起, 是名真佛教。

當眾宣說。眾中有學無學持戒多聞修靜慮者, 咸起斥云: 汝言非佛教。於是廣集四眾分成兩朋, 鬥爭紛然, 不能和息。無憂王躬至寺中(雞園寺), 從大天請, 依多數為解決。時附和大天五事之凡眾多, 而否認大天五事之賢聖少, 王遂訶伏上座之賢聖眾。其賢聖眾, 相約捨離雞園寺, 現神通力, 同往迦濕彌羅國。王聞之, 堅請還寺, 而眾不允, 遂於迦濕彌羅造鴿園寺居之, 盛行上座部之化。而無憂王所居波吒釐城, 則相率供奉雞園寺內附和大天之大眾部之僧。於是上座與大眾兩部分道揚鑣,

各傳所宗。又其論中又傳佛入滅二百年時，更有一名大天者，多聞精進重提五事云云。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ THẬP TAM KHÓA

BẮC TRUYỀN NHỊ CĂN BẢN BỘ PHÂN LIỆT CHI NGUYÊN NHÂN

Cứ Huyền Trang dịch Thế Hữu sở tác chi *Dị Bộ Tông Luân luận* vân: Như thị truyền văn, Phật Bạc-già-phạm bát Niết-bàn thuyết, bách hữu dư niên, khứ thánh thời yểm, như nhật cửu một, Ma-kiệt-đề quốc Câu-tô-ma thành, vương hiệu Vô Ưu, thống nhiếp Thiệm bộ... Thị thời Phật pháp đại chúng sơ phá, vị nhân tứ chúng cộng nghị Đại Thiên ngũ sự bất đồng, phân vi lưỡng bộ. Cơ sư *Thuật ký dẫn Đại Tỳ-bà-sa luận*, tự Đại Thiên tại gia thời, tăng chứng mẫu thí phụ, thí mẫu, thí A-la-hán. Xuất gia hậu hựu cưỡng đồ vu Phật, nãi nhất ngũ nghịch thập ác cụ bị chi nhân. Hựu vị Đại Thiên thông minh, xuất gia vị cửu, tiện năng tụng trì tam tạng, tự xưng A-la-hán, thuyết xuất tả liệt ngũ sự:

(Nhất) Dư sở dụ: Đại Thiên mộng di bất tịnh ô y, sử đệ tử tẩy. Đệ tử tuân kỳ cố. Đại Thiên viết: Thiên ma sở nhiễu, Tứ quả bất năng miễn bất tịnh lậu thất.

(Nhị) Vô tri: Đại Thiên vọng ký đệ tử chứng quả. Đệ tử tuân kỳ hà dĩ vô chứng trí? Đại Thiên viết: Tứ quả tuy vô nhiễm ô vô tri, do hữu bất nhiễm ô vô tri.

(Tam) Do dự: Đệ tử vấn: Ngã đẳng ký chứng quả, hà dĩ do hữu nghi? Đại Thiên viết: Tứ quả tuy đoạn phiền não nghi, do hữu lý phi lý chi nghi hoặc.

(Tứ) Tha linh nhập: Đệ tử vấn: Tứ quả tự tri giải thoát, hà dĩ ngã đẳng bất tự tri? Đại Thiên viết: Như Xá-lợi-phất đẳng thượng đãi Phật thuyết, nhữ đẳng hà năng tự tri?

(Ngũ) Đạo nhân thanh: Đại Thiên ư trung dạ tự trách hô khổ, đệ tử tuân kỳ cố. Đại Thiên viết: Thâm cảm tam giới chi khổ, cố hô khổ tai, thị thánh đạo dã.

Hựu vị Đại Thiên nhân thử ngũ sự, tự tạo kệ viết:

Dư sở dụ, vô tri

Do dự, tha linh nhập

Đạo nhân thanh cố khởi

Thị danh chân Phật giáo.

Đương chúng tuyên thuyết. Chúng trung hữu học, vô học, trì giới, đa văn, tu tĩn lự giả, hàm khởi xích vân: Nhữ ngôn phi Phật giáo. Ứ thị quảng tập tứ chúng phân thành lưỡng bằng, đấu tranh phân nhiên, bất năng hòa tức. Vô Ưu vương cung chí tự trung (Kê Viên tự), từng Đại Thiên thỉnh, y đa số vi giải quyết. Thời phụ họa Đại Thiên ngũ sự chi phạm chúng đa, nhi phủ nhận Đại Thiên ngũ sự chi hiền thánh thiếu, vương toại ha

phục Thượng Tọa chi hiền thánh chúng. Kỳ hiền thánh chúng, tương ước xả ly Kê Viên tự, hiện thần thông lực, đồng vãng Ca-thấp-di-la quốc. Vương văn chi, kiên thĩnh hoàn tự, nhi chúng bất duẩn (doãn), toại ư Ca-thấp-di-la tạo Cáp Viên tự cư chi, thịnh hành Thượng Tọa bộ chi hóa. Nhi Vô Ưu vương sở cư Ba-tra-ly thành, tấc tương suất cung phụng Kê Viên tự nội phụ họa Đại Thiên chi Đại Chúng bộ chi tăng. Ư thị Thượng Tọa dữ Đại Chúng lưỡng bộ phân đạo dương tiêu, các truyền sở tông. Hựu kỳ luận trung hựu truyền Phật nhập diệt nhị bách niên thời, cánh hữu nhất danh Đại Thiên giả, đa văn tinh tấn trùng đề ngũ sự vân vân.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 13

NGUYÊN NHÂN PHÂN CHIA HAI BỘ PHÁI CĂN BẢN THEO BẮC TRUYỀN

Căn cứ vào *Dị Bộ Tông Luân luận* của Thế Hữu (Vasumitra) biên soạn, Huyền Trang dịch, nói: “Nghe truyền như vậy, Phật Bạc-già-phạm⁽¹⁾ lúc sắp nhập Niết-bàn có nói, hơn một trăm năm sau khi bậc thánh diệt độ, như mặt trời lặn đã lâu, ở thành Câu-tô-ma⁽²⁾

(1) Bạc-già-phạm (Bhagavat): một trong mười hiệu của đức Phật.

(2) Tức thành Câu-tô-ma-bố-la (Kusumapura).

nước Ma-kiệt-đê⁽³⁾, vua hiệu là Vô Ưu (Asoka) thống nhiếp Thiệm-bộ... Lúc ấy đại chúng của Phật pháp bắt đầu chia rẽ, nghĩa là nhân bốn chúng cùng bàn luận năm việc của Đại Thiên (Mahādeva) mà chia thành hai bộ phái”.

Đại sư Khuy Cơ trong *Thuật ký dẫn Đại Tỳ-bà-sa luận*, thuật rằng Đại Thiên lúc còn tại gia từng loạn dâm với mẹ, giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán. Sau khi xuất gia, lại dối gạt đệ tử, hủy báng Phật, là một kẻ phạm đủ năm nghịch mười ác. Lại nói Đại Thiên thông minh, xuất gia chưa bao lâu đã có thể tụng trì ba tạng, tự xưng là A-la-hán, nói ra năm việc dưới đây:

1. Kẻ khác dẫn dụ: Đại Thiên nằm mộng xuất bất tịnh vấy bẩn y, sai đệ tử giặt. Đệ tử hỏi nguyên do. Đại Thiên nói: “Thiên ma quấy nhiễu, Tứ quả (A-la-hán) không thể tránh khỏi xuất lậu bất tịnh”.

2. Vẫn còn không biết: Đại Thiên vọng dối thọ ký đệ tử chứng quả. Đệ tử hỏi tại sao không chứng trí⁽⁴⁾. Đại Thiên nói: “Tứ quả tuy không còn nhiễm ô vô tri, nhưng vẫn còn bất nhiễm ô vô tri.”⁽⁵⁾

⁽³⁾ Còn gọi: Ma-kiệt-đà.

⁽⁴⁾ Chứng trí: chỉ chánh trí vô lậu của hàng Bồ-tát ở bậc Sơ địa chứng ngộ được lý Trung đạo.

⁽⁵⁾ Vô tri có hai loại: 1. Nhiễm ô vô tri: chỉ tất cả phiền não, lấy vô minh làm thể, chấp trước vào các pháp của sự lý; tính của nó bất tịnh, nên gọi là nhiễm ô; thể của nó hôn ám, không rõ biết chân lý Tứ đế, nên gọi là vô tri. 2. Bất nhiễm ô vô tri: lấy liệt tuệ làm thể, nên không rõ biết nghĩa lý của sự vật. Loại vô tri này không do

3. Còn nghi hoặc: Đệ tử hỏi: “Chúng con đã chứng quả, tại sao vẫn còn nghi hoặc?” Đại Thiên đáp: “Tứ quả tuy đoạn nghi hoặc phiền não, nhưng vẫn còn nghi hoặc về những điều có lý và phi lý”.

4. Người khác ấn chứng: Đệ tử hỏi: “Tứ quả tự biết đã giải thoát, tại sao chúng con không tự biết?” Đại Thiên đáp: “Như Xá-lợi-phất v.v... còn đợi Phật nói mới biết, các ông sao có thể tự biết được?”

5. Đạo do tiếng: Đại Thiên vào lúc nửa đêm tự than khổ, đệ tử hỏi vì cớ gì. Đại Thiên đáp: “Ta cảm nhận sâu xa cái khổ trong ba cõi, nên than “khổ thay”, đó chính là thánh đạo”.

Lại nói Đại Thiên nhân năm việc ấy, tự làm bài kệ rằng:

Kẻ khác dẫn dụ - còn không biết

Còn nghi hoặc - nhờ người ấn chứng

Thánh đạo cũng do tiếng mà sinh

Đó gọi là chân thật Phật dạy.

Đại Thiên đọc trước đại chúng. Trong chúng có những vị hữu học, vô học, trì giới, đa văn, tu thiền định, đều bài bác rằng: “Những lời ông nói không phải là Phật dạy”. Do đó tập hợp rộng rãi bốn chúng, chia làm

nhhiêm ô mà khởi, nên gọi là bất nhhiêm ô; không biết vô số pháp môn sai biệt, nên gọi là vô tri. Vô tri này không làm chướng ngại việc lìa sinh tử, nhưng làm chướng ngại việc tu đạo thành Phật, nên hàng Bồ-tát cần phải đoạn trừ nó.

hai phái, tranh luận nhiều ý kiến bất đồng, không thể hòa giải. Vua Vô Ưu đích thân đến chùa (chùa Kê Viên [Kukkutārāma]), theo lời thỉnh cầu của Đại Thiên, căn cứ vào đa số mà giải quyết. Lúc bấy giờ phàm chúng phụ họa năm việc của Đại Thiên thì đông, còn các bậc hiền thánh phủ nhận năm việc của Đại Thiên thì ít. Nhà vua bèn trách chúng hiền thánh Thượng Tọa. Chúng hiền thánh ước hẹn với nhau rời bỏ chùa Kê Viên, hiện sức thần thông, cùng đến nước Ca-thấp-di-la (Kasmira). Nhà vua hay tin này, cố thỉnh trở về chùa, nhưng các vị ấy không chấp nhận, bèn xây dựng chùa Cáp Viên (Kapotica-samghārāma) tại Ca-thấp-di-la mà ở, thịnh hành sự hoằng hóa của Thượng Tọa bộ. Còn thành Ba-tra-ly (Pataliputra), nơi vua Vô Ưu ở, thì kế tiếp nhau cúng dường chư tăng trong Đại Chúng bộ ở chùa Kê Viên ủng hộ Đại Thiên. Từ đó hai bộ phái Thượng Tọa và Đại Chúng chia đường mà đi, mỗi bên hoằng truyền chủ trương của mình.

Lại nữa, trong bộ luận này còn nói sau Phật nhập diệt 200 năm lại có một vị tên là Đại Thiên, đa văn tinh tấn, cũng đề xuất năm việc v.v...⁽⁶⁾

⁽⁶⁾ Đại Thiên nói ở trên là Sơ Tổ của Đại Chúng bộ (sau Phật nhập diệt khoảng 100 năm). Đại Thiên đề cập ở đây là Tổ khai sáng Chế-đa Sơn bộ (sau Phật nhập diệt khoảng 200 năm). Ban đầu Ngài theo ngoại đạo, trở thành lãnh tụ của phái Tặc Trụ; sau bỏ ngoại đạo, xuất gia với Đại Chúng bộ. Ngài là bậc bác học, đa văn, hành trạng cao xa, đưa năm việc của Đại Thiên trước kia ra thảo luận lại.

III. NGHĨA TỬ

淹 *yêm*: 1. 浸漬也 tẩm tí dã (ngâm nước) 2. 深也 thâm dã (sâu).

殞 *yểm*: 沒也 một dã (chết).

蒸 *chung*: 1. 衆也 chúng dã (nhiều, đông) 2. 火氣上行也 hỏa khí thượng hành dã (hơi lửa bốc lên) 3. 上淫曰蒸 thượng âm viết chung (loạn âm với người trên gọi là chung).

弑 *thí*: 下殺上曰弑 hạ sát thượng viết thí (kẻ dưới giết người trên [như con giết cha mẹ, bề tôi giết vua] gọi là thí).

誑 *cuống*: 欺也 khi dã (lừa dối), 惑也 hoặc dã (làm mê hoặc).

誣 *vu*: 以無爲有也 dĩ vô vi hữu dã (không mà nói có).

詢 *tuân*: 查問 tra vấn (tra hỏi, xét hỏi).

擾 *nhieu*: 亂也 loạn dã (làm rối loạn, quấy rối).

漏 *lậu*: 泄也 tiết dã (nước rỉ ra; lộ ra ngoài).

記 *ký*: 亦作授記 diệc tác thọ ký (còn gọi là thọ ký) 1. 指弟子所證或死後之生處 chỉ đệ tử sở chứng hoặc tử hậu chi sinh xứ (chỉ sự chứng ngộ hoặc nơi sinh về sau khi chết của đệ tử) 2. 指未來世證果及成佛名號之預言 chỉ vị lai thế chứng quả cập

thành Phật danh hiệu chỉ dự ngôn (chỉ lời báo trước sẽ chứng quả và danh hiệu khi thành Phật ở đời vị lai).

偈 *kệ*: 梵語偈陀之略，義譯為頌，不問三言四言乃至多言，要必四句 Phạn ngữ *kệ*-đà chỉ lược, nghĩa dịch vi tụng, bất vấn tam ngôn, tứ ngôn nãi chí đa ngôn, yếu tất tứ cú (gọi tắt tiếng Phạn *kệ*-đà [gāthā], dịch theo nghĩa là tụng, không kể [mỗi câu] ba chữ, bốn chữ cho đến nhiều chữ, cần phải bốn câu - bài *kệ*).

朋 *bằng*: 1. 朋友 bằng hữu (bạn bè) 2. 黨也 đảng dã (đảng, phe phái).

躬 *cung*: 1. 身也 thân dã (thân thể) 2. 親也 thân dã (chính mình làm, đích thân làm).

鑣 *tiêu*: 馬銜也 mã hàm dã (cái hàm thiết ngựa, cái khớp miệng ngựa [trước khi cho ngựa chạy, người ta tra cái khớp vào miệng để nó không kêu, không nhai được]).

分道揚鑣 *phân đạo dương tiêu*: 分道而行，每引以喻趣向不同之意 phân đạo nhi hành, mỗi dẫn dĩ dụ thú hướng bất đồng chi ý (chia đường mà đi [ai đi đường nấy], thường dẫn để dụ cho nghĩa ý hướng khác nhau).

IV. NGŨ PHÁP

之

ĐẠI TỬ (tiếp theo)

Ở bài này, trong câu:

[...] 遂於迦濕彌羅造鵠園寺居之。

Chữ *chi* là đại từ được dùng với nghĩa: ở đó, ở đấy. Đại từ *chi* đứng sau động từ *cư* không phải làm tân ngữ như chúng ta đã học ở phần ngữ pháp bài 9, mà làm bổ ngữ chỉ nơi chốn cho động từ *cư*.

“Cư *chi*” = cư ư thị: ở nơi đó, tức ở tại chùa Cáp Viên.

之 = 於是

Với cách dùng này, chữ *chi* gồm nghĩa của hai chữ là giới từ *ư* và đại từ *thị*, nên nó được gọi là “kiêm từ”.

因名昇龍而都之。

Nhân danh Thăng Long nhi đô *chi*.

(Nhân đó đặt tên [cho Long Biên] là Thăng Long mà đóng đô ở đấy.)

淵深而魚生之，山深而獸往之。

Uyên thâm nhi ngư sinh *chi*, sơn thâm nhi thú vãng
* *chi*.

(Vực sâu mà cá sống ở đó, núi sâu mà thú đi ở đó.)

何以

1. Quán dụng từ tổ

Hà dĩ do đại từ nghi vấn *hà* (= gì, cái gì, điều gì) và giới từ *dĩ* (= vì) tổ hợp thành từ tổ giới tân, dùng làm trạng ngữ để hỏi lý do, có nghĩa: vì lẽ gì, vì sao, tại sao.

Ở bài này có ba câu dùng *hà dĩ*, chúng ta cũng đã gặp *hà dĩ* ở Đệ nhất khóa:

何以	無證智?	(1)
何以	猶有疑?	(2)
何以	我等不自知?	(3)
夫何以	有差別之現象乎?	(Đệ nhất khóa) (4)

Thông thường *hà dĩ* đứng sau chủ ngữ và trước vị ngữ, nhưng cũng có khi đứng trước chủ ngữ.

(1) Chủ ngữ là “đệ tử” tức “ngã đẳng” nói ở trước.

(2) Chủ ngữ là “ngã đẳng” nói ở trước.

(3) Chủ ngữ là “ngã đẳng” đứng sau *hà dĩ*.

(4) Chủ ngữ là “Phạm Ngã” nói ở trước.

Vài thí dụ khác:

chủ ngữ	何以	vị ngữ	
業	何以	能縛心?	(1)
心	何以	能轉業?	(2)

(1) Nghiệp hà dĩ năng phược tâm?

(Nghiệp vì sao có thể trói buộc tâm?)

(2) Tâm hà dĩ năng chuyển nghiệp?

(Tâm vì sao có thể chuyển nghiệp?)

2. Từ tổ giới tân

Hà là đại từ nghi vấn (= gì, cái gì, điều gì) làm giới từ tân ngữ và dĩ là giới từ (= lấy, bằng, nhờ vào) tổ hợp mà thành, có nghĩa: lấy gì, bằng gì, nhờ vào cái gì.

a. Đứng trước động từ (ở đầu câu)

或曰：以德報怨何如？子曰：何以報德？以直報怨，以德報德。

Hoặc viết: “Dĩ đức báo oán, hà như?” Tử viết: “Hà dĩ báo đức? Dĩ trực báo oán, dĩ đức báo đức”.

(Có người hỏi: “Lấy đức báo oán, như thế nào?” Khổng Tử đáp: “Thế thì lấy gì mà báo đức? Nên lấy chính trực báo oán, lấy đức báo đức.”)

太公問：何以治魯？

Thái Công vấn: “*Hà dĩ trị Lỗ?*”

(Thái Công hỏi: “*Lấy gì để trị nước Lỗ?*”)

b. Đứng sau động từ (ở cuối câu)

景公問晏子曰：臣之報其君何以？

Cảnh Công vấn Án Tử viết: “Thần chi báo kỳ quân *hà dĩ?*”

(Cảnh Công hỏi Án Tử rằng: “*Bê tôi báo ơn vua bằng gì?*”)

[Hoặc: *Bê tôi lấy gì báo ơn vua?*]

有餘

Hữu dư (= có dư, có thừa) được dùng theo những cách sau đây:

1. Dùng với số từ

Trường hợp này, *hữu dư* được dịch là hơn (có thừa tức là hơn).

a. Số từ + *hữu dư*

古者天子之始封諸侯也，萬有餘。

Cổ giả thiên tử chi thủy phong chư hầu dã, vạn *hữu dư*.

(Ngày xưa thiên tử bắt đầu phong chư hầu, hơn một vạn.)

“Vạn hữu dư” tức “vạn hữu dư chư hầu”, danh từ “chư hầu” đứng gián cách trước *hữu dư*.

b. Số từ + *hữu dư* + danh từ

百有餘年 (Đệ thập tam khóa)

地之相去也，千有餘里。

Địa chi tương khứ dã, thiên *hữu dư* lý.

(Đất cách nhau hơn một ngàn dặm.)

c. Số từ + danh từ + *hữu dư*

千乘有餘 thiên thặng *hữu dư* (hơn một ngàn cỗ xe)

2. Không dùng với số từ

a. *Hữu dư* dùng một mình (không dùng với danh từ)

寧可正而不足，不可邪而有餘。

Ninh khả chính nhi bất túc, bất khả tà nhi *hữu dư*.

(Thà ngay thẳng mà chẳng đầy đủ, không nên gian tà mà có thừa.)

b. Danh từ đứng trước *hữu dư*

終身行善，善猶不足；一日行惡，惡自有餘。

Chung thân hành thiện, thiện do bất túc; nhất nhật hành ác, ác tự *hữu dư*.

(Suốt đời làm lành, lành còn chẳng đủ; một ngày làm ác, ác tự có thừa.)

Danh từ *ác* đứng trước *hữu dư*.

c. Danh từ đứng sau *hữu dư*

積善之家，必有餘慶；積不善之家，必有餘殃。

Tích thiện chi gia, tất *hữu dư* khánh; tích bất thiện chi gia, tất *hữu dư* ương.

(Nhà nào chứa điều lành, ắt có thừa phước; nhà nào chứa điều chẳng lành, ắt có thừa họa.)

Khánh và *ương* là danh từ đứng sau *hữu dư*.